FPT University
Japanese Language Training Division

JAPANESE ELEMENTARY I

GRAMMAR EXPLANATION

(Lesson 1 – Lesson 10)

FU – 2008

だいいっか
第１課

1. **N1 は　N2 です**

∗ **Ý nghĩa:** *N1 là N2*

∗ **Cách dùng :**

- Danh từ đứng trước は là chủ đề hoặc chủ ngữ trong câu.
- です được sử dụng cuối câu khẳng định, biểu lộ sự lịch sự đối với người nghe.
- Đứng trước です là một danh từ hoặc tính từ.

❖ ***Chú ý:*** は khi là trợ từ được đọc là **wa**, không phải **ha**

■ **Ví dụ:**

1) わたしは　たなかです。　　Tôi **là** Tanaka.

2) わたしは　学生（がくせい）です。　　Tôi **là** sinh viên.

2. **N1 は　N2　ではありません。**

∗ **Ý nghĩa:** *N1 không phải là N2*

∗ **Cách dùng:**

- ではありません là dạng phủ định của です.
- Trong hội thoại người ta có thể dùng じゃありません thay cho ではありません

■ **Ví dụ:**

ラオさんは　エンジニアでは（じゃ）ありません。　Anh Rao không phải là kỹ sư.

❖ ***Chú ý :*** では　đọc là **dewa**

3. **S + か**

1) Câu hỏi nghi vấn (câu hỏi Có Không)

∗ **Cách dùng:**

- Để tạo một câu hỏi chỉ cần thêm か vào cuối câu.
- Câu trả lời cho loại câu hỏi này luôn phải có はい (**vâng, đúng**) hoặc いいえ (**không, không phải**). Nếu giản lược đi bị xem là thất lễ.

■ **Ví dụ:**

1) マイさんは　ベトナム人ですか。 — Bạn Mai là người Việt Nam **phải không**?

…はい、ベトナム人です。 — … **Đúng**, (bạn ấy) là người Việt Nam.

2) ミラさんは　学生ですか。 — Bạn Mira là học sinh **phải không**?

…いいえ、学生ではありません。 — …**Không**, (bạn ấy) không phải là học sinh.

2) Câu hỏi có từ để hỏi

∗ **Cách dùng:**

- Vị trí đặt từ để hỏi chính là chỗ có từ mà bạn muốn hỏi.
- Cuối câu hỏi đặt thêm trợ từ か.

■ **Ví dụ:**

あの人は　だれですか。 — Người kia là **ai**?

… (あの人は)　山田さんです。 — …(Người kia) Là anh Yamada.

❖ ***Chú ý:*** Khi nói thì lên giọng ở trợ từ か

4. **N も**

∗ **Ý nghĩa:** *N cũng*

∗ **Cách dùng:** Trợ từ も được sử dụng thay cho は khi những thông tin về chủ đề của câu giống với những thông tin của chủ đề trước đó.

■ **Ví dụ:**

わたしは　ベトナム人です。 — Tôi là người Việt Nam.

タンさんも　ベトナム人です。 — Anh Tân **cũng** là người Việt Nam.

5. **N1 の N2**

∗ **Ý nghĩa:** *N2 của N1, N2 thuộc về N1*

∗ **Cách dùng:**

- Trợ từ の dùng để nối 2 danh từ.
- N1 làm rõ nghĩa cho N2.
- Trong bài này, N1 là một tổ chức, một nhóm mà N2 thuộc vào đó.

■ **Ví dụ:**

わたしは　FPT大学の学生です。 — Tôi là sinh viên của trường Đại học FPT.

6. ～さん

∗ **Cách dùng:**

- Trong tiếng Nhật sử dụng chữ さん đứng ngay sau tên của người nghe hoặc người thứ 3 để bày tỏ sự kính trọng đối với người đó.
- Chữ さん không bao giờ sử dụng sau tên của chính mình.

■ **Ví dụ:**

わたしは　たなかです。　　Tôi là Tanaka.

あのかたは　きむらさんです。　　Vị kia là Kimura.

❖ ***Chú ý:*** Khi trao đổi trực tiếp thì người Nhật ít sử dụng あなた khi đã biết tên của người nghe, mà sẽ dùng tên để gọi. Ngoài ra, ở Nhật khi gọi một người nào đó thì gọi nguyên cả tên và họ hoặc chỉ cần gọi họ là đủ. Chỉ gọi tên trong những trường hợp bạn bè quen thân hay người thân trong gia đình.

7. ～さい

∗ **Cách dùng:**

- Khi nói về tuổi thì thêm chữ さい (cách đếm tuổi) sau số thứ tự.

(Bảng đếm tuổi tham khảo trang 8)

- Khi hỏi tuổi sử dụng nghi vấn từ なんさい. Trường hợp lễ phép hơn dùng từ おいくつ.

■ **Ví dụ:**

すずきさんは　なんさい（おいくつ）ですか。　　Cô Suzuki bao nhiêu tuổi?

... （わたしは）29 さいです。　　...(Tôi) 29 tuổi

...　29 です。　　...29.

第２課（だい に か）

1. Các từ chỉ thị

1) これ／それ／あれ は　Nです

＊ **Ý nghĩa:** *Cái này/cái đó/cái kia là N*

＊ **Cách dùng:**

- Đây là các danh từ chỉ thị.
- Được sử dụng như một danh từ.
- Không có danh từ đi liền sau chúng.
- これ dùng để chỉ vật ở gần người nói, xa người nghe (Trong phạm vi người nói)
  それ dùng để chỉ vật ở gần người nghe, xa người nói (Trong phạm vi người nghe)
  あれ dùng để chỉ vật ở xa cả hai người.

■ **Ví dụ:**

1) **これは**　本（ほん）ですか。　**Đây là** quyển sách à?
　…いいえ、**それは**ノートです。　… Không, **đó là** quyển vở.
2) **あれは**　じどうしゃです。　**Kia là** cái ô tô.

2) このＮ／そのＮ／あのＮ

＊ **Ý nghĩa:** *Cái N này/đó/kia*

＊ **Cách dùng:**

- この、その、あの là các từ chỉ thị bổ nghĩa cho danh từ. Về tương quan khoảng cách thì giống với これ、それ、あれ nhưng khác về cách sử dụng vì luôn phải có danh từ đi liền đằng sau.
- "この N" dùng để chỉ vật hoặc người ở gần người nói, xa người nghe.
  "その N" dùng để chỉ vật hay người ở gần người nghe, xa người nói.
  "あの N" dùng để chỉ vật hay người ở xa cả hai người.

VD: あの人（ひと）は　山田（やまだ）さんです。　Người kia là anh Yamada.

(?) Câu hỏi với từ để hỏi　なん

N は　なんですか。　N là **cái gì**?

Chú ý: なん là từ để hỏi dùng cho vật, だれ là từ để hỏi dùng cho người.

■ **Ví dụ:**

これは　**なん**ですか。	Đây là **cái gì**?
...それは　いすです。	... Đó là cái ghế.
このひとは　**だれ**ですか。	Người này **là ai**?
...そのひとは　田中(たなか)さんです。	... Người đó là anh Tanaka.

❖ ***Chú ý:*** Khi một vật ở gần cả hai người thì cả hai người đều có thể dùng これ hay この

2. そうです／そうではありません

＊ **Cách dùng:**

- そう được sử dụng để trả lời câu hỏi nghi vấn mà tận cùng là danh từ.
- Trong câu khẳng định dùng:　　はい、**そう**です。

  Trong câu phủ định dùng:　　いいえ、**そう**では（じゃ）ありません。

❖ ***Chú ý:*** Trong trường hợp câu nghi vấn mà tận cùng là động từ hay tính từ thì không sử dụng そうです hay そうではありません để trả lời.

■ **Ví dụ:**

1) これは　えんぴつですか。	Đây là cái bút chì phải không?
...はい、えんぴつです。	...Vâng, đó là cái bút chì.
Hoặc ...はい、**そうです**。	...Vâng, **đúng vậy**.
2) それは　テレホンカードですか。	Đó là cái thẻ điện thoại phải không?
...いいえ、テレホンカードではありません。	...Không, không phải cái thẻ điện thoại.
Hoặc ...いいえ、**そうではありません**。	...Không, **không phải thế**.

3. N1 ですか、N2 ですか

＊ **Ý nghĩa:** *N1 hay là N2?*

＊ **Cách dùng:**

- Đây là loại câu hỏi lựa chọn, được cấu tạo bởi hai câu đơn, dùng khi phân vân, không biết rõ đối tượng là cái gì (có thể vì hình dạng khá giống nhau)
- Mỗi mệnh đề trước chữ か đều là một câu hỏi về cùng 1 đối tượng

■ **Ví dụ:**

それは ボールペンですか、シャープペンシルですか。	Đó là cái bút bi **hay là** bút chì kim?
...ボールペンです。	...Là cái bút bi.

❖ ***Chú ý:*** Khi trả lời câu hỏi này không dùng はい hay いいえ

4. **N1 の N2 (tiếp)**

∗ **Ý nghĩa:** *N2 của N1*

∗ **Cách dùng:** Ở bài trước, N1 là một tổ chức mà N2 thuộc vào đó. Ở bài này trợ từ の có ý nghĩa chỉ sự sở hữu. N2 thuộc sở hữu của N1

■ **Ví dụ:**

これは　わたしの ほんです。　Đây là quyển sách **của** tôi.

❖ ***Chú ý:***

- N2 đôi khi được lược bỏ khi đã được nhắc đến trước đó hay đã rõ nghĩa.
- Khi N2 là một từ chỉ người thì không được bỏ.

■ **Ví dụ:**

1) あれは　だれのかばんですか。　Kia là cái cặp **của** ai?
　… わたしのです。　… Là **của** tôi.
2) そのつくえは　ラオさんのですか。　Cái bàn đó là **của** Rao phải không?
　… いいえ、ラオさんのではありません。　… Không, không phải **của** Rao.
3) ミラーさんは　IMC のしゃいんですか。　Mira là nhân viên công ty IMC phải không?
　… はい、IMC のしゃいんです。　… Vâng, (anh ấy) là nhân viên công ty IMC.
　(Không dùng : IMC のです)

5. そうですか

∗ **Ý nghĩa:** Ra vậy

∗ **Cách dùng:** Sử dụng khi người nói nhận được thông tin mới và thể hiện rằng đã hiểu về nó.

■ **Ví dụ:**

A: このかさは　あなたのですか。　Cái ô này là của bạn à?
B: いいえ、タンさんのです。　...Không, của anh Tân.
A: そうですか。　À, **ra vậy**.

第３課（だいさん か）

1. | ここ・そこ・あそこ　は　**N (địa điểm)**　です |

＊ **Ý nghĩa:** *Chỗ này/đó/kia là N*

＊ **Cách dùng:**

- ここ、そこ、あそこ là các đại danh từ chỉ nơi chốn.
- ここ chỉ chỗ của người nói. (Trong phạm vi của người nói)

  そこ là chỗ của người nghe. (Trong phạm vi của người nghe)

  あそこ chỉ nơi xa cả hai người.

■ **Ví dụ:**

ここは　きょうしつです。　　Đây là phòng học.

そこは　おてあらいです。　　Đó là nhà vệ sinh.

あそこは　しょくどうです。　　Kia là nhà ăn tập thể.

❖ ***Chú ý:*** Khi người nói và người nghe ở cùng một địa điểm thì cả hai người đều sử dụng ここ.

2. | **N (địa điểm)** はここ・そこ・あそこです。 |

＊ **Ý nghĩa:** *N ở chỗ này (chỗ đó, chỗ kia) (chỉ vị trí, tồn tại)*

■ **Ví dụ:**

ロビーは　ここです。　　Hành lang ở đây.

エレベーターは　あそこです。　　Cầu thang máy ở chỗ kia.

うけつけは　そこです。　　Tiếp tân ở chỗ đó.

(?) **Câu hỏi cho địa điểm:**

N (địa điểm) は　どこ　ですか。　N **ở đâu?**

❖ ***Chú ý:*** Có thể mở rộng trường hợp này cho địa điểm tồn tại của người và vật.

N_1 (người hoặc vật) は **N_2 (địa điểm)**　です。　**N1 ở N2.**

■ **Ví dụ:**

1) ラオさんは うちです。　　Anh Rao ở nhà.

2) マイさんは あそこです。　　Bạn Mai ở đằng kia.

3) せんせいは きょうしつです。　　Cô giáo ở trong phòng học.

4) マリアさんは どこですか。　　Bạn Maria ở đâu?

…にわです。　　…Ngoài sân.

3. こちら・そちら・あちら・どちら

∗ **Cách dùng:**

- Nghĩa tương đương với ここ・そこ・あそこ・どこ nhưng trang trọng, lịch sự hơn.
- Nghĩa gốc của chúng là các đại danh từ chỉ phương hướng.

■ **Ví dụ:**

1) でんわは　どちらですか。 Điện thoại **ở đâu** nhỉ?
… あちらです。 … **Ở đằng kia.**
2)（お）くには　どちらですか。 Đất nước của bạn là **ở đâu**?
… ベトナムです。 … Việt Nam.

❖ ***Chú ý:*** Với câu hỏi 「あなたのかいしゃは　どちらですか。」 thì có thể hiểu theo 2 nghĩa: *Công ty bạn ở đâu?* và *Công ty bạn là công ty nào? (tên công ty).* Nhưng phần lớn được hiểu theo nghĩa thứ 2. Và ở đây, quy định là hiểu theo nghĩa thứ 2.

■ **Ví dụ:**

あなたのかいしゃは　どちらですか。 Công ty của bạn là công ty nào?
… FPT です。 … FPT.

4. これ・それ・あれ　は　**N1** の **N2** です。

∗ **Ý nghĩa:** *Cái này/cái kia/cái đó là N2 của N1*

∗ **Cách dùng 1:** これ・それ・あれ　は　**N1 (địa danh…)** の N2 です。

Dùng khi muốn nói 1 đồ vật nào đó có xuất xứ từ đâu, do nước nào hoặc công ty nào sản xuất ra

■ **Ví dụ:**

1) あれは　日本 の シャープペンシルです。 Kia là bút chì kim của Nhật.
2) それは　ソニー の テレビです。 Đó là tivi của Sony.

? **Câu hỏi** どこの

これ・それ・あれ　は　どこ　の **N2** ですか。

Là câu hỏi cho mẫu câu trên, dùng để hỏi xuất xứ của đồ vật, muốn biết đồ vật đó có nguồn gốc từ đâu, do nước nào, công ty nào sản xuất.

■ **Ví dụ:**

これは　どこの じどうしゃですか。 Đây là ôtô của nước nào/của công ty nào?
…日本(にほん) の じどうしゃです。 Ôtô của Nhật.

＊ **Cách dùng 2:** これ・それ・あれ　は N1（**Loại hình, thể loại**）の N2 です。

Dùng khi muốn nói về thuộc tính của đồ vật: thuộc lĩnh vực gì, về chuyên ngành nào, tiếng nước nào…

■ **Ví dụ:**

1) これは じどうしゃ の ほんです。　Đây là quyển sách về xe ôtô.

2) それは にほんご の しんぶんです。　Đó là tờ báo tiếng Nhật.

? **Câu hỏi** なんの

これ・それ・あれ　は　なん　の **N** ですか

Là câu hỏi cho mẫu câu trên, dùng để khi muốn hỏi 1 vật nào đó thuộc lĩnh vực gì, về chuyên ngành nào, viết bằng tiếng nước nào…

■ **Ví dụ:**

これは　**なんの** ざっしですか。　Đây là tạp chí gì?

… それは　コンピューターのです。　Đó là tạp chí (về) máy tính.

☞ **Mở rộng:** Có thể dùng để nói 1 công ty nào đó hoạt động trong lĩnh vực nào

■ **Ví dụ:**

1) FPT は コンピューターの かいしゃです。　FPT là công ty máy tính.

2) ひたちは **なんの** かいしゃです。　Hitachi là công ty gì?

…. テレビ の かいしゃです。　… Là công ty sản xuất TV

6． **N は　いくらですか。**

＊ **Ý nghĩa:** N bao nhiêu tiền

■ **Ví dụ:**

このざっし は **いくら**ですか。　Cái áo này bao nhiêu tiền?

… １００円です。　…100 Yên

Chỉ thị đại danh từ	Chỉ thị tính từ	Đại danh từ chỉ nơi chốn	Đại danh từ chỉ phương hướng
これ　Cái này それ　Cái đó あれ　Cái kia	この　này その　đó　} + N あの　kia	ここ　Chỗ này そこ　Chỗ đó あそこ　Chỗ kia	こちら Hướng này, phía này, chỗ này そちら Hướng đó, phía đó, chỗ đó あちら Hướng kia, phía kia, chỗ kia
どれ　Cái nào	どの + N	どこ　Chỗ nào	どちら　Hướng nào

	～ 歳(さい) (Tuổi)	～ 円(えん) (Yên)	～ 階(かい) (Tầng)
1	**いっさい**	いちえん	**いっかい**
2	にさい	にえん	にかい
3	さんさい	さんえん	**さんがい**
4	よんさい	**よえん**	よんかい
5	ごさい	ごえん	ごかい
6	ろくさい	ろくえん	**ろっかい**
7	ななさい	ななえん	ななかい
8	はっさい	はちえん	はっかい
9	きゅうさい	きゅうえん	きゅうかい
10	**じゅっさい**	じゅうえん	**じゅっかい（じっかい）**
11	**じゅういっさい**	じゅういちえん	**じゅういっかい**
14	じゅうよんさい	じゅうよえん	じゅうよんかい
16	じゅうろくさい	じゅうろくえん	**じゅうろっかい**
20	**はたち**	にじゅうえん	**にじゅっかい**
100	ひゃくさい	ひゃくえん	**ひゃっかい**
1000	せんさい	せんえん	せんかい
10000	いちまんさい	いちまんえん	いちまんかい
?	なんさい	いくら	**なんがい**

第４課（だいよんか）

1. | 今（いま）　～時（じ）　～分（ふん／ぷん）　です |

＊ **Ý nghĩa:** *Bây giờ là ~ giờ ~ phút.*

＊ **Cách dùng: -** じ đặt sau số đếm, dùng chỉ giờ.

- ふん（ぷん）đặt sau số đếm, dùng chỉ phút.

Bảng đếm giờ

0h れいじ	1h いちじ	2h にじ	3h さんじ	4h よじ	5h ごじ
6h ろくじ	7h しちじ	8h はちじ	9h くじ	10h じゅうじ	11h じゅういちじ
12h じゅうにじ	? なんじ	3:30 さんじはん	6 a.m ごぜんろくじ	7 p.m ごごしちじ	

Bảng đếm phút

1 いっぷん	2 にふん	3 さんぷん	4 よんぷん	5 ごふん
6 ろっぷん	7 ななふん	8 はっぷん	9 きゅうふん	? なんぷん
10 じゅっぷん じっぷん	20 にじゅっぷん にじっぷん	30 さんじゅっぷん さんじっぷん	40 よんじゅっぷん よんじっぷん	50 ごじゅっぷん ごじっぷん

■ **Ví dụ:**

今（いま）８じです。　　Bây giờ là 8 giờ.

とうきょうは　今（いま）９時（じ）３０分（ぷん）です。　　Tokyo bây giờ là 9 giờ 30 phút.

? **Câu hỏi:** なんじ（なんぷん）ですか。　☞ Dùng để hỏi giờ giấc

今（いま）　なんじ（なんぷん）ですか

❖ *Chú ý:* ～じはん　: Sử dụng khi nói giờ rưỡi.

いま　９時半（じはん）です。　　Bây giờ là 9 rưỡi.

2. **N (danh từ chỉ ngày) は ～曜日(ようび) です。** ***(Cách nói thứ ngày tháng)***

＊ **Ý nghĩa:** N là thứ ~.

■ **Ví dụ:**131313131313

1) 今日(きょう)は **火曜(かよう)**日(び)です。 Hôm nay là thứ ba.

2) 明日(あした)は**水曜(すいよう)**日(び)です Ngày mai là thứ tư.

3) あさっては**木曜(もくよう)**日(び)です。 Ngày kia là thứ năm.

? **N (danh từ chỉ ngày) は 何曜日(なんようび)ですか。** **N là thứ mấy?**

■ **Ví dụ:**131313131313

あさっては何(なん)曜日ですか。 Ngày kia là thứ mấy?
… 土(ど)曜日です。 Thứ bẩy.

3. **V ます** ***(Động từ dạng ます)***

＊ **Cách dùng:** ～ます là một dạng động từ, biểu thị thái độ lịch sự với người nghe, thể hiện một hành động ở thì hiện tại hoặc tương lai.

■ **Ví dụ:**

あした　はたらきます。 Ngày mai tôi sẽ làm việc.
まいばん　べんきょうします。 Hàng ngày tôi đều học bài.

4. **V ます／V ません／V ました／V ませんでした** ***(Cách chia thời của động từ)***

Cách chia thể (khẳng định, phủ định) và thời (hiện tại, quá khứ, tương lai) của động từ dạng ～ます được thể hiện ở bảng sau:

	Quá khứ	Hiện tại/ Tương lai
Khẳng định	ました	ます
Phủ định	ませんでした	ません

まいあさ　べんきょうします。 Hàng ngày tôi đều học bài.
あした　べんきょうしません。 Ngày mai tôi sẽ không học bài.
きのう　べんきょうしました。 Hôm qua tôi đã học bài.
おととい　べんきょうしませんでした。 Hôm kia tôi đã không học bài.

5. N (chỉ thời gian) に＋V ます *(Cách nói 1 hành động xảy ra vào 1 thời điểm)*

＊ **Ý nghĩa:** làm gì vào lúc nào

＊ **Cách dùng:** Để chỉ thời điểm tiến hành một hành động ta thêm trợ từ に sau danh từ chỉ thời gian. Chú ý: nếu thời gian không biểu hiện bằng những con số thì không thêm に**.**

■ **Ví dụ:**

わたしは　まいあさ　6時に　おきます。	Hàng sáng tôi dậy lúc 6 giờ.
きのうの7時に　ねました。	Hôm qua tôi ngủ lúc 7 giờ.
あした　に　はた~~らき~~ます。	Ngày mai tôi sẽ làm việc.

❖ ***Chú ý:*** Tuy nhiên, sau danh từ là các thứ trong tuần ta có thể có に hay không đều được.

■ **Ví dụ:**

日曜日（に）べんきょうしません。　Chủ nhật tôi thường không học bài.

6. ～から～まで *(Cách nói khoảng thời gian, khoảng cách, từ lúc nào đến lúc nào, từ đâu đến đâu)*

＊ **Ý nghĩa:** Từ ~ đến ~

＊ **Cách dùng:** trợ từ から biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hay nơi chốn, trợ từ まで biểu thị điểm kết thúc của thời gian hay nơi chốn

■ **Ví dụ:**

８時半から　5時半まではたらきます。　Tôi làm việc **từ** 8 rưỡi **đến** 5 rưỡi.

❖ ***Chú ý:*** から và まで không nhất thiết phải sử dụng cùng nhau.

■ **Ví dụ:**

９時から　べんきょうします。	Tôi học **từ** 9 giờ.	- -
５時まで　べんきょうします。	Tôi học **đến** 5 giờ.	- -

Không giống như に phải có động từ đi sau, ta có thể sử dụng です ngay sau～から、～まで hay ～から～まで.

■ **Ví dụ:**

1) こうぎは　８時半から１１時半までです。　Bài giảng sẽ từ 8 rưỡi đến 11 rưỡi.

2) 日本語のべんきょうは　８時から４時までです。　Học tiếng Nhật từ 8 giờ đến 4 giờ.

7. N1 と N2 *(Cách dùng trợ từ と, nghĩa là "với, và, cùng")*

∗ **Ý nghĩa:** N1 và, với, cùng với N2

∗ **Cách dùng:** Trợ từ と dùng để nối 2 danh từ .

■ **Ví dụ:**

ぎんこうの休(やす)みは　土曜日(どようび)と日曜日(にちようび)です。	Buổi nghỉ của ngân hàng là thứ 7 và CN.

8. (câu văn) ～ね

∗ **Cách dùng:**

- ね Được đặt ở cuối câu để truyền đạt cho người nghe tình cảm của mình hoặc kỳ vọng người nghe đồng ý với những gì mình nói.

- ね sẽ được phát âm dài và giọng xuống thấp.

■ **Ví dụ**

A: 何時(なんじ)から何時(なんじ)まで　はたらきますか。	Bạn làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?
B: ７じはんから５じはんまでです。	Từ 7 rưỡi đến 5 rưỡi.
A: たいへんです**ね**。	Bạn vất vả nhỉ!

第5課(だいごか)

1. | Nは　～月(がつ)　～日(にち)です。 | ***(Cách nói ngày tháng)***

＊ **Ý nghĩa:** N là ngày ~ tháng ~.

■ **Ví dụ:**

きょうは　七月八日(しちがつようか)です。　　Hôm nay là ngày mùng 8 tháng 7.

あしたは　12日(にち)です。　　Mai là ngày 12.

? ***Câu hỏi??? (Cách hỏi ngày, tháng, thời điểm)***

N は <u>いつ</u>ですか。　**N là bao giờ?**

N は <u>何月(なんがつ)</u>ですか。　**N là tháng mấy?**

N は <u>何日(なんにち)</u>ですか。　**N là mùng mấy?**

■ **Ví dụ:**

たんじょうびは　いつですか。　　Sinh nhật bạn là bao giờ?

…　７月７日(しちがつなのか)です。　　.... Mùng 7 tháng 7.

こんげつは　何月(なんがつ)ですか。　　Tháng này là tháng mấy?

…　１０月(がつ)です。　　...Tháng 10.

あしたは　何日(なんにち)ですか。　　Ngày mai là mùng mấy?

…　１４日(じゅうよっか)です。　　... Ngày 14.

❖ ***Chú ý*** *:*

- Cách nói ngày tháng năm của Nhật ngược so với tiếng Việt. Phải nói NĂM, sau đó đến THÁNG và cuối cùng là NGÀY
- いつ có thể dùng thay thế cho các từ để hỏi có nghĩa tương tự như なんじ、なんがつ、なんにち

2.

N (Danh từ chỉ địa điểm)	へ	いきます きます かえります

(Cách nói hành động di chuyển, đi đâu, về đâu)

∗ **Ý nghĩa: Đi/Đến/Về đâu đó (địa điểm N)**

∗ **Cách dùng: N** là danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm. "へ" (đọc là **e**) là trợ từ chỉ phương hướng di chuyển. Đi sau cùng là động từ mang nghĩa di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

■ **Ví dụ:**

わたしは　だいがくへ　いきます。　Tôi đi đến trường.

マイさんは　ここへ　きます。　Bạn Mai đến đây.

わたしは　うちへ　かえります。　Tôi trở về nhà.

? ***Câu hỏi??? (Cách hỏi đi đâu, đến đâu, về đâu)***

～は　どこへ　～(**Động từ**) か。

■ **Ví dụ:**

きょうのごご　どこへ　いきますか。　Chiều hôm nay bạn sẽ đi đâu?

… スーパーへ　いきます。　Tôi sẽ đi đến siêu thị.

おととい　どこへ　いきましたか。　Hôm kia bạn đã đi đâu?

… ぎんこうへ　いきました。　Tôi đã đi đến ngân hàng.

× ***Câu phủ định hoàn toàn (Cách thể hiện ý không đi đâu, đến đâu cả)***

どこ（へ）も　いきません。

(Không đi đâu cả / Chỗ nào cũng không đi)

- **Trợ từ も + thể phủ định của động từ**: dùng để phủ định tất cả những gì trong phạm vi mà từ để hỏi どこ đưa ra. Có thể dùng も hoặc để cả へも đều được, nhưng dùng へも thì ý nghĩa phủ định sẽ mạnh hơn.

■ **Ví dụ:**

きょうのごご　どこへ　いきますか。　Chiều hôm nay bạn sẽ đi đâu?

… どこも　いきません。　Tôi sẽ không đi đâu cả.

きのう　どこへ　いきましたか。　Hôm qua bạn đã đi đâu vậy?

… どこへも　いきませんでした。　Tôi (đã) không đi đâu cả.

3.

	いきます
～で	きます
	かえります

(Cách nói cách thức di chuyển, đi lại bằng phương tiện gì)

＊ **Ý nghĩa:** Đi/đến/về bằng N (phương tiện).

Trong đó:

- N là DT chỉ phương tiện giao thông, phương tiện đi lại.
- で là trợ từ, mang ý nghĩa xác định cách thức, phương tiện, có thể dịch tiếng Việt là "bằng～", "bởi～"

■ **Ví dụ:**

わたしは じどうしゃで びょういんへ いきます。　Tôi đi đến bệnh viện bằng ôtô.

ラオさんは バスで わたしのうちへ きます。　Bạn Rao đến nhà tôi bằng xe buýt.

まいこさんは ひこうきで くにへ かえります。　Bạn Maiko về nước bằng máy bay.

❖ ***Chú ý:*** Trường hợp muốn nói là "đi bộ" thì sử dụng あるいて và không dùng で.

まいにち　あるいて　がっこうへ　いきます。　Hàng ngày tôi đi bộ đến trường.

? ***Câu hỏi??? (Cách hỏi đi đâu, đến đâu, về đâu bằng cách nào, bằng phương tiện gì)***

〔～へ〕　なんで　～ **(động từ)** か。

(Đi/đến đâu bằng phương tiện gì?)

■ **Ví dụ:**

なんで　ここへ　きましたか。　Bạn (đã) đến đây bằng gì vậy?

... あるいて　きました。　Tôi (đã) đi bộ đến.

4. **N (Danh từ chỉ người) と　V ます**

(Cách nói làm hành động gì cùng với ai)

＊ **Ý nghĩa:** Làm gì cùng với N.

Trong đó: N là danh từ chỉ người; と là trợ từ có ý nghĩa xác định đối tượng cùng tham gia hành động, có thể dịch tiếng Việt là "cùng, với, cùng với"

■ **Ví dụ:**

ともだちと　大学(だいがく)へ　きます。　Tôi đến trường cùng với bạn.

母(はは)と　デパートへ　行(い)きます。　Tôi đi đến bách hóa cùng với mẹ.

❖ ***Chú ý:*** Trường hợp muốn nói làm gì đó "một mình" thì dùng từ ひとりで và không có と

ひとりで　くにへ　かえりました。　Tôi đã về nước một mình

? ***Câu hỏi??? (Cách hỏi làm gì với ai)***

だれと　～ (động từ) か。

(Làm gì với ai?)

■ **Ví dụ:**

だれと　ぎんこうへ　いきましたか。　Bạn đã đi đến ngân hàng cùng ai?

… ジョンさんと いきました。　Tôi đã đi với John.

5. Sentence + よ

＊ **Cách dùng:**

- よ được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh về 1 sự việc mà người nghe chưa biết hoặc để bộc lộ sự phán xét hay ý kiến bản thân một cách chắc chắn.
- Không nên nói quá mạnh sẽ khiến người nghe có cảm giác bị ép buộc.

■ **Ví dụ:**

このバスは　Giap Bat へ　行きますか。　Xe buýt này đi đến Giáp Bát phải à?

...いいえ、いきません。21 ばんせんですよ。　Không. Đường số 21 cơ.

第6課（だいろっか）

1. | **N　を V ます** | ***(Cách sử dụng động từ với trợ từ を)***

＊ **Trong đó:**

N:　Danh từ (đối tượng của hành động)

V:　Tha động từ (ngoại động từ)

を：　Trợ từ (chỉ đối tượng tác động của hành động)

■ **Ví dụ:**

ごはんを　たべます。　　Tôi ăn cơm.

本（ほん）を　よみました。　　Tôi đã đọc sách.

? ***(Cách đặt câu hỏi: ai đó đã/sẽ làm cái gì?)***

なにを　**V** ますか。　　**Làm cái gì (ăn gì, uống gì, đọc gì…)?**

☞ Câu hỏi chung cho tất cả các động từ là:

なにを　しますか。　　**Bạn làm cái gì?**

■ **Ví dụ:**

けさ　何（なに）を買（か）いましたか。　　Sáng nay bạn đã mua gì thế?

… やさいを買（か）いました。　　Tôi đã mua rau.

としょかんで　何（なに）を　しますか。　　Bạn làm gì ở thư viện.

… ほんを　よみます。　　Tôi đọc sách..

❖ ***Chú ý:*** ＋　も　được thay cho を khi cùng chung một hành động với 2 đối tượng khác nhau (cùng V nhưng khác N)

私は　ビールを　のみます。おさけも　のみます。

Tôi uống bia. Uống cả rượu nữa.

＋　と　đươc dùng để nối 2 danh từ cùng làm đối tượng của hành động trong câu.

私は　さかなと　たまごを　たべます。　　Tôi ăn cá và trứng.

2. | **なにも V ません** | ***(Cách nói phủ định hoàn toàn)***

＊**Ý nghĩa:** Không làm gì cả

＊**Cách dùng:** Khi trợ từ も đi sau từ để hỏi và đi cùng với thể phủ định thì có nghĩa phủ định hoàn toàn mọi đối tượng trong phạm vi từ để hỏi.

■ **Ví dụ:**

けさ　何(なに)も たべませんでした。　Sáng nay tôi đã không ăn gì cả.

あした　何(なに)も　しません。　Ngày mai tôi sẽ không làm gì cả.

3. N1 で N2　を V ます　***(Cách nói 1 hành động xảy ra tại địa điểm nào)***

＊ **Ý nghĩa:** Làm ~ ở/tại N1.

＊ **Trong đó:**

N1: Danh từ chỉ địa điểm diễn ra hành động

N2: Danh từ chỉ đối tượng tác động của hành động (Tân ngữ trực tiếp)

で： Trợ từ chỉ địa điểm diễn ra hành động

■ **Ví dụ:**

レストランで　ごはんを　たべす。　Tôi ăn cơm **ở** nhà hàng.

としょかんで　本を　よみました。　Tôi đã đọc sách **ở** thư viện.

? ***(Cách đặt câu hỏi: ai đó đã/sẽ làm gì ở đâu?)***

どこで　**V** ますか。

■ **Ví dụ:**

どこで　このしゃしんを　とりましたか。　Bạn đã chụp bức ảnh này **ở đâu?**

…　こうえんで　とりました。　Tôi chụp **ở** công viên.

5. いっしょに **V** ませんか　***(Cách nói khi muốn mời, rủ ai cùng làm gì)***

＊ **Ý nghĩa:** *Cùng làm ~ nhé!*

＊ **Cách dùng:** Đây không phải là câu phủ định, mà là câu mang ý mời mọc, rủ rê người khác cùng làm việc gì đó với mình.

■ **Ví dụ:**

いっしょに　ビールを　のみませんか。　Cùng uống bia nhé!

… ええ、いいですね。　… Vâng, tốt quá!

… すみません。ちょっと…　… Xin lỗi. Nhưng mà… (cách từ chối khéo)

Khi muốn từ chối lời đề nghị thì dùng … すみません。ちょっと…　"ちょっと" đi cùng với giọng điệu ngập ngừng hàm ý mình có việc gì đó.

6. V ましょう

∗ **Ý nghĩa:** *Cùng làm ~ nhé!*

∗ **Cách dùng:** Cũng là một lời để nghị cùng làm với mình nhưng trên cơ sở đã biết người kia sẽ đồng ý → mang tính chất thoả thuận, hô hào mọi người cùng làm (một điều đã giao hẹn, thoả thuận từ trước)

☞ *khác với* V ませんか*: dùng khi chưa biết người kia có đồng ý hay ko.*

■ **Ví dụ:**

ロビーで　休(やす)みましょう。　　Chúng ta hãy nghỉ ở hành lang nhé!

はじめましょう。　　Nào, chúng ta bắt đầu nào!

7. なん／なに

Cả なん và なに đều có nghĩa là "cái gì", đều viết chung 1 chữ Hán là 何. Nhưng cần lưu ý các trường hợp phân biệt cách dùng, cách đọc như sau:

I. Đọc là なん

1) Khi 何 **đứng trước một từ bắt đầu bằng "d, n hay t"**

何ですか。　　Cái gì vậy?

何の会社(かいしゃ)ですか。　　Công ty gì vậy?

2) Khi đứng sau 何 **là các từ chỉ cách đếm.**

- 何さい
- 何ようび
- 何にち

II. Các trường hợp khác thì 何 **đọc là** なに

何を　たべますか。　　Bạn ăn gì?

何も　のみませんでした。　　Tôi đã không uống gì

第7課(だいななか)

1. Nで　Vます　*(Cách thể hiện làm gì đó bằng phương cách, công cụ gì)*

- **Trong đó :**

  N: Danh từ chỉ phương tiện, công cụ

  で: trợ tự chỉ phương tiện, phương thức, phương pháp thực hiện hành động

- **Ý nghĩa :** Làm ~ bằng N
- **Ví dụ :**
  - はしで　ごはんを　たべます。　　Tôi ăn cơm **bằng** đũa.
  - コンピューターで　レポートを　かきます。　　Tôi viết báo cáo **bằng** máy tính.

? ***Câu hỏi??? (Cách hỏi làm gì bằng phương tiện, công cụ, hình thức gì)***

なんで　**V** ますか。　　**Làm ~ bằng gì?**

- **Ví dụ :**

  なんで　りんごを　きりますか。　　Bạn cắt táo bằng gì thế?

  … ナイフで　きります。　　Tôi cắt bằng dao.

❖ ***Chú ý:*** Ngoài ra, trợ từ で cũng chỉ cả phương tiện ngôn ngữ.

- **Ví dụ :**

  日本語(にほんご)で　でんわを　かけます。　　Tôi nói chuyện điện thoại bằng tiếng Nhật.

2. (Từ/Câu) は　～語(ご)で　何(なん)ですか　*(Cách thể hiện, hỏi 1 từ, 1 cụm từ nào đó nói như thế nào trong tiếng nước khác)*

- **Ý nghĩa:** "Từ/Câu" trong tiếng~ là gì?
- **Cách dùng:** dùng để hỏi cách nói một từ hoặc câu bằng một thứ tiếng nào đó. Khi viết, từ/câu được hỏi thường để trong dấu 「　」(dấu ngoặc kép trong tiếng Nhật)
- **Ví dụ:**

  (1)「ありがとう」は　英語(えいご)で　何(なん)ですか。　　"ありがとう" trong tiếng Anh là gì thế?

  …「Thank you」です。　　… là "Thank you".

  (2)「Tết」は　日本語(にほんご)で　何ですか。　　"Tết" tiếng Nhật là gì?

  …「お正月(しょうがつ)」です。　　… là「お正月(しょうがつ)」

3.

N1(người, công ty, quốc gia) に **N2** を
- あげます **(Cho, tặng, biếu)**
- かします **(Cho vay, cho mượn)**
- かきます **(Viết)**
- おしえます**... (Dậy, chỉ bảo)**

(Cách nói làm gì đó cho ai, hướng tới đối tượng nào)

- **Ý nghĩa:** Làm ~ cho N1
- **Cách dùng:** に trợ từ chỉ hướng đến của hành động → "cho ai"
- **Ví dụ:**

1) ともだちに　てがみを　かきます。　Tôi sẽ viết thư cho bạn.

2) 母(はは)に　プレゼントをあげます　Tôi sẽ tặng quà cho mẹ.

? ***(Cách đặt câu hỏi làm gì cho ai, hướng tới đối tượng nào)***

だれに V ますか。　**Làm ~ cho ai?**

- **Ví dụ**

だれに　日本語(にほんご)を　おしえますか。　Bạn dậy tiếng Nhật cho ai?

...　タンさんに　おしえます。　... Dậy cho bạn Tân.

❖ ***Chú ý:*** Với động từ あげます**, N1** không được dùng là わたし

4.

N1(người) に **N2** を
- もらいます **(Nhận được)**
- かります **(Vay, mượn)**
- ならいます **(Học)**

- **Ý nghĩa: (**Nhận được) ~ từ N1
- **Cách dùng : N1**: chỉ xuất xứ của thứ hoặc vật mà chủ hành động nhận được/vay mượn được/học được; **N2:** chỉ thứ hoặc vật mà chủ hành động nhận được/vay mượn được/ học được.
- **Ví dụ:**

1) 木村(きむら)さんは山田(やまだ)さんに花(はな)をもらいました。　Chị Kimura đã nhận được hoa từ Yamada.

2) 鈴木先生(すずきせんせい)に日本語(にほんご)を習(なら)いました。　Tôi đã học tiếng Nhật từ cô Suzuki.

❖ ***Chú ý:*** Khi N1 không phải là người mà là một cơ quan/tổ chức nào đó, sẽ dùng trợ từ から thay cho に.

- **Ví dụ:**

銀行(ぎんこう)から　お金(かね)を借(か)ります。　　Tôi sẽ vay tiền **từ** ngân hàng.

大学からプレゼントをもらいました。　　Tôi đã nhận được quà **từ** trường đại học

? ***(Cách đặt câu hỏi:)***

だれ に（から）V ますか。　　～　**từ ai?**

- **Ví dụ:**

だれに　この時計(とけい)を もらいましたか。　　Bạn đã nhận chiếc đồng hồ này từ ai vậy?

… 母(はは)に　もらいました。　　… Tôi nhận từ mẹ tôi.

5. もう　&　まだ

- **Ý nghĩa:** もう＋**V** ました：đã …rồi

まだ：vẫn/chưa, chỉ một hành động hay trạng thái chưa xảy ra, chưa hoàn thành ở thời điểm nói.

- **Cách dùng :** Với câu hỏi もう **V** ましたか？ câu trả lời như sau:

- Câu trả lời khẳng định **:**　はい、もう V ました。
- Câu trả lời phủ định:　いいえ、まだです。

(Không trả lời いいえ、まだ V ませんでした)

- **Ví dụ:**

もう　ごはんを　たべましたか。　　Bạn đã ăn cơm rồi à?

… はい、もう たべました。　　… Vâng, tôi ăn rồi.

… いいえ、まだです。　　… Không, tôi vẫn chưa ăn.

だいはち か
第８課

1. Giới thiệu về tính từ trong tiếng Nhật

な- Adj & い- Adj

Tính từ trong tiếng Nhật bao gồm 2 loại:

＊ **Tính từ đuôi** い: ☞ *Có đuôi tận cùng là い*

• **Ví dụ :** 小(ちい)さい(nhỏ)、大(おお)きい(to)、熱(あつ)い(nóng)、寒(さむ)い(lạnh)、高(たか)い(cao, đắt)

＊ **Tính từ đuôi** な : ☞ *Có đuôi tận cùng là な*

• **Ví dụ :** ハンサム（な） (đẹp trai)、しんせつ（な）(tốt bụng)、しずか（な）(yên tĩnh)、べんり（な）(thuận tiện)

❖ ***Chú ý:*** - Không giống tính từ đuôi い, do một số chức năng về ngữ pháp mà đuôi な có lúc xuất hiện có lúc không xuất hiện trong từ và câu. Vì thế, về mặt thể hiện, người ta hay để đuôi な trong ngoặc đơn.

- Một số từ dễ nhầm với tình từ đuôi い: きれい（な）(đẹp, sạch)、有名な (nổi tiếng)、きらい（な）(ghét, không thích)

2. Các mẫu câu với tính từ

2.1. Câu khẳng định

N は **な-Adj [~~な~~]**です
N は **い-Adj** です

＊ **Cách dùng:** Tương tự mẫu câu với danh từ, trong đó です **d**ược đặt sau tính từ trong câu khẳng định để biểu thị sự lịch sự đối với người nghe.

☞ **Chú ý:** Tính từ đứng trước です, nếu là tính từ đuôi い thì giữ nguyên い còn nếu là tính từ đuôi な thì sẽ không có な

▪ **Ví dụ :**

1) 田中先生(たなかせんせい)は　しんせつです。　Thầy Takaka tốt bụng.
2) 富士山(ふじさん)は　高(たか)いです。　Núi Phú Sĩ cao.
3) ハノイは　あたたかいです。　Hà Nội ấm áp.
4) あの人は　ゆうめいです。　Người kia nổi tiếng

2.2. Câu phủ định

∗ **Cách dùng:** Trong câu phủ định

+ Đối với tính từ đuôi な: Biến đổi như với trường hợp danh từ. Tức là đổi です thành ではありません hoặc じゃありません

▪ **Ví dụ :**

ハノイは　静(しず)かではありません。　Hà Nội không yên tĩnh.
（じゃありません）

+ Đối với tính từ đuôi い: đổi cụm いです thành くないです

▪ **Ví dụ :**

この映画(えいが)は　おもしろくないです。　Bộ phim này không hay.

❖ ***Chú ý:*** **Trường hợp đặc biệt** tính từ いい sẽ đổi いいです thành よくないです

<u>Bảng tính từ ở thời hiện tại và tương lai</u>

Adj	**い-Adj**	**な-Adj**
Khẳng định	い-Adj いです	な-Adj [~~な~~]です
Phủ định	A くないです	な-Adj [~~な~~]　ではありません

? ***(Cách đặt câu hỏi với tính từ: cái gì đó thế nào?)***

N は　<u>どう</u>ですか。　**N thế nào?**

▪ どう là từ để hỏi cho tính chất, cảm tưởng về vật, sự vật, người

▪ **Ví dụ :**

日本(にほん)の生活(せいかつ)は　どうですか。　Cuộc sống ở Nhật thế nào?
…　楽(たの)しいです。　… Rất vui.

3.

な- **Adj** な **N** い- **Adj**（〜い）**N**

(Cách dùng tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ)

∗ **Cách dùng:** - Tính từ được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó

- Khi đứng trước danh từ:

+ Tính từ đuôi な giữ nguyên な

+ Tính từ đuôi い thì giữ nguyên い

▪ **Ví dụ :**

1） ジョンさんは　**ハンサムな**人です。	Anh John là người đẹp trai.
2） 今日(きょう)は　**暑い**日(ひ)です。	Hôm nay là một ngày nóng.
3） Ａｎさんは　**ゆうめいな** ひとです。	Bạn An là người nổi tiếng.
4） 富士山(ふじさん)は　**たかい**山(やま)です。	Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.

4. あまり＋．．．**phủ định của tính từ**

＊ **Ý nghĩa:** Không ~ lắm / Không ~ mấy

＊ **Cách dùng:** あまり đứng trước tính từ dạng phủ định thể hiện sự phủ định một phần.

▪ **Ví dụ :**

1) この食(た)べ物(もの)は　**あまり**　おいしくないです。	Đồ ăn này không ngon lắm.
2) この辞書(じしょ)は　**あまり** 便利(べんり)ではありません。	Quyển từ điển này không tiện lợi lắm.
3) 日本語(にほんご)は　難(むずか)しいですか。	Tiếng Nhật khó phải không?
...いいえ、**あまり** 難(むずか)しくないです。	... Không, không khó lắm.

? ***(Cách đặt câu hỏi: một cái gì đó có tính chất như thế nào?)***

N1 は　どんな **N2** ですか。　　**N1 là N2 như thế nào?**

▪ **Ví dụ :**

Hue は　どんな町(まち)ですか。	Huế là thành phố như thế nào?
...　静(しず)かな 町(まち)です。	Là thành phố yên tĩnh.

5. どう／どんな

＊ **Cách dùng:**

どう・どんな đều là nghi vấn từ để hỏi về cảm tưởng, tính chất, tình trạng của người hay vật.

N は　どうですか。　**N như thế nào?**

N1 は　どんな **N2** ですか。　**N1 là N2 như thế nào?**

Tuy nhiên, cần chú ý, どう thì hỏi trực tiếp vào tính chất của danh từ (không có danh từ đằng sau) còn どんな thì hỏi 1 danh từ nào có tính chất gì (phải có danh từ đi sau)

▪ **Ví dụ:**

1) 日本(にほん)の料理(りょうり)は どうですか。　Món ăn Nhật thế nào?

...おいしいですが、高(たか)いです。　...Ngon nhưng đắt.

2) 鈴木(すずき)さんは　どんな 人(ひと)ですか。　Suzuki là người thế nào?

...親切(しんせつ)な人(ひと)です。　... Chị ấy là người tốt.

6. **Sentence1**　が、**Sentence2**　***(Cách nói 2 vế ngược nghĩa)***

＊ **Ý nghĩa: S1** nhưng mà **S2**

＊ **Cách dùng:** Trợ từ が có nghĩa là "nhưng", dùng để nối 2 mệnh đề có ý nghĩa tương phản nhau

▪ **Ví dụ :**

日本(にほん)の食べ物(もの)は　どうですか。　Đồ ăn Nhật như thế nào?

...　おいしいですが、高(たか)いです。　... Ngon nhưng đắt.

7. **Sentence1**。そして **Sentence2**　***(Cách nói 2 vế có nghĩa tương đồng)***

＊ **Ý nghĩa: S1. Và S2**

＊ **Cách dùng:**

- そして là liên từ có nghĩa là "và"
- そして dùng để nối 2 câu có nội dung tương đồng

▪ **Ví dụ :**

ベトナムの食(た)べ物(もの)は　おいしいです。そして、安(やす)いです。

Đồ ăn Việt Nam ngon. Và rẻ nữa.

＊ ***Chú ý:*** *cách dùng そして khác với と (と dùng để* nối 2 danh từ)

8. Nはどれですか

∗ **Ý nghĩa:** N là cái nào?

∗ **Cách dùng:**

- *どれ：* là từ để hỏi có nghĩa là "cái nào"
- Sử dụng để yêu cầu người nghe chọn một trong số những cái đưa ra (từ 2 thứ trở lên).

▪ **Ví dụ :**

山田さんのとけいは　**どれ**ですか。	Đồng hồ của Yamda là **cái nào**?
... あおい　とけいです。	... Đồng hồ mầu xanh.
... あおい　のです。	... Cái mầu xanh

第９課（だいきゅうか）

1.	Nが ありますわかります／わかります Nが好（す）きです／嫌（きら）いです／上手（じょうず）です／下手（へた）です

＊ **Cách dùng:**

- Trong những bài trước đã học trợ từ đi với động từ là を hoặc へ.Nhưng trong bài này trợ từ của các động từ あります／わかります là が
- Một số tính từ như すき、きらい、じょうず、へた**...** cũng sử dụng trợ từ が

▪ **Ví dụ:**

1） わたしは イタリア料理（りょうり）が 好（す）きです。 — Tôi thích món ăn Ý.

2） 私（わたし）の恋人（こいびと）は 英語（えいご）が わかります。 — Người yêu tôi hiểu được tiếng Anh.

3） 田中（たなか）さんは バイクが あります。 — Anh Tanaka có xe máy.

❖ ***Chú ý:*** Động từ あります chỉ sự sở hữu chỉ dùng với đồ vật, không dùng cho người và động vật.

2.	どんな N

＊ **Cách dùng:** Ngoài cách sử dụng đã học ở bài 8, どんな còn được sử dụng để yêu cầu người nghe lựa chọn 1 thứ trong nhóm mà danh từ sau どんな đưa ra.

▪ **Ví dụ:**

1） どんな 食（た）べ物（もの）が 好（す）きですか。 — Bạn thích đồ ăn **thế nào**?

… 魚（さかな）が 好（す）きです。 — ... Tôi thích cá.

2） どんなスポーツが 上手（じょうず）ですか。 — Bạn giỏi môn thể thao **nào**?

… テニスが 上手（じょうず）です。 — ... Tôi giỏi Tennis.

3. よく／だいたい／たくさん／少し(すこ)／あまり／全然(ぜんぜん)

∗ **Cách dùng :** - Đây là các phó từ đặt trước động từ/ tính từ để chỉ mức độ của chúng.

- Các phó từ あまり、ぜんぜん thường sử dụng với thể phủ định.

1) 日本語(にほんご)が　**よく**わかります。	Tôi **rất** giỏi tiếng Nhật.
2) 英語(えいご)が　**だいたい** わかります。	Tôi biết tiếng Anh cũng **đại khái thôi.**
3) フランス語(ご)が　**あまり** わかりません。	Tôi **không** biết tiếng Pháp **nhiều lắm**.
4) お金(かね)が　**たくさん** あります。	Tôi có **nhiều** tiền.
5) きょうは　**すこし** 寒(さむ)いです。	Hôm nay **hơi** lạnh.

4. **S1 から、S2** ***(Cách nói lý do)***

∗ **Ý nghĩa:** Vì S1 nên S2

∗ **Cách dùng:** - から để nối 2 câu có mối quan hệ nhân quả.

- から được đặt sau câu chỉ nguyên nhân.

1) 時間(じかん)が　ありません**から**、テレビを　見(み)ません。	Vì không có thời gian nên tôi không xem ti vi.
2) スポーツが　好(す)きです**から**、毎日(まいにち) します。	Vì thích thể thao, nên ngày nào tôi cũng chơi.

5. どうして＋**Sentence** か。 ***(Câu hỏi lý do, nguyên nhân)***

∗ **Ý nghĩa:** Tại sao ~

∗ **Cách dùng: -** どうして là từ để hỏi lý do.

- Câu trả lời sẽ thêm から vào cuối câu.

- **Ví dụ:**

どうして　しゅくだいをしませんか。	Vì sao bạn không làm bài tập?
...時間(じかん)が ありません**から**。	Vì tôi không có thời gian.

❖ ***Chú ý:*** Câu hỏi どうしてですか。Là câu hỏi lý do chung nghĩa là **"Tại sao lại thế?"**

- **Ví dụ:**

あしたは　会社(かいしゃ)を 休(やす)みます。	Ngày mai tôi sẽ nghỉ làm
...どうしてですか。	... Tại sao thế?
ようじが ありますから。	Vì tôi có việc.

第１０課(だいじゅっか)

1. **N が　あります／います** ***(Cách thể hiện sự sở hữu (người và đồ vật)***

∗ **Ý nghĩa:** Có N

∗ **Cách dùng : -** Hai động từ あります／います để chỉ sự sở hữu.

- あります sử dụng khi **N** là đồ vật
- います sử dụng khi **N** là người và động vật

▪ **Ví dụ:**

1) コンピューターが　あります。　Tôi có máy vi tính.

2) 兄(あに)が　います。　Tôi có anh trai.

2. **N1(địa điểm)に　N2 が　あります／いま** ***(Cách thể hiện sự tồn tại (người và đồ vật)***
☞ nhấn mạnh vào vị trí

∗ **Ý nghĩa:** Có N2 ở N1 / Ở N1 có N2

∗ **Cách dùng:** - Đây là câu miêu tả một sự thật (như quang cảnh, vị trí...)

- **N1** là địa điểm tồn tại của **N2** và được xác định bằng trợ từ に

-Nếu **N2** là đồ vật: dùng あります; nếu **N2** là người, động vật: dùng います

▪ **Ví dụ:**

1) 私(わたし)の部屋(へや)に　電話(でんわ)があります。　Trong phòng tôi có cái điện thoại.

2) 庭(にわ)に　さくらの木があります。　Ở ngoài sân có cây hoa Anh đào.

3) 教室(きょうしつ)に　田中(たなか)さんがいます。　Trong phòng học có bạn Tanaka.

? ***(Cách đặt câu hỏi cho sự tồn tại của người, đồ vật)***

Nに なにが　ありますか。　**Ở N (nơi chốn) có cái gì?**

Nに なにが　いますか。　**Ở N (nơi chốn) có con gì?**

Nに だれが　いますか。　**Ở N (nơi chốn) có ai?**

Ví dụ:

1) かばんに　何(なに)が ありますか。　Trong cặp có gì thế?

... 本(ほん)や ペンが あります。　... Có sách và bút...

2） にわに　何(なに)が いますか。 — Ngoài sân có con gì thế?

… 犬(いぬ)が います。 — ... Có con chó.

3） 教室(きょうしつ)に だれが いますか。 — Trong phòng học có ai thế?

… 鈴木先生(すずきせんせい)が います。 — ... Có cô Suzuki.

3. N1 は　N2 (địa điểm) に　あります／います

(Cách thể hiện sự tồn tại (người và đồ vật) ☞ nhấn mạnh vào chủ thể

∗ **Ý nghĩa:** N1 ở N2

∗ **Cách dùng:**
- Đây là câu chỉ về nơi tồn tại của người hay vật.
- N1 được đưa lên làm chủ đề của cả câu

▪ **Ví dụ:**

1) ランさんの電話(でんわ)は　うけつけにあります。 — Điện thoại của Lan ở quầy tiếp tân.

2) パソコンは　事務所(じむしょ)に　あります。 — Máy Laptop ở văn phòng.

3) 犬(いぬ)は　にわに　います。 — Con chó ở ngoài sân.

4) 鈴木(すずき)さんは　食堂(しょくどう)に　います。 — Cô Suzuki ở phòng ăn.

❖ Chú ý: です thỉnh thoảng được sử dụng thay thế cho động từ chỉ vị trí あります・います khi những động từ đó đã được nói đến hoặc đã xác định.

▪ **Ví dụ:**

Dam Sen は　どこに　ありますか。 — Đầm Sen ở đâu?

... Sai Gon　です。 — ... Ở Sài Gòn.

4. N1 (vật, người, địa điểm) の N2 (danh từ chỉ vị trí)

(Cách thể hiện tương quan vị trí)

▪ **Ví dụ:**

1）　つくえの 上(うえ) — Trên bàn

2）　としょかんの 前(まえ) — Trước thư viện

3）　ビルの となり — Bên cạnh tòa nhà

∗ **Cách dùng:** Cả cụm "N1 の N2" được sử dụng như một danh từ chỉ địa điểm.

▪ **Ví dụ:**

1） つくえの上に　本があります。　　Ở trên bàn có quyển sách.

2） としょかんの前に　こうえんがあります。　　Ở trước thư viện có công viên.

3） 駅の近くで　ともだちと会います。　　Tôi gặp bạn ở gần nhà ga.

5. **N1 や N2**

＊**Ý nghĩa:** N1 và N2

＊**Cách dùng:**

- や dùng để nối các danh từ
- Khác với と dùng để liệt kê toàn bộ, や chỉ liệt kê mang tính chất tượng trưng.

▪ **Ví dụ:**

1）きょうしつの中に　つくえや いすが あります。　　Trong phòng học có bàn, ghế...

2）かばんの中に　ペンや 本が あります。　　Trong cặp có bút, sách...

- Đôi khi など được đặt sau danh từ cuối cùng để nhấn mạnh thêm là vẫn còn những vật khác nữa.

▪ **Ví dụ:**

1）きょうしつの中に　つくえや いすなどが あります。　　Trong phòng học có bàn, ghế...

2）かばんの中に　ペンや 本などが あります。　　Trong cặp có bút, sách...

FPT University
Japanese Language Training Division

JAPANESE ELEMENTARY II

GRAMMAR EXPLANATION

(Lesson 11 – Lesson 20)

FU - 2009

第１１課（だいじゅういっか）

Số đếm

＊ ひとつ、ふたつ…とお là số đếm chung cho đồ vật đến 10. Từ 11 sử dụng như đếm số thông thường.

＊ **Các trợ từ số đếm:** Là những từ được đặt sau số để đếm các đồ vật, người... (chi tiết xem thêm trong tài liệu đính kèm)

- 人(にん) dùng đếm người (đặc biệt đếm 1, 2 người dùng ひとり, ふたり)
- ひき・ぴき dùng đếm con vật kích thước nhỏ
- 枚(まい) dùng đếm những vật mỏng như giấy, đĩa, áo...
- 回(かい) dùng đếm số lần.

＊ **Cách dùng:**

- Số đếm thường đứng ngay trước động từ mà nó bổ nghĩa. (giữa số đếm và động từ không có trợ từ đứng giữa)
- Tuy nhiên, với các từ chỉ khoảng thời gian lại được đặt ở mọi vị trí trong câu (trừ cuối câu)

▪ **Ví dụ:**

1） りんごを　**4つ**　買(か)います。　　Tôi mua **4** quả táo.

2) 日本人(にほんじん)の学生(がくせい)が　**ふたり**　います。　　Có **2** sinh viên người Nhật.

3) 国(くに)で　２か月(げつ)　日本語(にほんご)を　勉強(べんきょう)しました。　　Tôi đã học tiếng Nhật ở trong nước 2 tháng.

1. Các từ để hỏi cho số đếm

＊ **Từ để hỏi:**

- いくつ là từ dùng để hỏi cho đồ vật đếm bằng ～つ
- Các cách đếm khác dùng なん＋**trợ từ số đếm.**

▪ **Ví dụ:**

1) みかんを　いくつ食(た)べましたか。　　Bạn đã ăn bao nhiêu quýt?

… ７つ　食べました。　　... Tôi đã ăn 7 quả.

2) きってを　何枚(なんまい)　買(か)いますか。　　Bạn mua mấy cái tem?

… ５枚　買います。　　... Tôi mua 5 cái.

3.

どのぐらい V ますか。 … N（lượng thời gian）くらい（ぐらい）V ます。

＊ **Cách dùng:**

- どのぐらい là từ để hỏi cho khoảng thời gian
- Thường đi kèm với động từ かかります(Nghĩa là: Mất bao nhiêu lâu)
- くらい・ぐらい đứng sau từ chỉ số lượng, có nghĩa là "khoảng"

▪ **Ví dụ:**

1) どのぐらい日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しましたか。	Bạn đã học tiếng Nhật bao nhiêu lâu?
… 2年(ねん)ぐらい　勉強(べんきょう)しました。	… Tôi đã học khoảng 2 năm.
2）ハノイから　ホーチミンまで　ひこうきで　どのぐらい　かかりますか。	Từ Hà Nội đến TP Hồ Chí Minh đi bằng máy bay mất bao nhiêu lâu?
…二時間(にじかん)くらい　かかります。	…Mất khoảng 2 tiếng.

4.

N だけ

＊ **Cách dùng:** だけ **đứng sau danh từ, có nghĩa là "chỉ"**

▪ **Ví dụ:**

1）　うちから　大学(だいがく)まで　5分(ふん)だけ　かかります。	Từ nhà tôi đến trường chỉ mất 5 phút.
2）　休(やす)みは　日曜日(にちようび)だけです。	Ngày nghỉ chỉ có chủ nhật.

第１２課(だいじゅうにか)

Các thì của câu kết thúc bởi danh từ và tính từ đuôi な

	Hiện tại			Quá khứ		
Khẳng định	N な-adj	あめ しずか	です	N な-adj	あめ しずか	でした
Phủ định	N な-adj	あめ しずか	ではありません （じゃ）	N な-adj	あめ しずか	ではありませんでした （じゃ）

- **Ví dụ:**

1) きのうは　雨(あめ)でした。 — Hôm qua (đã) mưa.
2) きのうの試験(しけん)は　簡単(かんたん)ではありませんでした。 — Kỳ thi hôm qua (đã) không đơn giản.

1. Các thì của câu kết thúc bằng tính từ đuôi い

	Hiện tại	Quá khứ
Khẳng định	い-adj いです	い-adj かったです
Phủ định	い-adj くないです	い-adj くなかったです

- **Ví dụ:**

1）おとといは　寒(さむ)かったです。 — Hôm kia (đã) lạnh.

2）おとといのパーティーは
　あまり楽(たの)しくなかったです。 — Bữa tiệc hôm kia (đã) không vui lắm.

4. N1 は　N2 より　Adj です。 *(Cách nói so sánh hơn, kém)*

∗ **Ý nghĩa:** N1 ~ hơn N2

∗ **Cách dùng:** Đây là câu so sánh hơn. Trong đó, N1 được đưa ra so sánh với N2.

- **Ví dụ:**

1) ひこうきは　自動車(じどうしゃ)より　はやいです。 — Máy bay nhanh hơn ô tô.

2) 田中(たなか)さんは　私(わたし) より　高(たか)いです。 — Anh Tanaka cao hơn tôi.

5. **N1 と N2 と　どちらが Adj ですか。**
...N1(N2)のほうが Adj です。

(Cách hỏi và nói so sánh hơn, kém giữa 2 vật)

＊ **Ý nghĩa: N1 và N2 cái nào ~ hơn?**
...N1 (N2) ~ hơn.

＊ **Cách dùng:** Luôn sử dụng từ để hỏi どちら khi muốn so sánh giữa 2 vật hay người.

- **Ví dụ:**

1) テニスとサッカーと　どちらが おもしろいですか。 — Tennis và bóng đá cái nào thú vị hơn?
...サッカーのほうが おもしろいです。 — ...Bóng đá thú vị hơn.

2) 春(はる)と秋(あき)と　どちらが 好(す)きですか。 — Mùa xuân và mùa thu bạn thích mùa nào hơn?
...秋(あき)のほうが 好(す)きです。 — ... Tôi thích mùa thu hơn.

6. **N1[のなか]で N2 が　いちばん Adj です。**

(Cách nói so sánh cao nhất)

＊ **Ý nghĩa: Trong phạm vi N1 thì N2 ~ nhất.**

＊ **Cách dùng:**

- Đây là câu so sánh cao nhất
- Trong đó: N2 thuộc phạm vi của N1 và có tính chất [Adj] nhất trong phạm vi đó.

- **Ví dụ:**

1) くだもののなかで、りんごが **いちばん** すきです。 — Trong các loại quả, tôi thích nhất táo.
2) スポーツで　サッカーが **いちばん** おもしろいです。 — Trong các môn thể thao, bóng đá thú vị nhất.

? ***(Cách đặt câu hỏi so sánh cao nhất)***

N [のなか] で　<u>なに／どこ／だれ／いつが</u>　いちばん **Adj** ですか。

Trong phạm vi N thì cái gì/nơi nào/ai/khi nào thì Adj nhất?

- **Ví dụ:**

1年(ねん)で　いつが　いちばん 寒(さむ)いですか。 — Trong 1 năm khi nào lạnh nhất?
...2月(がつ)が いちばん 寒(さむ)いです。 — ... Tháng 2 lạnh nhất.

クラスで　だれが　いちばん　若いですか。 — Trong lớp, ai trẻ nhất?
... An さん　です。 — Bạn A (trẻ nhất)

第１３課（だいじゅうさん か）

1. （私(わたし)は）**N** が　ほしいです。 — ***Cách thể hiện mong muốn (muốn có cái gì)***

＊ **Ý nghĩa:** (Tôi) muốn/ muốn có/ mong có N
＊ **Cách dùng :** - Dùng để nói về ước muốn, ham thích của người nói
- ほしい là tính từ đuôi い.

- **Ví dụ :**

1) 私(わたし)は　カメラが　ほしいです。 — Tôi muốn có máy ảnh.

2) 私(わたし)は　友達(ともだち)が　ほしいです。 — Tôi muốn có bạn bè.

3) 私(わたし)は　子供(こども)が　ほしくないです。 — Tôi không muốn có con.

? ***Cách đặt câu hỏi về mong muốn của ai đó***

何(なに)が　ほしいですか。 — Bạn mong muốn, muốn có cái gì?

- **Ví dụ :**

1) 誕生日(たんじょうび)に　何(なに)が　ほしいですか。 — Vào ngày sinh nhật bạn thích gì?

. . . 時計(とけい)が　ほしいです。 — ...Tôi muốn cái đồng hồ.

2) 今(いま)　何(なに)が　いちばん　ほしいですか。 — Bây giờ bạn muốn cái gì nhất?

. . . パソコンが　ほしいです。 — ...Tôi muốn có máy tính.

2. （私は）**N** を　Vます＋たいで — ***Cách thể hiện mong muốn làm gì đó***

＊ **Thể ます của động từ :** Là thể của động từ khi bỏ đuôi ます.

Ví dụ :

かいます ⟶ かい
たべます ⟶ たべ
よみます ⟶ よみ

＊ **Ý nghĩa**: (Tôi) thích, muốn làm ~
＊ **Cách dùng**: - Câu này thể hiện mong muốn làm việc gì đó của người nói.
- Có thể dùng trợ từ を hoặc が(が dùng nhiều hơn). Các trợ từ khác （に、へ、と…） giữ nguyên, không thay đổi.
- Động từ thể ます+たい được coi như một tính từ đuôi い. Vì thế, cách biến đổi sang thể phủ định hay quá khứ đều giống với tính từ đuôi い.

- **Ví dụ:**

1）私は　日本へ　行きたいです。　　Tôi muốn đi Nhật

2）私は　自動車を（が）買いたいです。　　Tôi muốn mua ô tô

3）今、何を　食べたいですか。　　Bây giờ, bạn muốn ăn gì?

...何も　食べたくないです。　　…Tôi chả muốn ăn gì cả

❖ ***Chú ý:*** ほしいです hay ～たいです không sử dụng để nói về mong muốn của người thứ ba.

- **Ví dụ: Không dùng như sau**

（ ✕ ）ラオさんは　コンピューターが　ほしいです。

3. N (Địa điểm)へ { **V-ます** / **N** } に 行きます/来ます/帰ります

＊ **Ý nghĩa:** Đi/đến/về N để làm ~

＊ **Cách dùng:** - Đây là mẫu câu sử dụng để nói về mục đích đi đến/ về đâu đó để thực hiện hành động nào đó.

- Động từ chỉ mục đích để thể ます, danh từ chỉ mục đích là những danh động từ.

- **Ví dụ:**

1）私は　スーパーへ　服を買いに　行きました。
(Tôi đã đi siêu thị (để) mua quần áo)

2）田中さんは　日本へ　日本語を　勉強しに　来ました。
(Anh Tanaka đến Nhật (để) học tiếng Nhật)

3）田中さんは　日本へ　**日本語の勉強**に　来ました。
(Anh Tanaka đến Nhật (để) học tiếng Nhật)

❖ ***Chú ý:*** Danh từ trước に cũng có thể là các sự kiện như lễ hội, buổi hòa nhạc... Khi đó, ý của người nói là việc xem hay tham gia vào sự kiện đó.

- **Ví dụ:**

Giang Vo へ　桜の祭りに　行きました。
(Tôi đi đến Giảng Võ để tham gia vào Lễ hội Hoa anh đào)

4. どこか／なに

＊ **Ý nghĩa:** どこか nghĩa là " chỗ nào đó, nơi nào đó " không xác định rõ
なにか nghĩa là " cái gì đó, 1 cái gì đó " không xác định rõ

＊ **Cách dùng:** - どこか được dùng như một danh từ chỉ địa điểm
なにか được dùng như một danh từ chỉ đồ vật, sự việc
- Cả 2 từ khi đứng trước các động từ đi với các trợ từ へ、が、を thì các trợ từ này có thể được lược bỏ. Các trợ từ khác vẫn giữ nguyên

- **Ví dụ:**

1）夏休み(なつやす)は　**どこか**（へ）行(い)きましたか。　Nghỉ hè, bạn có đi đâu không?

…はい、行(い)きました。　Có, tôi có đi.

2）暑(あつ)いですから、**何か**（を）飲(の)みたいです。　Vì trời nóng nên tôi muốn uống gì đó

だいじゅうよん か
第１４課

1. Các nhóm của động từ
Động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm theo cách chia sang các thể của chúng.
(1) Nhóm 1
Bao gồm các động từ đứng trước đuôi ます là các chữ cái thuộc hàng "i"
Ví dụ : かきます　　　のみます
(2) Nhóm 2
Hầu hết các động từ thuộc nhóm này có dạng đứng trước đuôi ます là các chữ cái thuộc hàng "e".
Ví dụ: たべます　　　みせます
Tuy nhiên cũng có một số động từ đứng trước đuôi ます là các chữ cái thuộc hàng "i"
Ví dụ: みます　　　おきます
(3) Nhóm 3
Bao gồm 2 động từ: します(làm)　　きます(đến)

2. Thể て của động từ
Các động từ kết thúc bằng て、で được gọi là thể て. Cách chia của thể て phụ thuộc vào các nhóm động từ. Cách chia như dưới đây:
(1) Nhóm 1:

V (i) ます	**Cách chia**	**V て**	**Nghĩa**
かきます	*V きます－＞**V いて***	かいて	Viết
ききます		きいて	Nghe
いそぎます	*V ぎます－＞**V いで***	いそいで	Vội
のみます	*V みます－＞**V んで***	のんで	Uống
よみます	*(び)*	よんで	Đọc
よびます	*(に)*	よんで	Gọi
しにます		しんで	Chết
かいます	*V います－＞**V って***	かって	Mua
いいます	*(り)*	いって	Nói
とります	*(ち)*	とって	Lấy, cầm lấy
あります	*＊いきます*	あって	Có
まちます		まって	Đợi
いきます		**いって**	**Đi**
かします	*V します－＞**V して***	かして	Cho mượn
はなします		はなして	Nói chuyện

(2) Nhóm 2

V (i)ます	Cách chia	V て	Nghĩa
食べます	V (e)ます－＞ *V (e)* て	食べて	Ăn
おしえます		おしえて	Dạy
あげます		あげて	Cho, tặng
ねます		ねて	Ngủ
みます	V (i)ます－＞ *V (i)* て	みて	Xem
います		いて	Có (ở)
おきます		おきて	Thức dậy
かります		かりて	Mượn

(3) Nhóm 3

V (i)ます	Cách chia	V て	Nghĩa
べんきょうします	します －＞ して N します－＞N して	べんきょうして	Học
じっしゅうします		じっしゅうして	Thực tập
かいものします		かいものして	Mua sắm
けんぶつします		けんぶつして	Tham quan
きます	きます －＞ きて	きて	Đến

Chú ý: Khi chia sang thể て , ý nghĩa của động từ không thay đổi. Thể て là 1 thể của động từ, dùng để cấu thành các mẫu câu khác nhau.

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ THỂ て

3. **V てください** ***Câu nói sai khiến, nhờ vả lịch sự***

∗ **Ý nghĩa:** Hãy làm ~, Vui lòng làm ~
∗ **Cấu tạo :** Động từ để thể て thêm ください
∗ **Cách dùng :** Mẫu câu này dùng khi yêu cầu, nhờ ai đó làm gì một cách lịch sự.

- **Ví dụ:**

1) ちょっと待(ま)ってください。 Vui lòng/Xin hãy chờ một chút.

2) 辞書(じしょ)を　貸(か)してください。 Vui lòng/Hãy cho tôi mượn quyển từ điển

3) ゆっくり　言(い)ってください。 Vui lòng/Hãy nói chậm lại.

4. Vています — *Cách thể hiện thời tiếp diễn*

＊ **Ý nghĩa:** Đang làm ~
＊ **Cấu tạo:** Động từ thể て thêm います
＊ **Cách dùng:** Mẫu câu này dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

- **Ví dụ**

1）田中(たなか)さんは　今(いま)　日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。　Bạn Tanaka đang học tiếng Nhật.

2）今(いま)　雨(あめ)が　降(ふ)っています。　Bây giờ trời đang mưa.

5. V（thể ます）しょうか — *Cách thể hiện 1 lời đề nghị được làm giúp ai đó việc gì*

＊ **Cách dùng:** Sử dụng khi người nói ngỏ ý làm gì đó giúp cho người nghe

- **Ví dụ**

1）タクシーを　よびましょうか。　Tôi gọi taxi cho bạn nhé!

...すみません。おねがいします。　...Xin lỗi. Bạn giúp tôi nhé!

2）荷物(にもつ)を　持(も)ちましょうか。　Tôi cầm hành lý giúp bạn nhé!

...いいえ、けっこうです。　...Không, tôi làm được rồi.

第１５課（だいじゅうご か）

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ DẠNG て(tiếp)

1. **V てもいいです** — ***Cách nói ý cho phép làm gì, làm gì thì được***

＊ **Ý nghĩa:** Có thể làm ~, được phép làm ~, làm ~ cũng được
＊ **Cấu tạo :** Động từ thể て thêm もいいです
＊ **Cách dùng :** Mẫu câu này ám chỉ một sự cho phép làm gì đó

- **Ví dụ :**

その部屋(へや)でタバコを吸(す)っ**てもいい**です。　Được phép hút thuốc ở phòng đó.

❖ ***Chú ý:*** Thể nghi vấn của mẫu câu này được sử dụng như một câu xin phép làm gì đó

- **Ví dụ :**

1）ここで　写真(しゃしん)を撮(と)っ**てもいいですか**。　Tôi chụp ảnh ở đây có được không?
　...ええ、いいです。　...Vâng, được.

2）タバコを　吸(す)っ**てもいいですか**。　Tôi hút thuốc có được không?
　...すみません。いけません。　...Xin lỗi. Không được.

2. **V ては　いけません** — ***Cách nói ý cấm đoán, không được làm gì***

＊ **Ý nghĩa :** Không được làm ~
＊ **Cấu tạo :** Động từ thể て thêm はいけません
＊ **Cách dùng:** Mẫu câu này sử dụng khi muốn nói ý không được phép làm gì.

- **Ví dụ:**

1）ここでタバコを吸(す)っ**てはいけません**。　Không được hút thuốc ở đây.

2）ここで　写真(しゃしん)を撮(と)ってもいいですか。　Tôi chụp ảnh ở đây được không?
　...いいえ、いけません。　...Không, không được.

3. **V ています** ***Cách nói và ý nghĩa khác của động từ dạng tiếp diễn***

＊ **Cách dùng (1):** - Ngoài cách dùng đã được nói đến trong bài 14 thì mẫu câu này còn thể hiện ý một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại vẫn còn tiếp diễn, kết quả của nó vẫn hiển hiện trong hiện tại và tương lai.

- Một số động từ luôn chia ở thể tiếp diễn mặc dù hành động đã thực hiện trong quá khứ: 知(し)っています、住(す)んでいます、結婚(けっこん)しています、持(も)っています

▪ **Ví dụ:**

1）私(わたし)は　結婚(けっこん)**しています。**　　Tôi đã kết hôn (đã, và đang có gia đình).

2）私(わたし)は　鈴木(すずき)さんを　知(し)っ**ています。**　　Tôi biết cô Suzuki (đã và đang biết).

3）私は　カメラを　持(も)っ**ています。**　　Tôi có máy ảnh (đã và đang có).

4）私は　ハノイに　住(す)ん**でいます。**　　Tôi sống ở Hà Nội (đã, đang và sẽ)

❖ ***Chú ý:*** 持(も)っています ở đây mang nghĩa sở hữu.

＊ **Cách dùng (2):** - Thể tiếp diễn còn được sử dụng để biểu thị những tập quán, thói quen, những hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài.

▪ **Ví dụ:**

1）FPT は　コンピューターソフトを作(つく)っ**ています。**　　FPT sản xuất phần mềm máy tính.

2）私は　CMC で　働(はたら)い**ています。**　　Tôi làm việc ở CMC.

3）私は　FPT大学(だいがく)で　勉強(べんきょう)し**ています。**　　Tôi học ở trường đại học FPT.

第１６課

1. V１て、V2 て...V ます — *Cách nối 2 hay nhiều động từ (thể hiện ý liệt kê hành động)*

＊ **Ý nghĩa:** Làm V1 rồi làm V2,...

＊ **Cách dùng:** - Mẫu câu sử dụng để liệt kê các hành động xảy ra theo trình tự thời gian, hành động đứng trước xảy ra trước.
- Thì của cả câu được chia ở động từ cuối cùng.

- **Ví dụ:**

1）毎朝　ジョギングをして、シャワーを浴びて、学校へ行きます。

(Hàng sáng tôi chạy bộ rồi tắm sau đó đến trường.)

2) きのう　Vicom へ行って、友だちにあって、映画を見ました。

(Hôm qua tôi đến Vincom, gặp bạn và xem phim.)

2. *Cách nối 2 hay nhiều tính từ với nhau, 2 hay nhiều danh từ với nhau*

い- adj(～~~い~~)	→	～くて、～
な-adj [~~な~~]	→	で、～
N	→	で、～

＊ **Cách dùng:** - Khi nối 2 hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi い thì đuôi い sẽ được bỏ đi thay thế bằng くて, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy (、).

大きい　新しい → 大きくて、新しい　(to và mới)
小さい　古い → 小さくて、古い (nhỏ và cũ)
❖ いい　安い → **よくて、安い (tốt và rẻ)**

- Khi nối 2 hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi な thì đuôi な sẽ được bỏ đi thay thế bằng で, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy (、).

元気（な）　若い → 元気で、若い　(khỏe và trẻ)
有名（な）　きれい（な） → 有名で、きれい (nổi tiếng và đẹp)

- Cách nối đó có nghĩa là “ **và** ” vì vậy không sử dụng để nối 2 câu có ý nghĩa trái ngược.
- Thì của cả câu được chia ở câu đứng sau.

- **Ví dụ:**

1）鈴木(すずき)さんは　若(わか)くて、元気(げんき)です。	Cô Suzuki trẻ và khỏe mạnh.
2）ハノイは　人(じん)が多(おお)くて、にぎやかです。	Hà Nội đông người và nhộn nhịp.
3) ラオさんは　ハンサムで、親切(しんせつ)です。	Anh Rao đẹp trai và tốt bụng.
4) Hue は　静(しず)かで、きれいな町(まち)です。	Huế là thành phố yên tĩnh và đẹp.
5) 田中(たなか)さんは　日本人(にほんじん)で、留学生(りゅうがくせい)です。	Anh Tanaka là người Nhật và là lưu học sinh

❖ ***Chú ý:*** Riêng cấu trúc với danh từ, không nhất thiết chỉ sử dụng khi có cùng chủ ngữ, có thể là 2 câu có chủ ngữ khác nhau (trong trường hợp này, nó sẽ trở thành cách kết hợp 2 câu với nhau)

- **Ví dụ:**

カリナさんは　研修生(けんしゅうせい)で、マリアさんは　主婦(しゅふ)です。
(Karina là tu nghiệp sinh còn Maria là vợ.)

4. **V１てから、V2 ます** ***Cách nói làm gì sau khi làm gì***

＊ **Ý nghĩa:** Làm V1 rồi làm V2 / Sau
＊ **Cách dùng: -** Mẫu câu này cũng diễn tả sự liên tiếp của hành động nhưng nhấn mạnh hành động thứ nhất kết thúc rồi mới đến hành động 2.
- Thì của cả câu được quyết định ở cuối câu.

- **Ví dụ:**

1）国(くに)へ帰(かえ)**ってから**、父(ちち)の会社(かいしゃ)で働(はたら)きます。
Sau khi về nước tôi sẽ làm việc ở công ty của bố.

2）コンサートが　終(お)わ**ってから**、レストランで　食事(しょくじ)しました。
Sau khi kết thúc buổi biểu diễn âm nhạc tôi đã ăn ở nhà hàng.

5. **N1 は　N2 が Adj**

＊ **Cách dùng:** Mẫu câu này dùng để miêu tả cụ thể một thành phần, một bộ phận của 1 vật hoặc người.

- **Ví dụ:**

1) Hue は　食(た)べ物(もの)が　おいしいです。	Đồ ăn Huế ngon.
2) マリアさんは　髪(かみ)が　長(なが)いです。	Maria có mái tóc dài.
3) 田中(たなか)さんは　背(せ)が　高(たか)いです。	Bạn Tanaka cao.

6. どうやって

＊ Cách dùng:

Đây là từ để hỏi cho cách làm, phương thức làm một việc nào đó và có nghĩa là **" Làm thế nào"** Để trả lời cho câu hỏi này thường sử dụng mẫu câu số 1

- **Ví dụ:**

大学まで　**どうやって**　行きますか。

Đến trường bạn đi thế nào?

...バス乗り場まで5分ぐらいあるいて、16番のバスに乗って、大学前でおります。

...Tôi đi bộ khoảng 5 phút đến bến xe bus, lên xe số 16 và xuống ở đằng trước trường.

7. どの **N**

＊ Cách dùng: - Trước đây đã học các từ この、その、あの và どの là từ để hỏi cho các từ đó và có nghĩa là **"nào".**

- Đằng sau どの luôn là một danh từ.

- **Ví dụ:**

田中さんは　どの人ですか。　　Tanaka là người nào?

...あの背が高くて、髪が 黒い人です。　　...Là người cao và tóc màu đen.

だいじゅうななか
第１７課

1. **V ない** ***Cách chia và các mẫu câu với động từ phủ định dạng ngắn (thể ない)***

＊ Động từ đi với ない được gọi là thể ない (còn gọi là động từ phủ định dạng ngắn)

＊ Cách chia :

- **Nhóm I :** là các động từ đều có vần **[-i]** đứng trước **ます**. Để chuyển sang thể ない chỉ cần thay thế **[-i]** bằng vần **[-a].** Trường hợp đặc biệt, những động từ có đuôi là い thì chuyển thành **わ .**

  Ví dụ:

  あ**い**ーます→　あ**わ**ーない
  か**き**ーます→　か**か**ーない
  いそ**ぎ**ーます→　いそ**が**ーない
  はな**し**ーます→　はな**さ**ーない
  ま**ち**ーます→　ま**た**ーない
  あそ**び**ーます→　あそ**ば**ーない
  よ**み**ーます→　よ**ま**ーない
  と**り**ーます→　と**ら**ーない

- **Nhóm II:**bỏ **[-ます]** thêm ない

  Ví dụ:

  たべー**ます**　→　たべー**ない**
  みー**ます**　→　みー**ない**

- **Nhóm III:** (là 2 động từ đặc biệt nên phải nhớ)

Ví dụ:

しーます　→　しーない
きーます　→　こーない

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ DẠNG ない

2. **V ないで　ください** ***Câu sai khiến, nhờ vả, khuyên bảo lịch sự ở dạng phủ định → hãy đừng…, xin đừng…***

Ý nghĩa: Xin đừng…

Cách dùng: khi muốn khuyên hay yêu cầu ai không làm gì việc gì đó

- **Ví dụ:**

1）私(わたし)は　元気(げんき)ですから、心配(しんぱい)し**ないで　ください**。
(Tôi khỏe lắm nên đừng lo lắng)

2）ここで　写真(しゃしん)を　撮(と)ら**ないで　ください**。
(Xin đừng chụp ảnh ở đây)

3. **V なければ なりません** ***Cách nói bắt buộc***
➔ phải làm gì

∗ Cách chia: động từ chia sang thể ない, bỏ い + ければ なりません
∗ **Ý nghĩa:** phải…, bắt buộc phải…
∗ **Cách dùng:** - Mẫu câu này biểu thị một việc coi như nghĩa vụ phải làm, bất chấp ý hướng của người làm.
- Chú ý: Mặc dù động từ chia ở dạng phủ định nhưng cả câu không mang nghĩa phủ định (thực chất là phủ định của phủ định ➔ "*không làm gì thì không được*")

- **Ví dụ:**

1）薬(くすり)を　飲(の)まなければなりません。
(Phải uống thuốc)

2）毎日(まいにち)　日本語(にほんご)を　勉強(べんきょう)しなければなりません。
(Hàng ngày (tôi) phải học tiếng Nhật.)

4. **V なくても　いいです** ***Cách nói cho phép ở dạng phủ định***
➔ không làm gì cũng được

∗ **Ý nghĩa:** không cần … cũng được
∗ **Cách dùng:** biểu thị sự không cần thiết của hành vi mà động từ diễn tả.

- **Ví dụ:**

1）明日(あした)　来(こ)なくても　いいです。
(Ngài mai bạn không đến cũng được)

2）土曜日(どようび)の午後(ごご)　勉強(べんきょう)しなくても　いいです。
(Chiều thứ 7 không học cũng được)

Mở rộng: Áp dụng mẫu câu này ở thể nghi vấn, ta sẽ được câu hỏi, xin phép không làm gì có được không.

- **Ví dụ:**

1）明日(あした)　来(こ)なくても　いいですか。
(Ngài mai không đến cũng được chứ ạ?)

2）土曜日(どようび)の午後(ごご)　勉強(べんきょう)しなくても　いいですか。
(Chiều thứ 7 không học có được không ạ?)

5. **N (tân ngữ) は** — ***Cách nói nhấn mạnh vào tân ngữ***

＊ **Ý nghĩa:** đưa tân ngữ lên làm chủ đề nhằm nhấn mạnh ý muốn diễn tả
＊ **Cách dùng:** vì được đưa lên làm chủ đề nên trợ từ を của tân ngữ được thay bằng は

- **Ví dụ:**

1） ここに　荷物(にもつ)**を**　置(お)かないでください。(Đừng để hành lý ở đây)
→　荷物(にもつ)**は**　ここに　置(お)かないでください。(→ Hành lý thì xin đừng để ở đây)
2） 会社(かいしゃ)の　食堂(しょくどう)で　昼(ひる)ごはん**を**　食(た)べます。(Tôi ăn cơm trưa tại nhà ăn công ty)
→　昼(ひる)ごはん**は**　会社(かいしゃ)の　食堂(しょくどう)で　食(た)べます。(→ Cơm trưa thì tôi ăn tại nhà ăn cty)

6. **N(thời gian)までに　V** — ***Trợ từ chỉ giới hạn, hạn định***

＊ **Ý nghĩa:** chậm nhất, trễ nhất, trước (thời điểm)
＊ **Cách dùng:** chỉ rõ thời gian cuối mà một hành động hay một công việc phải được tiến hành. Có nghĩa là, hành động hay công việc phải được tiến hành trước thời hạn được chỉ định bởi までに

- **Ví dụ:**

1） 会議(かいぎ)は　５時(じ)**までに**　終(お)わります。
*(Cuộc họp sẽ kết thúc **trước** 5 giờ)*
2） 土曜日(どようび)**までに**　本(ほん)を　返(かえ)さなければなりません。
(Phải trả sách trước thứ 7)

❖ **Chú ý:** phân biệt までに với trợ từ まで và trợ từ に

① まで：chỉ thời điểm chấm dứt một hành động
昼(ひる)　１２時(じ)まで　日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)します。
(Buổi trưa, tôi học đến 12 giờ)
② に：chỉ thời điểm mà một hành động diễn ra.
朝(あさ)　６時(じ)に　起(お)きます。
(Tôi thức dậy vào lúc 6 giờ)

だいじゅうはち か
第１８課

ĐỘNG TỪ THỂ TỪ ĐIỂN (V る) & MẪU CÂU

1. Thể nguyên mẫu (thể từ điển) của động từ

Thể nguyên mẫu (còn gọi là thể từ điển) là thể cơ bản (động từ gốc) của động từ, trong sách từ điển các động từ được trình bày ở thể này.

(1) Nhóm 1 → Ký hiệu G1 hoặc (I)

Là các động từ có kết thúc bởi các âm sau:

[-う]]、[-つ]、[-る]　　[-む]]、[-ぬ]、[-ぶ]　　[-す]]、[-く]、[-ぐ]

- **Ví dụ :**

（かいます　←）　かう
（まちます　←）　まつ
（とります　←）　とる
（すみます　←）　すむ
（しにます　←）　しぬ
（よびます　←）　まぶ
（はなします　←）　はなす
（かきます　←）　かく
（およぎます　←）　およぐ

(2) Nhóm 2 → Ký hiệu G2 hoặc (II)

Là các động từ có dạng [-e る] [-i る]

- **Ví dụ:**

（たべます　←）　たべる (ăn)
（みます　←）　みる (xem)

Trừ một số động từ đặc biệt:

（かえります　←）　かえる (trở về)
（しります　←）　しる (biết)

(3) Nhóm 3 → Ký hiệu G3 hoặc (III)

Bao gồm 2 động từ:

（します　→）　する
（きます　→）　くる

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ THỂ TỪ ĐIỂN

2.

N **V**ること	が　できます

Cách thể hiện khả năng

∗ **Ý nghĩa:** có thể làm…, biết làm…

∗ **Cách dùng:**

a) Trường hợp danh từ: danh từ được sử dụng phải có tính động tác (tức là những danh từ có thể ghép với します để trở thành động từ có nghĩa tương ứng) như: 運転(うんてん)、買(か)い物(もの)、ダンス (→ gọi chung là danh động từ) ... Ngoài ra, các danh từ chỉ về những khả năng như 日本語、ピアノ、スキー cũng có thể sử dụng.

- **Ví dụ:**

  1） 運転(うんてん)が　できます。
  (Tôi biết/có thể lái xe)

  2） ミラーさんは　日本語(にほんご)が　できます。
  (Anh Miler biết tiếng Nhật (có thể nói tiếng Nhật))

b) Trường hợp động từ: khi biểu thị một khả năng có thể làm được một chuyện gì thì phải thêm こと sau động từ thể nguyên mẫu để biến thành một nhóm danh từ. (→ danh từ hóa)

- **Ví dụ:**

  1） ミラーさんは　漢字(かんじ)を　読(よ)むことが　できます。
  (Anh Miler biết/có thể đọc được chữ Hán)

  2） カードで　払(はら)うことが　できます。
  (Có thể thanh toán/trả tiền bằng thẻ)

Chú ý: Nghĩa của động từ できます

① Năng lực

漢字(かんじ)を　読(よ)むことが　できます。*(→ Biết đọc chữ Hán)*

② Khả năng

受付(うけつけ)で　タクシー(たくし)を　呼(よ)ぶことが　できます。*(→ Có thể gọi taxi tại quầy lễ tân)*

3. 私の　趣味は { N / Vること } です　***Cách thể hiện sở thích***

＊ **Ý nghĩa:** sở thích (của tôi) là…
＊ **Cách dùng :** - Nói về sở thích.
- Khi một danh từ không thể biểu hiện đầy đủ ý nghĩa thì ta có thể diễn tả dùng cách **danh từ hóa** để trình bày rõ, cụ thể hơn

▪ **Ví dụ:**
1）私の趣味は　絵です。　*(Sở thích của tôi là hội họa)*
2）私の趣味は　絵を描くことです。　*(Sở thích của tôi là (việc) vẽ tranh)*
3）私の趣味は　絵を見ることです。　*(Sở thích của tôi là (việc) ngắm tranh)*

4. { **Vる** / **Nの** / **Số tự (thời gian)** } まえに、**V2**　***Cách nói câu "trước khi làm gì thì làm gì"***

＊ **Ý nghĩa:** làm V2 trước..., trước khi làm V1…
＊ **Cách dùng:**
a) Động từ
- Hành động thứ 2 diễn ra trước hành động thứ nhất.
- Không thay đổi theo thì của động từ. Nghĩa là khi thì của động từ thứ 2 là quá khứ hay tương lai thì thì của động từ 1 luôn ở thể từ điển.

▪ **Ví dụ**
1）日本へ　来る　前に、日本語を　勉強しました。
(Tôi đã học tiếng Nhật trước khi đến Nhật)
2）寝る　まえに、本を　読みます。
(Trước khi đi ngủ, tôi đọc sách)

b) Danh từ
- Thêm trợ từ の ở giữa danh từ và まえに
- Danh từ đứng trước まえに là những danh từ biểu thị hành động

▪ **Ví dụ**
1）食事の　まえに、手を洗います。
(Trước bữa cơm/Trước khi ăn cơm, (tôi) rửa tay.
2）講義の　まえに、事務所へ　行ってください。
(Hãy đến văn phòng trước giờ học)

c) Số tự (thời gian)
- Đứng sau danh từ chỉ số thì không cần の

▪ **Ví dụ**
1）３年前に、結婚しました。*(Tôi đã kết hôn cách đây 3 năm)*
2）田中さんは　１時間前に、出かけました。*(Tanaka đã ra ngoài cách đây 1 tiếng)*

5. なかなか

＊ **Ý nghĩa:** mãi mà không…
＊ **Cách dùng:** luôn đi với động từ ở dạng phủ định
▪ **Ví dụ**

１）日本(にほん)で　なかなか　馬(うま)を　見(み)ることが　できません。
(Ở Nhật, mãi mà tôi không thể nhìn thấy con ngựa nào)

２）バスが　なかなか　来(き)ません。
(Xe buýt mãi mà không thấy tới)

6. ぜひ

＊ **Ý nghĩa:** nhất định
＊ **Cách dùng:** - được dùng để biểu thị sự hy vọng hay yêu cầu
- thường đi với các dạng câu ほしいです、V たいです、V てください với ý nghĩa nhấn mạnh sự biểu thị

▪ **Ví dụ**

１）ぜひ　北海道(ほっかいどう)へ　行(い)きたいです。*(Tôi rất muốn đi Hokkaido (nhất định sẽ đi))*

２）ぜひ　遊(あそ)びに　来(き)てください。 *(Bạn nhất định phải đến nhà tôi chơi đấy nhé!)*

だいじゅうきゅう か
第１　９課

ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ DẠNG NGẮN (V た) & CÁC MẪU CÂU

１．Cách tạo động từ thể た: → giống y như thể て
Chỗ nào chia là て và で thì thay bằng た và だ.

Nhóm I:
かいて　→ かいた
のんで　→ のんだ
Nhóm II:
たべて　→ たべた
みて　→ みた
Nhóm III:
きて　→ きた
して　→ した

CÁC MẪU CÂU VỚI ĐỘNG TỪ THỂ た

２．**V たことが　あります**　　***Cách thể hiện kinh nghiệm trong quá khứ***

＊ **Ý nghĩa:** đã từng (làm)...
＊ **Cách dùng:** nói về một kinh nghiệm đã gặp, đã từng trải qua trong quá khứ.

- **Ví dụ:**
  １）馬(うま)に　乗(の)ったことが　あります。*(Tôi đã từng cưỡi ngựa)*
  ２）桜(さくら)を　見(み)たことが　あります。*(Tôi đã từng nhìn thấy hoa anh đào)*

❖ **Chú ý:** thể câu văn này khác cơ bản với thể câu văn muốn diễn tả một hành động chỉ đơn thuần xảy ra ở quá khứ.

- **Ví dụ:**
  １）去年(きょねん)　北海道(ほっかいどう)で　馬(うま)に　乗(の)りました。*(Năm ngoái tôi đã cưỡi ngựa ở Hokkaido)*
  ２）先週(せんしゅう)　桜(さくら)を　見(み)ました。*(Tuần trước, tôi đã nhìn thấy hoa anh đào)*

Câu hỏi: câu hỏi của mẫu câu này sẽ có nghĩa là hỏi xem ai đó đã từng làm gì đó hay chưa

- **Ví dụ:**
  日本(にほん)へ　行(おこな)ったことが　ありますか。*(Bạn đã bao giờ đi Nhật Bản chưa)*
  …　はい、あります／…はい、３回　あります。*(Có, đã từng/Có, đã 3 lần)*
  …　いいえ、ありません／…いいえ、一度(いちど)も　ありません。*(Chưa lần nào)*

3. Vたり、Vたり　します　— *Cách liệt kê hành động (nhưng không quan tâm đến thứ tự diễn ra)*

* **Ý nghĩa:** lúc thì… lúc thì… và...
* **Cách dùng:** - dùng khi muốn biểu hiện một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện mà không cần biết cái nào xảy ra trước, cái nào xảy ra sau
  - thì của mẫu câu được biểu thị ở cuối câu.

- **Ví dụ:**

１）日曜日(にちようび)は　テニスを　したり、映画(えいが)を　見(み)たり　します。
(Chủ Nhật, lúc thì tôi chơi tenis, lúc thì xem phim.)

２）昨日(きのう)　買い物(もの)したり、音楽(おんがく)を　聞(き)いたり　しました。
(Hôm qua, lúc thì tôi đi mua sắm, lúc thì nghe nhạc)

❖ ***Chú ý***: không nhầm với câu văn sử dụng て để nối câu đã học ở bài 16.

１）日曜日(にちようび)は　テニスを　したり、映画(えいが)を　見(み)たり　します。
(Chủ Nhật, lúc thì tôi chơi tenis, lúc thì xem phim.)

２）日曜日(にちようび)は　テニスを　して、映画(えいが)を　みます。
(Chủ Nhật, tôi chơi tenis, xong rồi xem phim.)

Ở câu 2 ý nghĩa là hành động xem phim diễn ra sau khi chơi tennis.
Ở câu 1 không có mối quan hệ về mặt thời gian giữa hai hành động. Trong rất nhiều các hoạt động diễn ra vào ngày chủ nhật sẽ bao gồm hai hành động chơi tennis và xem phim. Và sẽ không tự nhiên khi dùng để liệt kê những hành động mang tính chất hàng ngày của con người như ngủ dậy, ăn cơm hay đi ngủ...

4.

Aい（～い）→　～く
Aな「な」→　に　　} なります
Nに

Cách nối tính từ với động từ
➔ biến tính từ thành phó từ

* **Ý nghĩa:** trở nên (được)
* **Cách dùng:** chỉ sự thay đổi một tình trạng hay một điều kiện.

１）寒(さむ)いです　→　寒(さむ)く　なります
２）元気(げんき)「な」　→　元気(げんき)に　なります
３）25歳(さい)　→　25歳(さい)に　なります

第２０課
だいにじゅうっか

1. Thể văn thông thường và thể văn lịch sự

- Thể lịch sự: là cách nói mà kết thúc câu luôn là –desu (với tính từ, danh từ) và –masu (với động từ) và các dạng phái sinh của nó (-deshita, -dewa arimasen, -masen, -mashita) .

- Thể thông thường: là cách nói không có –desu hay –masu. Dùng luôn dạng cơ bản, dạng gốc và các dạng phái sinh dạng ngắn của các loại từ đó.

- **Cách dùng:**

Thể lịch sự	**Thể thông thường**
☟	☟
① Người lớn tuổi	a. Người kém tuổi
② Người gặp lần đầu tiên	b. Người ngang tuổi
③ Cấp trên	c. Bạn thân
④ Mình là nhân viên mới	d. Người trong gia đình
⑤ Trong các sự kiện nghiêm túc (họp hành, phát biểu…)	

Chú ý:

(1) Trong trường hợp từ ① đến ⑤ mà sử dụng thể thông thường thì bị coi là thất lễ.

(2) Người Nhật đối với người nước ngoài hay nhân viên lâu năm khi chỉ đạo, hướng dẫn nhân viên mới để thể hiện sự thân mật tùy thuộc vào ý đồ vẫn có thể sử dụng được thể thông thường.

(3) Từ a~d, cũng tùy thuộc vào trường hợp vẫn có thể sử dụng thể lịch sự

Ví dụ: a: muốn giáo dục con nhỏ
b: trước khi gặp gỡ biết nhau
d: xưng hô với bố mẹ

2. Trình bày về thể văn lịch sự và thông thường

a. Thể văn lịch sự và thông thường của động từ, tính từ, danh từ

	Thể lịch sự	Thể thông thường
Động từ	かきます かきません かきました かきませんでした	かく (thể từ điển) かかない (thể ない) かいた (thể た) かかなかった (thể ない quá khứ)
Tính từ **-i** Tính từ **-na** Danh từ	あついです あつくないです あつかったです あつくなかったです	あつい (bỏ です) あつくない あつかった あつくなかった
	ひまです ひまではありません ひまでした ひまではありませんでした	ひまだ ひまではない ひまだった ひまではなかった

b. Thể văn lịch sự và thông thường của các nhóm từ ngữ theo sau

Thể lịch sự	Thể thông thường	Ý nghĩa	Bài
飲みたいです 飲みに　行きます	飲みたい 飲みに　行く	Muốn uống Đi uống	13
書いてください 書いています	書いて 書いている	Xin hãy viết Đang viết	14
書いても　いいです 書かなくてもいいです	書いても　いい 書かなくても　いい	Có thể viết Không cần phải viết	15
書いてあげます 書いてもらいます 書いてくれます	書いてあげる 書いてもらう 書いてくれる	Sẽ viết giúp cho Nhờ viết giúp Viết giúp đi	24
行かなければなりません	行かなければならない	Phải đi	17
食べることが　できます 食べることです	食べることが　できる 食べることだ	Có thể ăn (là) để ăn	18
読んだことがあります 読んだり、書いたりします	読んだことがある 読んだり、書いたりする	Có đọc Đọc, viết và…	19

Chú ý:

Khi đổi những câu được nối với nhau bằng から hay が、けど (thường sử dụng trong hội thoại) thành thể văn thông thường thì tất cả các từ lịch sự trong câu phải được đổi sang thể thông thường.

１）おなかが　痛(いた)いですから、病院(びょういん)へ　行(い)きます。

→　おなかが　痛(いた)いから、病院(びょういん)へ　いく。

２）日本(にほん)の食べ物(もの)は　おいしいですが、高(たか)いです。

→　日本(にほん)の食べ物(もの)は　おいしいが、高(たか)い。

3. Câu nghi vấn ở thể văn thông thường

＊ Cách dùng:

- bỏ trợ từ chỉ sự nghi vấn là か ở cuối câu, thay vào đó đọc cao giọng chữ ở cuối câu để biểu thị sự nghi vấn.

- **Ví dụ:**

１）コーヒーを　飲む？（↗）

…うん、飲む（↘）

❖ ***Chú ý:*** cũng có những câu nghi vấn ở thể văn thông thường mà không bỏ chữ か ở sau như: 飲むか、見たか…, nhưng chỉ được sử dụng giới hạn trong phạm vi nam giới khi người trên hỏi người dưới hoặc những người quá thân nhau (như cha hỏi con trai)

- Đối với câu nghi vấn danh từ hay tính từ thì chữ だ thể thông thường của です được giản lược.

- **Ví dụ:**

今晩　暇？

…うん、暇（だよ）

…ううん、暇ではない。

…ううん、暇じゃない。

→ *Khi đàm thoại thường dùng　じゃない*

- Trợ từ trong câu nghi vấn ở thể văn thông văn cũng thường được lược bỏ

Ví dụ:

１）ご飯(はん)「を」食(た)べる？

２）明日(あした)　京都(きょうと)「へ」行(い)かない？

３）このりんご「は」おいしいですね。

４）そこに　はさみ「が」ある？

- Trong thể thông thường, chữ い trong mẫu câu V ている cũng thường được lược bỏ

Ví dụ

１）辞書(じしょ)、持(も)って「い」る？

…うん、持(も)って「い」る。

…ううん、持って「い」ない。

4. Thể thông thường của はい、いいえ

はい　→　うん

いいえ　→　ううん　(phát âm **u u n**)

FPT University
Japanese Language Training Division

JAPANESE ELEMENTARY III

GRAMMAR EXPLANATION

(Lesson 21 – Lesson 30)

FU - 2009

第21課（だい　か）

CÁC MẪU CÂU VỚI THÊ THÔNG THƯỜNG

1. **Thể thông thường + と　おもいます。** *(cách thể hiện suy nghĩ, quan điểm của cá nhân)*

＊ **Ý nghĩa:** (tôi) nghĩ rằng ~ / (tôi) cho rằng ~

Thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến chủ quan của cá nhân về một vấn đề, sự việc nào đó.

Nội dung phỏng đoán, ý kiến đưa ra được xác định bởi trợ từ と

＊ **Cách dùng:**

Động từ / Tính từ đuôi i / Tính từ đuôi na / Danh từ ⇨ dạng ngắn: Vる・Vない・Vた / ～い / ～だ / ～だ ＋ と おもいます

Ví dụ:

① 明日　雨（あめ）が　降（ふ）ると　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *ngày mai trời sẽ mưa.*

② テレサちゃんは　もう　寝（ね）たと　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *bé Teresa chắc là đã ngủ rồi.*

③ かれは　日本語が　分（わ）からないと　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *anh ấy không biết tiếng Nhật.*

④ あのカメラは　よくないと　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *cái máy ảnh kia không tốt.*

⑤ 彼女（かのじょ）は　日本人だと　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *cô ấy là người Nhật Bản.*

⑥ 日よう日は　ひまだと　思（おも）います。***Tôi nghĩ*** *Chủ Nhật thì rỗi.*

Chú ý:

(1) Khi nói câu phủ định, có 2 cách thể hiện

Xem ví dụ sau:

日本語のテストは　どうですか。　*Bài kiểm tra tiếng Nhật thế nào?*

① … むずかしくないと　思（おも）います。*Tôi **nghĩ là không** khó.*

② … むずかしいと　思（おも）いません。*Tôi **không nghĩ là** khó.*

Cả 2 đều thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến ở thể phủ định, nhưng về ý nghĩa có chút khác biệt. Cách nói thứ ② có ý nghĩa phủ định mạnh hơn.

Tuy nhiên, trong sơ cấp và trong bài này, chúng ta **chỉ dùng cách nói** ①

(2) *Cách nói ngắn khi đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của ai đó:*

A: ファクスは 便利(べんり)ですね。 *Máy fax thuận tiện thật đấy nhỉ!*

B: 私(わたし)も そう思(おも)います。 *Tôi cũng **nghĩ như vậy***

C: 私(わたし)は そう［は］思(おも)いません。*Tôi thì **không nghĩ là như vậy***

(3) *Câu hỏi:* khi muốn hỏi quan điểm của ai đó về 1 vấn đề nào đó, ta dùng mẫu câu

～に ついて どう思(おも)いますか (không cần trợ từ と sau どう nữa)

Ví dụ:

新(あたら)しい空港(くうこう)に ついて どう思(おも)いますか。*Bạn nghĩ thế nào về sân bay mới?*

…きれいですが、ちょっと交通(こうつう)が 不便(ふべん)だと 思(おも)います。

***Tôi nghĩ rằng** nó đẹp nhưng giao thông hơi bất tiện.*

2.

"Sentence" **Dạng thông thường**	と	言(い)います 言(い)いました。

(cách trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp 1 câu nói, 1 ý kiến mà ai đó đã đưa ra)

＊ **Ý nghĩa: (**ai đó) nói rằng / đã nói rằng ～

＊ **Cách dùng**: Nội dung trích dẫn được xác định bởi trợ từ と

Động từ	⇨	dạng ngắn	Vる･Vない･Vた	✚	と　いいます
Tính từ đuôi i			～い		
Tính từ đuôi na			～だ		
Danh từ			～だ		

Có 2 kiểu trích dẫn:

(1) Trích dẫn trực tiếp: nhắc lại chính xác nội dung câu nói → để nội dung đó trong ngoặc kép「　」

① 寝(ね)る前(まえ)に「お休(やす)みなさい」と 言(い)います。*Trước khi đi ngủ thì **nói** "Chúc ngủ ngon".*

② ミラーさんは「来週(らいしゅう) 東京(とうきょう)へ 出張(しゅっちょう)します」と 言(い)いました。

*Ông Miler **đã nói rằng** "Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo".*

(2) Trích dẫn gián tiếp: sử dụng thể thông thường trước trợ từ と.

Thì của câu trích dẫn không bị ảnh hưởng bởi thì của câu chính.

ミラーさんは 来週(らいしゅう) 東京(とうきょう)へ 出張(しゅっちょう)すると 言(い)いました。

*Ông Miler **đã nói rằng** tuần sau ông ấy sẽ đi công tác Tokyo.*

3.

V い－Adj	thể thông thường	でしょう？↗
な－Adj N	thể thông thường ~~～だ~~	

(cách xác nhận 1 thông tin nào đó với mong muốn người nghe tán đồng với ý kiến của mình)

＊ **Ý nghĩa:** ～có đúng không? / ～có đúng không nhỉ? → <u>giống câu hỏi đuôi trong tiếng Anh</u>

＊ **Cách dùng:** dùng khi kỳ vọng rằng người nghe cũng biết hoặc có sự hiểu biết về chuyện mình nói và mong muốn người nghe sẽ tán thành ý kiến của mình. でしょう được đọc lên giọng giống như 1 câu hỏi để xác nhận sự đồng tình của người nghe.

＊ **Cách chia:** trước でしょう là thể thông thường. Tuy nhiên đối với tính từ đuôi -な và danh từ, bỏ だ và ghép thẳng với でしょう.

Ví dụ:

① 明日(あした)　パーティーに行く<u>でしょう</u>？*Ngày mai bạn đi party chứ **nhỉ**?*

…ええ、行きます。*Ừ, đi chứ.*

② 北海道(ほっかいどう)は　寒(さむ)かった<u>でしょう</u>。*Hokkaido chắc là lạnh lắm **nhỉ**?*

…いいえ、そんなに寒(さむ)くなかったです。*Không, không lạnh đến thế đâu.*

③ 新宿(しんじゅく)は　にぎやか<u>でしょう</u>？*Khu Shinjuku nhộn nhịp lắm **nhỉ**?*

…はい、にぎやかです。*Vâng, rất nhộn nhịp.*

4. **N1 (địa điểm)で　N2 があります。**

＊ **Ý nghĩa:** ở N1 được tổ chức, diễn ra N2

＊ **Cách dùng:** khi N2 là các sự kiện như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, ngày hội, vụ tai nạn hay thảm họa… thì lúc đó あります có nghĩa là được tổ chức, diễn ra.

Ví dụ:

1. 東京(とうきょう)で　日本(にほん)とブラジルの　サッカー試合(しあい)が　あります。

   Ở Tokyo sẽ (có) diễn ra trận bóng đá giữa Nhật Bản và Braxin

2. 神戸(こうべ)で　大(おお)きい　地震(じしん)が　ありました。

   Ở Kobe đã (có) xảy ra trận động đất lớn

第(だい)22課(か)

ĐỊNH NGỮ

1. Các cách bổ nghĩa cho danh từ:

Đã học: bổ nghĩa bằng đơn vị từ

ミラーさんの　家(うち)	Ngôi nhà của anh Miler (bài 2)
新(あたら)しい　家(うち)	Ngôi nhà mới (bài 8)
きれいな　家(うち)	Ngôi nhà đẹp (bài 8)

Bài này học: bổ nghĩa bằng đơn vị câu với động từ (→ định ngữ)

2. Cách cấu thành định ngữ: (bổ nghĩa danh từ bằng câu động từ)

Động từ ⇨ dạng ngắn [V る･V ない･V た] ＋ DANH TỪ

京都(きょうと)へ {

行く人	Người sẽ đi Kyoto
行かない人	Người không đi Kyoto
行った人	Người đã đi Kyoto
行かなかった人	Người đã không đi Kyoto

Các danh từ đóng vai trò là các yếu tố khác nhau trong câu có thể được chọn ra và bổ nghĩa bằng chính động từ của câu đó → định ngữ:

Ví dụ:

① 私(わたし)は　先週(せんしゅう)　<u>映画(えいが)</u>を　見(み)ました。 → 私(わたし)が　先週(せんしゅう)　見(み)た　<u>映画(えいが)</u>

Tuần trước tôi đã xem phim. → *Bộ phim mà tuần trước tôi đã xem*

② ワンさんは　<u>病院(びょういん)</u>で　働(はたら)いています。 → ワンさんが　働(はたら)いている　<u>病院(びょういん)</u>

Ông Wang làm việc tại bệnh viện → *Bệnh viên nơi ông Wang làm việc*

③ 私(わたし)は　明日(あした)　<u>友達(ともだち)</u>に　会(あ)います。 → 私(わたし)が　明日(あした)　会(あ)う　<u>友達(ともだち)</u>

Ngày mai tôi sẽ gặp bạn tôi → *Người bạn mà ngày mai tôi sẽ gặp*

<u>Chú ý:</u> Khi các danh từ được bổ nghĩa thì các trợ từ を, で, に ở câu gốc sẽ không cần nữa

Định ngữ (danh từ được bổ nghĩa bằng câu động từ) có thể ở nhiều vị trí trong câu, đóng vai trò nhiều thành phần của câu (như 1 danh từ bình thường)

Ví dụ: với định ngữ ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち) (ngôi nhà ông Miler đang ở) ta có thể có:

① これは　ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)です。

Đây là ngôi nhà ông Miller đang ở.

② ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)は　古(ふる)いです。　⇨ Là 1 vị ngữ

Ngôi nhà ông Milller đang ở thật là cũ.

③ ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)を　買(か)いました。　⇨ Là 1 chủ ngữ

Tôi đã mua căn nhà mà ông Miller đang ở.

④ 私は　ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)が　好(す)きです。　⇨ Là 1 tân ngữ

Tôi thích căn nhà mà ông Miller đang ở

⑤ ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)に　猫(ねこ)が　いました。　⇨ Là 1 danh từ chỉ vị trí

Đã có một con mèo ở ngôi nhà ông Miller đang ở.

⑥ ミラーさんが　住(す)んでいる家(うち)へ　行(い)ったことが　あります。　⇨ Là 1 danh từ chỉ địa điểm

Tôi đã từng đến ngôi nhà mà ông Miller đang ở.

3. **N が**

＊ **Cách dùng:** khi câu động từ bổ nghĩa cho 1 danh từ (tạo ra định ngữ) thì chủ ngữ (chủ thể của hành động) trong câu bổ nghĩa đó được xác định bởi trợ từ が

- **Ví dụ:**

ミラーさん**は**　ケーキを　作(つく)りました。　⇨ Câu bình thường

Ông Miller đã làm bánh ngọt.

→ これ**は**　ミラーさん**が**　作(つく)ったケーキです。　⇨ Câu định ngữ

Đây là cái bánh ngọt ông Miller đã làm.

カリナさん**は**　絵(え)を　書(か)きました。　⇨ Câu bình thường

Chị Carina đã vẽ tranh.

→ わたし**は**　カリナさん**が**　書(か)いた絵(え)**が**　好(す)きです。　⇨ Câu định ngữ

Tôi thích bức tranh mà chị Carina đã vẽ.

第２３課（だいにじゅうさんか）

1. ～　とき、～　　*(cách thể hiện ý nói: khi (làm gì) thì (làm gì))*

＊ **Ý nghĩa:** khi ～, lúc ～

＊ **Cách dùng:** → giống hệt cách tạo 1 định ngữ. Về bản chất, とき cũng là 1 danh từ, vì vậy, cách cấu thành mẫu câu này áp dụng toàn bộ quy tắc bổ nghĩa danh từ hay tạo 1 định ngữ (đối với động từ)

Động từ dạng ngắn	⇒	Ｖる･Ｖない･Ｖた	＋	とき
Tính từ đuôi i		～い		
Tính từ đuôi na		～な		
Danh từ		～の		

Ví dụ:

① 図書館(としょかん)で　**本(ほん)を借(か)りる**<u>とき</u>、カードが　要(い)ります。

Khi mượn sách *ở thư viện cần có thẻ.*

② 使(つか)い方(かた)が　**分(わ)からない**<u>とき</u>、私(わたし)に　聞(き)いてください。

Khi không biết *cách sử dụng thì hãy hỏi tôi.*

③ **忙(いそが)しい**<u>とき</u>、１０時(じ)ごろまで　働(はたら)きます。

Khi bận rộn *thì làm cho đến khoảng 10 giờ.*

④ **暇(ひま)な**<u>とき</u>、うちへ　遊(あそ)びに行(い)きませんか。

Bạn sẽ đến nhà tôi chơi ***khi rảnh rỗi*** *chứ?*

⑤ 妻(つま)が　**病気(びょうき)の**<u>とき</u>、会社(かいしゃ)を　休(やす)みます。

Khi vợ ốm *tôi sẽ xin nghỉ làm*

⑥ **子供(こども)の**<u>とき</u>、よく　川(かわ)で　泳(およ)ぎました。

Hồi còn bé / Khi còn là trẻ con, *tôi rất hay bơi trên sông.*

⑦ **若い**とき、あまり　勉強(べんきょう)しませんでした。

Khi còn trẻ, *tôi không học hành mấy.*

Chú ý: thì của câu tính từ và câu danh từ bổ nghĩa cho とき không bị ảnh hưởng bởi thì của mệnh đề chính trong câu. (ví dụ 6 và 7)

2. V る / V た } とき、～ *(phân biệt giữa V る＋とき、và V た＋とき)*

＊ **Cách dùng**: đều có nghĩa là "khi" nhưng nếu thì của động từ trước とき khác nhau thì nghĩa của câu cũng khác nhau. Cụ thể:

- V る: biểu thị một hành động chưa hoàn thành.
- V た: biểu thị một việc, hành động hay tình trạng đã hoàn tất

Ví dụ:

① 東京(とうきょう)へ行(い)**くとき**、このかばんを　買いました。

*Tôi đã mua chiếc cặp này **khi đi** Tokyo*

⇨ *Chiếc cặp này được mua <u>trên đường đi đến</u> Tokyo*

② 東京(とうきょう)へ行(い)**ったとき**、このかばんを　買いました。

*Tôi đã mua chiếc cặp này **khi đi** Tokyo*

⇨ *Chiếc cặp này được mua <u>sau khi đã đến</u> Tokyo*

3. V る / V ない } と、～ *(cách nói giả định, giả sử loại 1: về 1 sự việc chắn chắn sẽ xảy ra)*

＊ **Ý nghĩa:** Nếu… thì…; cứ … thì sẽ…

＊ **Cách dùng:** câu giả sử kiểu này dùng khi diễn tả 1 tình huống mà ở đó, do kết quả của 1 hành động nào đó mà 1 hành động, 1 sự việc khác <u>chắn chắn sẽ xảy ra</u>. Trợ từ と (mang nghĩa là "nếu") được đặt ở giữa để nối 2 câu và đóng vai trò xác định mệnh đề giả sử.

Ví dụ:

① このボタンを　**押(お)すと**、お釣(つ)りが　出(で)ます。

Nếu bấm nút này thì tiền thừa sẽ chạy ra.

② これを　**回(まわ)すと**、音(おと)が　大(おお)きく　なります。

Nếu vặn cái này thì tiếng sẽ to lên.

③ 右(みぎ)へ　**曲(ま)がると**、郵便局(ゆうびんきょく)が　あります。

Nếu rẽ phải thì sẽ có một cái bưu điện.

④ 日本語(にほんご)が　**分(わ)からないと**、困(こま)りますよ。

Nếu không biết tiếng Nhật thì sẽ khó khăn đấy.

⑤ もっと　**がんばらないと**、合格(ごうかく)できません。

Nếu không cố gắng hơn nữa thì sẽ không thể đỗ được

❖ **Chú ý:** mệnh đề đứng sau ~と không sử dụng để biểu hiện một ý hướng, một hy vọng, một sự rủ rê hay một sự nhờ vả.

× 時間(じかん)が　あると、
Nếu có thời gian

- 映画(えいが)を　見(み)に行(い)きます。 — *thì sẽ đi xem phim.* (ý hướng)
- 映画(えいが)を　見(み)に行(い)きたいです。 — *thì muốn đi xem phim.* (hy vọng)
- 映画(えいが)を　見(み)に行(い)きませんか。 — *thì có đi xem phim không?* (rủ rê)
- ちょっと手伝(てつだ)ってください。 — *thì hãy giúp một chút.* (nhờ vả)

Kiểu giả sử này chúng ta sẽ học ở bài 25 với mẫu câu 「～たら」

4. **Nが　Adj／V**

＊ **Cách dùng**: khi biểu thị một tình trạng hay một quang cảnh như nó vốn có, thì trợ từ được sử dụng sau chủ ngữ sẽ là が

Ví dụ:

① 音(おと)が　小(ちい)さいです。 — *Tiếng nhỏ.*

② 天気(てんき)が　明(あか)るくなりました。 — *Thời tiết trở nên quang đãng.*

③ この　ボタンを　押(お)すと、切符(きっぷ)が　出(で)ます。 — *Nếu bấm nút này thì vé sẽ ra.*

5. **N (địa điểm) を V (động từ di chuyển)**
- **あるきます: đi bộ**
- **わたります: băng qua**
- **さんぽします: đi dạo**

＊ **Cách dùng:** được sử dụng để chỉ địa điểm, vị trí nơi mà 1 người hay 1 vật nào đó đi qua.

Ví dụ:

① 橋(はし)を　渡(わた)ります。 — *Đi qua cầu.*

② 公園(こうえん)を　散歩(さんぽ)します。 — *Đi dạo trong công viên.*

③ 交差点(こうさてん)を　右(みぎ)へ　曲(ま)がります。 — *Rẽ phải ở ngã tư.*

第２４課（だいか）

1. | **Nをくれます** | *(cách thể hiện hành động ai đó cho, tặng mình hoặc người thân trong gia đình mình cái gì)*

＊ **Ý nghĩa:** cho (người nói)

＊ **Cách dùng:** về ý nghĩa, くれます giống với あげます học trong bài 7 nhưng điểm khác biệt là ở chỗ あげます chỉ dùng khi thể hiện việc người nói tặng cho ai, người nào đó tặng cho người khác chứ không dùng để thể hiện việc ai đó tặng, cho người nói hoặc người thân trong gia đình người nói.

Ví dụ:

① わたしは　**佐藤（さとう）さんに**　花（はな）を　**あげました。** ⇨ *OK*

Tôi đã tặng hoa cho chị Sato.

② 佐藤（さとう）さんは　**キムさんに**　プレゼントを　**あげました。** ⇨ *OK*

Chị Sato đã tặng quà cho bạn Kim

③ 佐藤（さとう）さんは　**わたしに**　クリスマスカードを　**あげました。** ⇨ *SAI*

Chị Sato đã tặng thiệp giáng sinh cho tôi

Trong trường hợp này, chúng ta dùng động từ くれます thay thế.

① 佐藤（さとう）さんは　**私に**　クリスマスカードを　**くれました。**

Sato đã tặng tôi một tấm thiếp Giáng Sinh.

② 佐藤（さとう）さんは　**妹（いもうと）に**　お菓子（かし）を　**くれました。**

Sato đã tặng kẹo cho em gái tôi.

BIỂU HIỆN CỦA HÀNH ĐỘNG CHO VÀ NHẬN

V て	あげます もらいます くれます

Cả あげます、もらいます、くれます đều dùng để thể hiện hành động cho, tặng, biếu, nhận 1 vật nào đó. Chúng cũng được sử dụng để thể hiện sự cho và nhận các hành động: ai làm gì đó cho ai đồng thời bao hàm trong đó tình cảm, thái độ của người thực hiện hành động. Trong trường hợp này, hành động được thể hiện bởi động từ dạng -te

2. **V てあげます** *(cách nói làm gì đó cho ai)*

＊ **Ý nghĩa:** (làm cái gì) cho ai

＊ **Cách dùng:** ai đó làm cho người khác một việc với ý nghĩa thiện chí, lòng tốt, thân thiện

Ví dụ:

① 私(わたし)は　木村(きむら)さんに　本(ほん)を　貸(か)して　あげました。

Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.

② 私(わたし)は　ラオさんに　ひらがなを　教(おし)えて　あげました。

Tôi đã dạy cho anh Rao chữ Hiragana.

Chú ý: - Khi người nói là người thực hiện hành động và người nghe là người nhận hành động, thì cách thể hiện này có thể gây cảm giác người nói đang ra vẻ bề trên. Vì vậy, cần chú ý tránh sử dụng cách nói này đối người lớn hay cấp trên, người không mấy thân thiết, chỉ nên sử dụng với người thân thiết.

- Khi muốn nói ý tương từ đối với người không thân thiết thì sử dụng mẫu câu V ましょうか.

Ví dụ:

① タクシーを　呼(よ)びましょうか。　*Để tôi gọi taxi cho nhé.*

② 手伝(てつだ)いましょうか。　*Để tôi giúp một tay nhé.*

3. **V てもらいます** *(cách nói nhận được việc gì đó do ai làm cho)*

＊ **Ý nghĩa**: nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho

＊ **Cách dùng:** - biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ.

- chủ ngữ là người nhận

Ví dụ:

① 私(わたし)は　鈴木(すずき)さんに　日本語(にほんご)を　教(おし)えて　もらいました。

Tôi được cô Suzuki dạy cho tiếng Nhật.

② 私(わたし)は　田中(たなか)さんに　病院(びょういん)へ　連(つ)れて　行(い)って　もらいました。

Tôi được anh Tanaka dẫn đến bệnh viện.

4. **V てくれます** *(cách nói ai đó làm gì cho mình)*

＊ **Ý nghĩa:** ai làm cho cái gì

＊ **Cách dùng:** - giống với ～てもらいます、～てくれます cũng nói lên sự cảm tạ của người nhận hành vi giúp đỡ.

- khác với ～てもらいます chủ ngữ là người nhận, còn trong câu ～てくれます chủ ngữ là người thực hiện hành động.

- người nhận thường là người nói nên 私に (chỉ người nhận) thường được lược bỏ.

Ví dụ:

① 家内(かない)は（**私**(わたし)**に**）子供(こども)の写真(しゃしん)を **送**(おく)**ってくれました**。

Vợ tôi gửi ảnh mấy đứa con (cho tôi).

② 加藤(かとう)さんは（**私**(わたし)**に**）宿題(しゅくだい)を **出**(だ)**してくれました**。

Bạn Kato đã nộp bài tập (giúp tôi)

第(だい)２５課(か)

1. Biểu hiện điều kiện

V A Na N	**Thể quá khứ thông thường + ら、～**

(cách nói giả định, giả sử loại 2: dùng cho hầu hết các tình huống)

Động từ	⇨	V た	✚	ら
Tính từ đuôi i		～かった		
Tính từ đuôi na		～だった		
Danh từ		～だった		

＊ **Ý nghĩa:** nếu…, giả sử…

＊ **Cách dùng:** - thêm chữ ら ở thể quá khứ thông thường của động từ, tính từ… thì sẽ biến mệnh đề đứng trước nó thành mệnh đề biểu hiện điều kiện.
- có thể dùng khi người nói muốn bày tỏ lập trường, ý kiến, yêu cầu, lời mời… của mình trong điều kiện đó.

Ví dụ:

① お金(かね)が **あったら**、旅行(りょこう)します。***Nếu*** *có tiền tôi sẽ đi du lịch.*

② 時間(じかん)が **なかったら**、テレビを 見(み)ません。***Nếu*** *không có thời gian tôi sẽ không xem ti vi.*

③ **安(やす)かったら**、パソコンを 買(か)いたいです。***Nếu*** *rẻ tôi muốn mua 1 cái máy tính cá nhân.*

④ **暇(ひま)だったら**、手伝(てつだ)ってください。***Nếu*** *rỗi thì giúp tôi một tay nhé.*

⑤ いい**天気(てんき)だったら**、散歩(さんぽ)しませんか。***Nếu*** *thời tiết đẹp thì bạn có đi bộ cùng tôi không?*

2. V たら、～

(ý nghĩa thứ 2 của mẫu câu ～たら: khi, sau khi)

＊ **Ý nghĩa:** khi, sau khi

＊ **Cách dùng:** ngoài cách dùng thể hiện điều kiện, mẫu câu ～たら còn được dùng để thể hiện 1 hành động sẽ được thực hiện, hoặc 1 tình huống sẽ xảy ra khi 1 sự việc nào đó mà được cho là chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai được hoàn thành hoặc đạt được. Thì của mệnh đề chính luôn ở thời hiện tại

Ví dụ:

① １０時(じ)に**なったら**、出(で)かけましょう。 — *Chúng ta sẽ đi ra ngoài khi nào 10 giờ*

② 家(うち)へ　**帰(かえ)ったら**、すぐ　シャワーを　浴(あ)びます。 — *Về nhà là tôi đi tắm ngay*

③ 何時(なんじ)ごろ　見学(けんがく)に　行(い)きますか。 — *Khoảng mấy giờ thì đi tham quan?*

…昼(ひる)ごはんを　**食(た)べたら**、すぐ　行(い)きます。 — *Sau khi ăn cơm trưa xong là đi ngay.*

3. Biểu hiện về giả thuyết tương phản

V て い－**Adj**（〜~~い~~）→　〜くて な－**Adj**「~~な~~」→で **N** で	} も、〜

(cách nói mệnh đề ngược nghĩa)

＊ **Ý nghĩa:** dù…, mặc dù…, cho dù…

＊ **Cách dùng:** - thêm も sau て là có được một từ chỉ điều kiện nghịch.

- ngược với mẫu câu 〜たら, mẫu câu 〜ても dùng trong tình huống hy vọng một việc gì đó đương nhiên sẽ xảy ra trong điều kiện cho trước nhưng lại không xảy ra, hoặc kết quả xảy ra trái ngược với những gì đã kỳ vọng.

Ví dụ:

① スイッチを　**入(い)れても**、機械(きかい)が　動(うご)きません。

Dù *đã bật công tắc nhưng máy vẫn không chạy.*

② **高(たか)くても**、このラジカセを　買(か)いたいです。

Mặc dù *đắt nhưng tôi vẫn muốn mua cái radio-cassette này.*

③ **静(しず)かでも**、寝(ね)ることが　できません。

Mặc dù *yên tĩnh nhưng cũng không ngủ được.*

④ **日曜日(にちようび)でも**、仕事(しごと)を　します。

Mặc dù *là chủ nhật nhưng vẫn làm việc.*

4. もし　&　いくら

＊ **Cách dùng:**

- もし được sử dụng trong mẫu câu ~たら、bao hàm ý nhấn mạnh về giả thuyết của người nói.
- いくら được sử dụng trong mẫu câu ~ても（～でも）, nhấn mạnh về mức độ điều kiện.

Ví dụ:

①　もし　１億円(おくえん)あっ**たら**、いろいろな国(くに)を　旅行(りょこう)したいです。

Giả sử, nếu *có 100 triệu yên tôi muốn đi du lịch thật nhiều nước.*

②　いくら　考(かんが)え**ても**、分(わ)かりません。

Mặc dù *có suy nghĩ* ***bao nhiêu đi chăng nữa*** *cũng chẳng hiểu được.*

第(だい)２６課(か)

1.

V A い	Thể thường	んです
A な N	Thể thường ～だ → な	

＊ **Ý nghĩa:** (nhấn mạnh ý muốn nói, muốn hỏi; dùng trong văn nói nhiều)

＊ **Cách cấu tạo:**

Động từ dạng ngắn	⇨	V る・V ない・V た	＋	んです。
Tính từ đuôi i		～い		
Tính từ đuôi na		～な		
Danh từ		～な		

＊ **Cách sử dụng:**

(1). Trong các câu hỏi:「～んですか。」

a) Dùng trong trường hợp xác nhận lại thông tin xem có đúng như cái mà mình đang nhìn thấy hoặc đang suy đoán không.

Ví dụ:

渡辺(わたなべ)さんは　ときどき　大阪(おおさか)べんを　使(つか)いますね。大阪(いおおさか)に　住(す)んでいたんですか。

Anh watanabe thỉnh thoảng dùng tiếng Osaka nhỉ. Anh đã sống ở Osaka à?

…ええ、１５歳(さい)まで　大阪(おおさか)に　住(す)んでいました。

Vâng, tôi đã sống ở Osaka đến năm 15 tuổi.

b) Khi người nói hỏi về thông tin mà anh ấy nghe hoặc nhìn thấy.

Ví dụ:

いいカメラですね。どこで　買(か)ったんですか。*Chiếc máy ảnh đẹp quá. Anh mua ở đâu vậy?*

…日本(にほん)で　買(か)いました。*Tôi mua ở Nhật Bản.*

c) Khi người nói muốn nghe giải thích nguyên nhân, lý do của sự việc mà anh ấy nghe hoặc nhìn thấy.

Ví dụ:

どうして　遅(おく)れたんですか。*Tai sao anh lại đến muộn thế?*

Chú ý: Đôi khi . ～んですか biểu thị sự ngạc nhiên, mối nghi ngờ hay sự tò mò sâu sắc. Tuy nhiên, nếu không dùng đúng thì có thể làm tổn thương người nghe. Vì thế nên cẩn thận khi dùng.

× 社長(しゃちょう)、帰(かえ)らない<u>んですか</u>。*Anh không về sao, giám đốc?*

(→ Biểu hiện này có hàm ý trách móc, dễ dẫn đến thất lễ)

○ 社長(しゃちょう)、帰(かえ)りませんか。*Anh không về sao, giám đốc?*

(2) Trong câu trần thuật: 「～んです。」

Biểu hiện này thường dùng trong những trường hợp sau:

a) Khi trả lời câu hỏi tại sao giống như ý C ở phần trên. <u>*(phía sau không còn から nữa)*</u>

Ví dụ:

どうして 遅(おく)れた<u>んですか</u>。*Tai sao anh lại đến muộn?*

…バスが 来(こ)なかった<u>んです</u>。*<u>Tại vì</u> xe buýt không đến.*

b) Khi người nói trình bày thêm nguyên nhân, lý do. <u>*(phía sau không còn から nữa)*</u>

Ví dụ:

毎朝(まいあさ)、新聞(しんぶん)を 読(よ)みますか。*Hàng sáng anh có đọc báo không?*

…いいえ。時間(じかん)が ない<u>んです</u>。*Không. <u>Vì</u> tôi không có thời gian.*

Chú ý: Không được dùng ～んです để diễn tả sự thật đơn thuần như ví dụ sau đây:

○ 私は ミラーです。*Tôi là Miler*

× 私は ミラーなんです。

2. ～んですが、～

んですが thường dùng để giới thiệu một chủ đề, giới hạn lại câu chuyện muốn nói. Theo sau nó thường là một yêu cầu, một lời mời hay xin lời khuyên. [が] trong trường hợp này được dùng để nối các vế câu 1 cách tự nhiên va biểu thị sự ngập ngừng do dự từ phía người nói chữ không mang nghĩa là “nhưng”. Ở bài này んですが được dùng trong 2 mẫu câu sau:

2.1. ～んですが、**V** ていただけませんか。 *(cách yêu cầu, đề nghị ai làm gì giúp mình 1 cách lịch sự)*

＊ **Ý nghĩa:** mong (ai đó) làm gì giúp được không?

＊ **Cách dùng:** dùng để yêu cầu, nhờ ai đó làm gì giúp mình nhưng có ý nghĩa yêu cầu, nhờ vả lịch sự hơn V てください rất nhiều.

Chú ý: ～ていただけませんか chứ không phải là ～ていただきませんか。

Ví dụ:

日本語(にほんご)で　手紙(てがみ)を　書(か)いたんですが、見(み)て　いただけませんか。

Tôi đã viết 1 bức thư bằng tiếng Nhật, anh/chị xem giúp tôi được không ạ?

コピー機(き)の　使(つか)い方(かた)が　分(わ)からないんですが、教(おし)えて　いただけませんか。

Tôi không biết cách sử dụng máy photo, anh/chị chỉ giúp tôi được không ạ?

2.2 ～んですが、**V** たらいいですか。　*(cách hỏi cách làm, xin lời khuyên, sự chỉ dẫn)*

∗ **Ý nghĩa:** làm thế nào … thì được nhỉ?; nên làm thế nào nhỉ?...

∗ **Cách dùng:** dùng khi muốn được người nghe cho lời khuyên hoặc hướng dẫn phải làm gì

Ví dụ:

(1)　日本語(にほんご)を　勉強(べんきょう)したいんですが、どうしたら　いいですか。

Tôi muốn học tiếng Nhật, vậy thì nên làm thế nào nhỉ?

…FPT大学(だいがく)で　勉強(べんきょう)したら　いいと思(おも)います。

Tôi nghĩ anh nên học tiếng Nhật ở Đại học FPT.

(2)　試験(しけん)の予定(よてい)を　知(し)りたいんですが、だれに　聞(き)いたら　いいですか。

Tôi muốn biết kế hoạch thi, vậy tôi nên hỏi ai bây giờ?

…試験部(しけんぶ)の　Nga さんに　聞(き)いて　ください。

Anh/chị hãy hỏi chị Nga phòng khảo thí.

第２７課（だい　か）

I. Động từ thể khả năng.（可能形（かのうけい））

1. Cách chia

***Nhóm I**: Là các động từ có vần [i] đứng trước ます。Để chuyển sang động từ thể khả năng chỉ cần chuyển [i] thành [e].

～　ます	可能形（かのうけい）
およぎ　ます	およげ　ます
よみ　ます	よめ　ます
いき　ます	いけ　ます
はしり　ます	はしれ　ます
うたい　ます	うたえ　ます
もち　ます	もて　ます
なおし　ます	なおせ　ます

***Nhóm II**: Bỏ ます thêm られます

たべ　ます	たべられ　ます
おぼえ　ます	おぼえられ　ます
たて　ます	たてられ　ます

***Nhóm III**:

します　→　できます

きます　→　こられます

Chú ý: tất cả các động từ sau khi chuyển sang thể khả năng đều trở thành động từ nhóm II

2. Ý nghĩa: thể hiện khả năng, năng lực làm việc gì đó (Những động từ khi được biến đổi sang thể khả năng sẽ mất đi nghĩa gốc của nó, thay vào đó là từ "có thể")

＊ ***Chú ý****:* Trong câu, trợ từ [を] được chuyển thành [が], Các trợ từ khác vẫn giữ nguyên.

Ví dụ:

1. 私は　日本語（にほんご）　を　話（はな）します。*Tôi **nói** tiếng Nhật*

☞　私（わたし）は　日本語（にほんご）　が　話せます。*Tôi **có thể nói** tiếng Nhật*

2. 一人(ひとり)で　病院(びょういん)へ　<u>行(い)きますか</u>。*Bạn **đi** một mình đến bệnh viên à?*

☞　一人(ひとり)で　病院(びょういん)へ　<u>行(い)けますか</u>。*Bạn **có thể đi** một mình đến bệnh viện không?*

3. **Cách dùng**: Giống như cách dùng của「V ることができます」học ở bài 18.

a) Dùng để chỉ khả năng của ai đó có thể làm được gì.

Ví dụ:　私(わたし)は　漢字(かんじ)が　**読(よ)めます**。

||

私(わたし)は　漢字(かんじ)を　**読(よ)むことが　できます。**

→ *Tôi **có thể đọc** được chữ Hán.*

b) Dùng để chỉ tính khả thi. Ở đâu đó có thể xảy ra việc gì đó.

Ví dụ:　銀行(ぎんこう)で　お金(かね)が　**換(か)えられます**。***Có thể** đổi tiền ở ngân hàng.*

II. **～が見(み)えます　và　聞(き)こえます。**　*(phân biệt 2 động từ rất dễ nhầm lẫn)*

見(み)えます (nhìn thấy) và 聞(き)こえます(nghe thấy) là 2 động từ đặc biệt của 見(み)る và 聞(き)く.

Hai động từ này chỉ khả năng của mắt, tai một cách tự nhiên. Được dùng khi hình ảnh hay âm thanh đập vào mắt, tai một cách tự nhiên, không liên quan đến khả năng của con người. Tân ngữ của chúng cũng đi với trợ từ [が].

Ví dụ:

１）２階(かい)から　山(やま)が　<u>見(み)えます</u>。*Từ tầng 2 **có thể nhìn thấy núi**.*

２）ここから　波(なみ)の音(おと)が　<u>聞(き)こえます</u>。*Từ đây **có thể nghe thấy** tiếng sóng biển.*

****Chú ý***: Phân biệt với 見(み)られます và　聞(き)けます

Hai động từ này mới chính là thể khả năng (theo đúng quy tắc và ý nghĩa) của 見(み)る và 聞(き)く. Thể hiện về khả năng, năng lực thực hiện hành động.

Ví dụ:

１）忙(いそが)しいですから、テレビが　見(み)られません。

*Vì bận nên tôi **không thể xem** được tivi.*

２）ラジオが　ありませんから、音楽(おんがく)が　聞(き)けません。

*Vì không có đài nên **không thể nghe** được nhạc.*

III. ～まだ 「V khả năng」～ません *(cách nói chưa thể làm được gì)*

∗ **Ý nghĩa:** Chưa thể (làm gì)

∗ **Cách dùng:** thể hiện 1 việc trong thời điểm nói thì chưa thể làm được nhưng sẽ cố gắng để sau này có thể thực hiện được

Ví dụ:

日本(にほん)の歌(うた)が **まだ 歌(うた)えません**。*Tôi **chưa thể** hát được bài hát Nhật*

日本語(にほんご)が **まだ** 上手(じょうず)に **話(はな)せません**。*Tôi **chưa thể** nói giỏi tiếng Nhật được.*

IV. ～しか ～ません

∗ **Ý nghĩa:** Chỉ

∗ **Cách dùng:** thể hiện sự giới hạn trong thực hiện hành động. Động từ đi sau しか luôn chia ở dạng phủ định. Loại câu này thuộc hình thức phủ định nhưng luôn mang nghĩa khẳng định (người Nhật dùng với ý khiêm tốn).

* **Chú ý**: trước đây chúng ta đã học [だけ] với ý nghĩa là "chỉ". Sự khác nhau cơ bản ở đây là:

[だけ] đi với câu dạng khẳng định

[しか] đi với câu dạng phủ định

Ngoài ra, [しか] có thể thay thế cho các trợ từ như [が、を]

Ví dụ: わたしは ひらがな**だけ** **書けます**。

||

わたしは ひらがな**しか** **書けません**。

→ *Tôi **chỉ có thể viết** được chữ Hiragana.*

彼(かれ)は 英語(えいご)しか 分(わ)かりません。*Anh ấy **chỉ biết** tiếng Anh thôi.*

V. N１は～が、N２は～ *(cách nói 2 điều trái ngược nhau với 2 vế khác nhau)*

∗ **Ý nghĩa:** N1 thì ～, nhưng N2 thì ～

∗ **Cách dùng:** dùng để thể hiện 2 điều trái ngược hoan toàn, thường là về khả năng với ý nghĩa "cái này thì làm được, còn cái kia thì không làm được". Khi đó, trợ từ được dùng ở đây là [は] thay cho [が]; còn trợ từ [が] ở giữa là để nối 2 vế với nghĩa là "nhưng"

Ví dụ:

ひらがな**は** 書(か)けます**が**、漢字(かんじ)**は** 書(か)けません。

*Chữ Hiragana **thì** tôi **có thể** viết **nhưng** chữ Hán **thì không thể***

テニス**は** できます**が**、スキー**は** できません。

*Tenis **thì** tôi **chơi được nhưng** trượt tuyết **thì không***

VI. N1 に N2 が できます

＊ **Ý nghĩa:** Ở N1 có N2 được hoàn thành

＊ **Cách dùng:** dùng để thể hiện sự hoàn thành của sự vật.

Chú ý: Trợ từ cho danh từ chỉ nơi chốn trong mẫu câu này là [に]

Ví dụ: 駅(えき)の前(まえ)に　大(おお)きいスーパーが　できました。

Trước cửa nhà ga, một siêu thị lớn đã được xây xong.

大阪(おおさか)に　新(あたら)しい　空港(くうこう)が　できました。

Ở Osaka một sân bay mới đã hoàn thành.

第(だい)２８課(か)

1. **Ｖ１~~ます~~ ＋ ながら、 Ｖ２** *(cách diễn đạt 2 hành động xảy ra đồng thời)*

＊ **Ý nghĩa:** vừa (làm 1) vừa (làm 2)

＊ **Cách dùng:** dùng để diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời vào cùng một thời điểm. Trong đó, hành động thứ 2 là hành động chính, được nhấn mạnh hơn.

Ví dụ:

私(わたし)は 毎朝(まいあさ) コーヒーを 飲(の)みながら 新聞(しんぶん)を 読(よ)みます。

*Hàng sáng tôi **vừa** uống cà phê **vừa** đọc báo.*

彼(かれ)は テレビを 飲(の)みながら ご飯(はん)を 食(た)べています。

*Anh ấy đang **vừa** ăn cơm **vừa** xem tivi.*

***Chú ý**: Mẫu câu này không chỉ diễn tả 2 hành động xảy ra trong 1 thời gian ngắn mà còn diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời, liên tục trong 1 thời gian dài.

Ví dụ:

学生(がくせい)の時(とき)、アルバイトをし**ながら** 大学(だいがく)で 勉強(べんきょう)しました。

*Hồi học sinh, tôi **vừa** làm thêm **vừa** đi học.*

彼(かれ)は 働(はたら)き**ながら** 大学(だいがく)に 通(かよ)っています。

*Anh ấy **vừa** đi làm **vừa** đi học đại học.*

2. **Ｖています。** *(động từ dạng tiếp diễn diễn tả 1 thói quen, 1 hành động thường lặp đi lặp lại nhiều lần)*

Mẫu câu này chúng ta đã làm quen ở **bài 14** với ý nghĩa **hành động đang diễn ra tại thời điểm nói**.

Ví dụ: 今(いま) テレビを <u>見(み)ています</u>。*Bây giờ tôi đang xem tivi.*

Hoặc **hành động diễn ra liên tục trong 1 thời gian dài** như công việc, học tập.

Ví dụ: FPT大学(だいがく)で <u>勉強(べんきょう)しています</u>。*Tôi đang học tại đại học FPT.*

Ở **bài 15** với ý nghĩa **diễn tả trạng thái, kết quả của hành động**

Ví dụ: <u>結婚(けっこん)しています</u>。*Tôi đã kết hôn rồi.*

Ở bài này, gần giống như ý nghĩa trên, 「Ｖています」dùng để diễn tả **1 thói quen, 1 hành động có tính chất lặp đi lặp lại nhiều lần** trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

Ví dụ:

休(やす)みの日(ひ)は　スポーツを　しています。*Ngày nghỉ tôi hay/thường chơi thể thao.*

夜(よる)は　いつも　日本語(にほんご)を　勉強(べんきょう)しています。*Buổi tối tôi hay/thường học tiếng Nhật.*

ひまな時(とき)、友達(ともだち)と　話(はな)したり、本(ほん)を　読(よ)んだり　しています。

Những lúc rỗi rãi, tôi thường lúc thì trò chuyện với bạn bè, lúc thì đọc sách.

Chú ý: Hành động mang tính chất thói quen trong quá khứ thì được biểu thị bởi「V ていました」

Ví dụ:

子供(こども)の時(とき)、毎晩(まいばん)　8時(じ)に　寝(ね)ていました。*Hồi còn bé tối nào tôi cũng vào lúc 8 giờ.*

3. Thể thường し、Thể thường し、～

＊ **Ý nghĩa**: vừa thế này, lại thế kia nữa; vì thế này, và vì thế này nên…

＊ **Cách dùng:**

Động từ / Tính từ đuôi i / Tính từ đuôi na / Danh từ ⇨ dạng ngắn: V る･V ない･V た / ～い / ～だ / ～だ ＋ し

し được dùng để liệt kê các nội dung khác nhau của một đề tài hoặc trình bày nhiều hơn một nguyên nhân, lý do (có thể nhiều hơn 2, nhưng thường chỉ liệt kê 2)

Chú ý: trong mẫu câu này, ta dùng trợ từ「も 」 để thay thế cho trợ từ「が」hay「を」với hàm ý nhấn mạnh vào các lý do đưa ra

a) ～し、～し、（それに）～　　vừa …vừa… hơn nữa

Có thể dùng mẫu câu này để miêu tả những nội dung khác nhau của một đề tài.

Ví dụ:

(1) ミラーさんは　親切(しんせつ)だし、頭(あたま) もいいし、**それに** ハンサムです。

Anh Miller vừa tốt bụng, vừa thông minh, hơn nữa lại đẹp trai.

(2) ミラーさんは　ピアノも 弾(ひ)けるし、ダンスも できるし、**それに** 歌(うた)も　歌(うた)えます。

Anh Miller vừa chơi được piano, vừa có thể khiêu vũ, hơn nữa cũng có thể hát.

b) ～し、～し、（それで）～　　Vì… và vì… nên…

Cấu trúc này cũng được dùng khi trình bày hơn một lý do hoặc nguyên nhân.

Ví dụ:

(1) きょうは　雨(あめ)だし、お金(かね)もないし、（それで）　出(で)かけません。

Hôm nay trời vừa mưa, hơn nữa không tiền nên tôi không đi ra ngoài.

(2) この店(みせ)は　食(た)べ物(もの)も おいしいし、値段(ねだん)も 安(やす)いし、（それで）　人(ひと)が 多(おお)いです。

Cửa hàng này đồ ăn, giá lại rẻ nên rất đông khách

c) | ～し、～し、～から | Vì…, và vì… (ngoài ra còn có các nguyên nhân khác)

Cấu trúc này dùng để trả lời cho câu hỏi tại sao. Với ngụ ý: ngoài những nguyên nhân người ta nêu ra còn có thể có nhiều nguyên nhân khác nữa.

Ví dụ:

どうして　この会社(かいしゃ)に　入(はい)ったんですか。

Tại sao bạn lại vào công ty này làm việc?

残業(ざんぎょう)も　ないし、ボーナスも　多(おお)いですから。

Vì không phải làm thêm giờ, và tiền thưởng lại nhiều.

第(だい)２９課(か)

1. V ています

(ý nghĩa mới, cách dùng mới của động từ dạng tiếp diễn → diễn tả trạng thái)

Mẫu câu này được dùng để diễn tả trạng thái của sự vật diễn ra ngay trước mắt và kết quả của nó hiện vẫn còn như thế. Các động từ dùng trong mẫu câu này là **tự động từ**, tức là các động từ chỉ trạng thái và hầu hết là diễn tả các hành động tức thời.

Cũng với ý nghĩa này, chúng ta đã học「結婚しています」「住んでいます」「知っています」「持っています」(bài 15) nhưng những biểu hiện này có chủ thể là **con người**. Bài này, chúng ta học cách thể hiện với chủ thể là **những đồ vật** mà chúng ta nhìn thấy.

1.1 N が V ています

(câu thể hiện trạng thái của đồ vật)

Thể hiện trạng thái của đồ vật sau khi xảy ra 1 việc gì đó và hiện giờ (thời điểm nói) kết quả của việc đó vẫn còn tồn tại và người nói nhìn thấy được.

Ví dụ:

まどが 閉(し)まっています。*Cửa sổ đóng*

(→ cửa sổ đang trong trạng thái đóng, có thể là do gió hoặc ai đó làm nó đóng lại)

いすが 壊(こわ)れています。*Cái ghế bị hỏng*

(→ cái ghế đang trong trạng thái hỏng, có thể là do ai đó làm hỏng)

ふくろが 破(やぶ)れています。*Cái túi bị rách*

(→ cái túi đang trong trạng thái rách, có thể là do vướng vào đâu đó hoặc ai đó làm rách)

窓(まど)のガラスが 割(わ)れていますから、危(あぶ)ないです。*Kính cửa sổ bị vỡ nên rất nguy hiểm.*

(→ kính cửa sổ đang trong trạng thái vỡ, có thể là do ai đó ném đá… làm vỡ)

Chú ý: Khi diễn tả trạng thái xảy ra trong quá khứ, chúng ta dùng V ていました

Ví dụ: 今朝(けさ) 道(みち)が 込(こ)んでいました。*Sáng nay đường đông nghịt.*

1.2. N は V ています

(cách giới hạn chủ đề câu chuyện với trợ từ は)

Khi muốn đưa 1 sự vật, sự việc nào đó làm chủ đề của câu nói thì thay trợ từ「が」 bằng「は」.

Với cách nói này người ta thường sử dụng các đại từ chỉ định như「この」「その」「あの」 để chỉ rõ chủ thể được nhắc đến.

Ví dụ:

このいすは　壊(こわ)れています。*Cái ghế này thì bị hỏng rồi*

その皿(さら)は　割(わ)れています。*Cái đĩa đó thì vỡ rồi*

あの皿(さら)は　汚(よご)れていますから、洗(あら)ってください。*Cái đĩa kia thì bẩn quá, đem đi rửa đi.*

2. V てしまいます

∗ **Ý nghĩa:** (1) (làm gì) hết / xong rồi; (2) (làm gì) mất rồi (nuối tiếc)

∗ **Cách dùng:** có 2 cách dùng tương ứng với 2 ý nghĩa bên trên

2.1. V てしまいました／V ていしまいます

(diễn tả sự hoàn thành, hoàn tất 1 hành động)

a) V ていしまいました : Đã hoàn thành; Đã xong (1 hành động trong quá khứ)

Mẫu câu này dùng để nhấn mạnh sự hoàn thành thật sự của hành động. Vì vậy đứng trước nó thường là các trạng từ như もう、ぜんぶ

Ví dụ:

宿題(しゅくだい)は　もう　やってしまいました。*Bài tập thì tôi **đã làm hết rồi**.*

お酒(さけ)を　全部(ぜんぶ)　飲(の)んでしまいました。*Tôi đã **uống hết** rượu rồi.*

b) V ていしまいます : Sẽ hoàn thành, sẽ xong (1 hành động trong tương lai)

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự hoàn thành của hành động trong tương lai.

Ví dụ:

明日(あした)までに　レポートを　書(か)いてしまいます。*Đến ngày mai tôi sẽ viết xong báo cáo.*

2.2. V てしまいました

(diễn tả sự nuối tiếc trước 1 hành động)

∗ **Ý nghĩa:** (làm gì) mất rồi

∗ **Cách dùng:** Mẫu câu này được dùng để biểu thị sự hối tiếc, tâm trạng biết lỗi của người nói trong một tình huống xấu.

Ví dụ:

パスポートを　無(な)くしてしまいました。*Tôi làm mất hộ chiếu **mất rồi**.*

電車(でんしゃ)に　かばんを　忘(わす)れてしまいました。*Tôi để quên cặp trên xe điện **mất rồi**.*

スーパーで　財布(さいふ)を　落(お)としてしまいました。*Tôi đánh rơi ví tại siêu thị **mất rồi**.*

第(だい)３０課(か)

1. V てあります *(diễn tả trạng thái, kết quả hành động với **tha động từ**)*

Để diễn tả sự tồn tại của đồ vật hay người nào đó, ta đã học cách nói với 「います」「あります」

Để diễn tả tình trạng, trạng thái hiện thời của đồ vật, ta có 2 cách nói:

「～ています」→ đã học ở bài trước

「～てあります」→ bài này học

＊ **Ý nghĩa:** Mẫu câu「～てあります」dùng để diễn tả trạng thái của sự vật như là kết quả của hành động được ai đó thực hiện trước đó với mục đích hay ý đồ gì đó. Mẫu câu này thường sử dụng **tha động từ,** tức là những động từ chỉ động tác của con người.

＊ **Cách dùng:**

1.1. N１ に N２ が V てあります *(diễn tả trạng thái, kết quả hành động: **ở đâu có ... cái gì**)*

Thể hiện trạng thái của đồ vật sau khi xảy ra 1 việc gì đó và hiện giờ (thời điểm nói) kết quả của việc đó vẫn còn tồn tại và người nói nhìn thấy được. Trong đó, đặt trọng tâm ý muốn nói ở hành động và mục đích thực hiện hành động đó.

Ví dụ:

壁(かべ)に　地図(ちず)が　はってあります。*Trên tường **có dán** bản đồ.*

→ *(hàm ý là một ai đó đã dán bản đồ lên tường nhằm một mục đích nào đó (xem bản đồ để biết đường hoặc vị trí của các thành phố...) và kết quả là trên tường hiện có bản đồ)*

教室(きょうしつ)に　テレビが　置(お)いてあります。*Trong lớp học **có đặt** tivi.*

→ *(hàm ý là một ai đó đã để cái tivi vào trong lớp học nhằm một mục đích nào đó (học tập, xem thời sự...) và kết quả là trong lớp hiện có 1 cái tivi)*

これは私(わたし)の本(ほん)です。名前(なまえ)が書(か)いてありますから。*Đây là quyển sách của tôi. Vì có ghi tên mà.*

→ *(hàm ý là tôi đã ghi tên mình vào quyển sách nhằm mục đích không lẫn với của người khác và kết quả là trong quyển sách hiện có tên của tôi)*

1.2. N２は N１に V てあります *(diễn tả trạng thái, kết quả hành động: **cái gì thì... ở đâu**)*

Về ý nghĩa thì không khác gì mẫu câu trên nhưng trọng tâm ý muốn nói trong mẫu câu này là ở vị trí tồn tại của kết quả nói đến

Ví dụ:

(1) A：地図（ちず）は　どこですか。*Bản đồ ở đâu vậy?*

B：地図（ちず）は　壁（かべ）に　張（は）ってあります。*Bản đồ **có dán** ở trên tường.*

(2) パスポートは　引（ひ）き出（だ）しの中（なか）に　しまってあります。

*Hộ chiếu **được cất** ở trong ngăn kéo*

* **Chú ý:** Cần phân biệt sự khác nhau giữa V てあります và V ています

「V てあります」：Các động từ dùng trong mẫu câu này là **tha động từ**

「V ています」：Các động từ dùng trong mẫu câu này là **tự động từ**

Ví dụ:

① 窓（まど）が　閉（し）まっています。*Cửa sổ (đang) đóng.*

② 窓（まど）が　閉（し）めてあります。*Cửa sổ (đang) được đóng.*

Ở ví dụ 1 chỉ đơn thuần diễn tả trạng thái của cái cửa sổ là đóng.

Còn ở ví dụ 2 lại ngụ ý rằng ai đó đã đóng cửa sổ với mục đích nào đó.

2. V ておきます

(1 mẫu câu mới với động từ dạng -te)

＊ **Ý nghĩa:** (1) (làm gì) trước (để chuẩn bị);

(2) (làm gì) tiếp theo (sau 1 hành động nào đó sẽ kết thúc);

(3) (làm gì) giữ nguyên trạng thái ban đầu

＊ **Cách dùng:**

2.1. （～まえに）、～V ておきます

Diễn tả 1 hành động cần làm trước để chuẩn bị cho 1 hành động khác xảy ra

Ví dụ:

旅行（りょこう）の　まえに、切符（きっぷ）を　買（か）っておきます。*Trước khi đi du lịch tôi sẽ mua vé **trước**.*

パーティの　まえに、部屋（へや）を　掃除（そうじ）しておきます。*Trước bước tiệc, tôi sẽ dọn dẹp phòng **trước**.*

パーティの　まえに、料理（りょうり）を　作（つく）っておいたほうがいいです。

*Trước bước tiệc, bạn nên chuẩn bị các món ăn **trước**.*

2.2. （～たら、）～V ておきます

Diễn tả 1 hành động cần thiết phải làm sau khi 1 việc nào đó kết thúc

Ví dụ:

授業(じゅぎょう)が 終(お)わったら、電気(でんき)を 消(け)しておきます。*Khi kết thúc giờ học thì sẽ tắt điện.*

パーティーが 終(お)わったら、部屋(へや)を 片付(かたづ)けておきます。*Khi bữa tiệc kết thúc thì sẽ dọn phòng.*

練習(れんしゅう)が 終(お)わったら、道具(どうぐ)を 元(もと)の 所(ところ)に しまっておいてください。

Khi buổi luyện tập kết thúc thì hãy cất đồ vào chỗ cũ nhé!.

2.3. （そのまま）～V ておきます

Giữ nguyên trạng thái ban đầu.

Ví dụ:

(1) まだ 使(つか)っていますから、そのままに しておいてください。

Vì tôi còn đang dùng nên cứ để nguyen như thế nhé!

(2) A：テレビを消(け)してもいいですか。

Tôi tắt tivi có được không?

B：もうすぐ ニュースの 時間(じかん)ですから、つけておいてください。

Vì sắp đến giờ thời sự rồi nên cứ để bật như thế.

3. まだ **V** ています／**V** ていません

(cách diễn đạt 1 hành động vẫn đang tiếp diễn hoặc chưa hoàn thành)

＊ **Ý nghĩa:** vẫn đang… / vẫn chưa…

＊ **Cách dùng:** Diễn tả hành động hay trạng thái vẫn đang tiếp diễn thì dùng câu ở dạng khẳng định; còn diễn đạt ý vẫn chưa hoàn thành tại thời điểm hiện tại thì dùng câu phủ định

Ví dụ:

まだ 雨(あめ)が 降(ふ)っています。*Trời vẫn đang mưa.*

まだ 漢字(かんじ)を 覚(おぼ)えていません。*Tôi vẫn chưa nhớ được chữ Hán.*

彼(かれ)は まだ 発表(はっぴょう)しています。*Anh ấy vẫn đang phát biểu.*

田中(たなか)さんは まだ 来(き)ていません。*Anh Tanaka vẫn chưa đến.*

FPT University
Japanese Language Training Division

JAPANESE ELEMENTARY IV

GRAMMAR EXPLANATION

(Lesson 31 – Lesson 40)

FU - 2009

第３１課（だいさんじゅういっか）

「意向形」（いこうけい）
Động từ thể ý chí

(Dạng động từ diễn đạt ý muốn, dự định)

1. Cách chia động từ thể ý chí (chia từ động từ dạng từ điển):

❖ ***Nhóm I:*** chuyển đuôi 「u」sang ō

Thể từ điển	Thể ý chí
行く（いく）	行こう
急ぐ（いそぐ）	急ごう
飲む（のむ）	飲もう
呼ぶ（よぶ）	呼ぼう
終わる（おわる）	終わろう
待つ（まつ）	待とう
会う（あう）	会おう
話す（はなす）	話そう

❖ ***Nhóm II:*** bỏ る thêm よう

Thể từ điển	Thể mệnh lệnh
食べる（たべる）	食べよう
始める（はじめる）	始めよう
出かける（でかける）	出かけよう
見る（みる）	見よう

❖ ***Nhóm III***

Thể từ điển	Thể ý chí
する	しよう
来る（くる）	来よう（こよう）

2. Cách sử dụng và mẫu câu:

2.1. Về bản chất, "thể ý chí" chính là cách nói thông thường (cách nói thân thiết, suồng sã được đề cập ở bài 20) của động từ dạng 「～ましょう」nên có thể dùng thay cho 「～ましょう」khi rủ ai đó cùng làm một việc gì hay đề nghị giúp ai đó làm gì.

- **Ví dụ :**

（１）ちょっと　休(やす)まない？　　Nghỉ một lát không?

…うん、休(やす)もう。　　Ừ, nghỉ đi!

（２）　少(すこ)し　休(やす)もうか。　　Nghỉ một lát đi!

（３）　手伝(てつだ)おうか。　　Mình giúp một tay nhé?

「Chú ý」: trong ví dụ 2 và 3 ở cuối các câu か không được lược bỏ.

2.2. Mẫu câu:

V thể ý chí　と思(おも)っています。

- **Ý nghĩa:** (tôi/ai đó) định làm gì / dự định sẽ làm gì
- **Cách dùng:** dùng để biểu lộ dự định, ý muốn làm một chuyện gì cho người nghe biết.
- **Ví dụ:**

（１）週末(しゅうまつ)は　デパートで　買い物しよう　と思(おも)っています。

Tôi dự định đi mua sắm vào cuối tuần.

（２）今(いま)から　銀行(ぎんこう)へ　行(い)こう　と思(おも)っています。

Tôi dự định đi đến ngân hàng bây giờ.

「Chú ý」: 「～とおもっています」 cũng được dùng để chỉ dự định của người thứ ba

彼(かれ)は　外国(がいこく)で　働(はたら)こうと　思(おも)っています。

Anh ấy có ý định làm việc ở nước ngoài.

3.

V る / V ない } つもりです。

- **Ý nghĩa:** dự định làm, dự định không làm một việc gì đó
- **Ví dụ:**

来年(らいねん)　結婚(けっこん)する　**つもり**です。

Năm tới tôi dự định sẽ kết hôn.

明日(あした)からは　たばこを　吸(す)わない　**つもり**です。

Tôi định từ ngày mai sẽ không hút thuốc.

❖ ***Chú ý:*** so với mẫu câu V thể ý chí とおもっています, V thông thường つもりです mang ý nghĩa quyết đoán hơn được sử dụng để chỉ một ý hướng rõ rệt, 1 quyết định chắc chắn hoặc 1 dự định lớn trong cuộc sống.

4.

V る **N**＋の　} よていです。

- **Ý nghĩa:** dự định làm gì; có kế hoạch làm gì
- **Cách dùng :** cũng diễn tả 1 dự định, kế hoạch gì đó nhưng chỉ dùng với những sự kiện đã được định sẵn mà không phụ thuộc vào ý chí của bản thân người nói
- **Ví dụ:**

7月(がつ)の終(お)わりに　ドイツへ　出張(しゅっちょう)する　**予定**(よてい)です。

Tôi có kế hoạch đi Đức công tác vào cuối tháng 7.

旅行(りょこう)は　1週間(しゅうかん)ぐらいの　**予定**(よてい)です。

Chuyến du lịch được dự định kéo dài 1 tuần.

5.

まだ　**V** ていません

- **Ý nghĩa:** chưa làm ~
- **Cách dùng :** biểu thị một việc gì đó chưa diễn ra hoặc chưa làm
- **Ví dụ:**

銀行(ぎんこう)は　まだ　開(あ)いていません。

Ngân hàng vẫn chưa mở.

レポートは　もう　書(か)きましたか。

Anh đã viết xong bản báo cáo chưa?

...いいえ、まだ　書(か)いていません。

...Chưa, tôi chưa viết xong.

6. ～は

- **Ý nghĩa:** nhấn mạnh
- **Cách dùng:** thay cho trợ từ を
- **Ví dụ:**

もう　昼(ひる)ご飯(はん)を　食(た)べましたか。

Anh đã cơm trưa rồi à?

昼(ひる)ご飯(はん)は　もう　食(た)べましたか。

Cơm trưa thì anh đã ăn rồi.

第３２課(だいさんじゅうにか)

1. V た / V ない ＋ ほうが いいです **(Cách diễn đạt lời khuyên)**

- **Ý nghĩa:** nên làm gì / không nên làm gì
- **Cách dùng:** dùng để khuyên ai đó làm gì / không làm gì thì tốt cho họ
- **Ví dụ :**

毎日(まいにち) 運動(うんどう)した ほうが いいです。

Hàng ngày nên vận động.

熱(ねつ)が あるんです。

Tôi bị sốt.

...じゃ、お風呂(ふろ)に 入(はい)らないほうが いいですよ。

Vậy thì, không nên tắm.

「Chú ý」: trợ từ よ thường được thêm vào ở cuối câu. Tùy từng tình huống mẫu câu này nghe có vẻ như bạn đang áp đặt ý kiến của bạn cho người nghe. Vì vậy, cần xem xét văn cảnh trước khi sử dụng.

＊ **Sự khác nhau giữa** ～た ほうが いい **và** ～たら いい :

日本(にほん)のお寺が 見(み)たいんですが......。

Tôi muốn đi thăm chùa của Nhật.

...じゃ、京都(きょうと)へ 行(い)ったら いいですよ。

Vậy thì đi Kyoto được đấy.

Ví dụ ③ diễn tả tình huống mà là một lời gợi ý đơn giản được đưa ra. Trong những trường hợp này, ～たら いい được sử dụng. ～た ほうが いい chỉ so sánh và lựa chọn 2 vật.

2.

V る A い A な N	＋でしょう

(Cách diễn đạt sự suy đoán, phỏng đoán (1))

- **Ý nghĩa:** có lẽ là…
  - **Cách dùng:** biểu thị suy luận của người nói căn cứ vào một số thông tin nào đó. Nó thường được sử dụng chung với phó từ như たぶん (có lẽ) hay きっと(nhất định). Khi sử dụng câu hỏi, người nói muốn biết suy luận của người nghe.
  - **Ví dụ :**

明日(あした)は　雨(あめ)が　降(ふ)るでしょう。

Có lẽ ngày mai trời sẽ mưa.

大雨(おおあめ)ですから、タワポンさんは　来(こ)ないでしょう。

Trời mưa to nên có lẽ anh Tawapon sẽ không tới

彼(かれ)は　道(みち)を　よく　知(し)っていますから、たぶん　大丈夫(だいじょうぶ)でしょう。

Anh ấy biết đường rất rõ nên có lẽ sẽ ổn thôi.

あしたの　朝(あさ)は　寒(さむ)いでしょう。

Sáng mai có lẽ sẽ lạnh

3.

V る A い A ~~な~~ N	＋かもしれません

(Cách diễn đạt sự suy đoán, phỏng đoán (2))

- **Ý nghĩa:** có lẽ là… cũng không biết chừng
- **Cách dùng:** cũng biểu thị sự phỏng đoán của người nói nhưng khả năng xảy ra thấp hơn. Nếu でしょう diễn đạt sự việc có thể xảy ra ở mức 70 – 80% thì mẫu câu này chỉ áp dụng cho những hành động mà khả năng xảy ra tương đối thấp, chỉ khoảng 50%.

- **Ví dụ:**

  午後(ごご)から　雪(ゆき)が　降(ふ)る **かもしれません。**

  Tuyết có thể sẽ rơi vào buổi chiều cũng nên.

  約束(やくそく)の時間(じかん)に　間(ま)に合(あ)わない **かもしれません。**

  Chúng ta có lẽ sẽ không kịp giờ hẹn cũng không biết chừng.

  山田(やまだ)さんは　まだ　来(き)ていませんね。病気(びょうき) **かもしれません。**

  Anh Yamada vẫn chưa đến nhỉ. Có lẽ là ốm cũng nên

4. ～で

- **Cách dùng:** で được thêm sau số từ để chỉ giới hạn giá / thời gian / số lượng... cần thiết cho một tình huống, hành động hay sự kiện được tiến hành.
- **Ví dụ :**

  駅(えき)まで　３０分(ぷん)で　行(い)けますか。

  Có thể đi đến nhà ga trong vòng 30 phút không?

  ３万円(まんえん)で　ビデオが　買(か)えますか。

  3 vạn yên có thể mua đầu video không?

だいさんじゅうさん か
第３３課

めいれいけい　きんしけい
「命令形」と「禁止形」
Động từ dạng mệnh lệnh và cấm đoán

(Dạng động từ diễn đạt sự sai khiến, cấm đoán)

1. Cách chia động từ thể mệnh lệnh.（めいれいけい 命令形）

❖ ***Nhóm I:*** chuyển đuôi 「u」sang e

(động từ dạng –masu thì bỏ -masu và đổi đuôi –i thành –e)

Thể từ điển	Thể ý chí
急ぐ（いそぐ）	急げ（いそげ）
飲む（のむ）	飲め（のめ）
行く（いく）	行け（いけ）
切る（きる）	切れ（きれ）
歌う（うたう）	歌え（うたえ）
持つ（もつ）	持て（もて）
直す（なおす）	直せ（なおせ）

❖ ***Nhóm II:*** bỏ る thêm ろ

(động từ dạng –masu thì bỏ -masu và thêm –ro)

Thể từ điển	Thể mệnh lệnh
食べる（たべる）	食べろ（たべろ）
起きる（おきる）	起きろ（おきろ）
見る（みる）	見ろ（みろ）

❖ ***Nhóm III***

Thể từ điển	Thể mệnh lệnh
する	しろ
来る（くる）	来い（こい）

2. Cách chia động từ thể cấm đoán (禁止形(きんしけい))

Động từ thể từ điển + な

(động từ dạng –masu thì phải chuyển về dạng từ điển và thêm –na)

Ví dụ:

行きます → 行く　な
つくります → つくる　な
のみます → のむ　な
まちます → まつ　な
借(か)ります → 借(か)りる　な
ねます → ねる　な
します → する　な
きます → くる　な
けっこんします→ けっこんする　な

3. Cách dùng thể mệnh lệnh và cấm đoán:

1. Thể mệnh lệnh được dùng để sai khiến, ép buộc ai đó làm một việc gì đó và ngược lại, thể cấm đoán được dùng để cấm ai đó không làm gì. Cả hai thể này đều mang nghĩa ép buộc, là kiểu câu mệnh lệnh dạng ngắn nên phạm vi sử dụng khá hẹp, do đó nên hạn chế dùng chúng một mình ở cuối câu. Thông thường, nam giới hay sử dụng hơn.
2. Thể mệnh lệnh và cấm đoán được dùng một mình hoặc được dùng ở cuối câu trong những trường hợp sau:
   a) Người nhiều tuổi nói với người ít tuổi hơn hoặc người địa vị cao nói với người có địa vị thấp hơn; bố mẹ nói với con cái...

   Ví dụ:

   ① 早く寝(ね)ろ。　*Hãy ngủ sớm.*

   ② もっと勉強(べんきょう)しろ。　*Phải học nhiều hơn.*

   ③ 遅(おく)れるな。　*Không được đến muộn.*

   b) Giữa bạn bè thân thiết với nhau. Trong trường hợp này, よ được thêm vào cuối câu để làm mềm âm điệu.

   Ví dụ:

① 明日(あした)うちへ来(こ)い［よ］。 *Ngày mai anh hãy đến nhà tôi nhé.*

② あまり飲(の)むな［よ］。 *Anh đừng uống nhiều nhé.*

c) Trong những trường hợp khẩn cấp, khi không có đủ thời gian để nói những lời lịch sự... Trong trường hợp này, người nói cũng là người có địa vị, tuổi tác cao.

Ví dụ:

① 逃(に)げろ。 *Chạy đi.*

② スイッチをきれ。 *Tắt công tắc điện đi.*

③ エレベーターを使(つか)うな。 *Không được dùng cầu thang máy.*

d) Khi cổ vũ ở các sự kiện thể thao. (trường hợp này, phái nữ cũng có thể dùng).

Ví dụ:

① 頑張(がんば)れ。 *Cố lên.*

② 走(はし)れ。 *Chạy đi.*

③ 負(ま)けるな。 *Không được thua.*

e) Trong những khẩu hiệu, biển báo mang tính súc tích, có tính tuyên truyền cao.

Ví dụ:

① 止(と)まれ。 *Dừng lại.*

② 入(はい)るな。 *Cấm vào.*

3. Trong thể văn mệnh lệnh, ngoài cách dùng thể mệnh lệnh, thì " V ~~ます~~＋なさい" cũng được dùng. Nó được dùng trong trường hợp bố mẹ nói với con cái, thầy cô giáo với học sinh. Tuy nhiên sắc thái của nó nhẹ nhàng hơn thể mệnh lệnh. Vì vậy, phụ nữ thường dùng mẫu câu này thay thế cho thể mệnh lệnh....Tuy nhiên, ta không sử dụng mẫu câu này với bề trên.

Ví dụ:

① 勉強(べんきょう)しなさい。 *Hãy học đi.*

② 早く寝(ね)なさい。 *Hãy ngủ sớm đi.*

4. Ｖて＋くれ

- **Ý nghĩa:** hãy / xin hãy (làm gì / đừng làm gì)
- **Cách dùng:** ～てくれ là thể thông thường của ～てください, mẫu câu biểu hiện sự nhờ cậy, yêu cầu lịch sự. Mẫu câu này thể hiện ý mệnh lệnh, cấm đoán nhưng nhẹ nhàng hơn nhiều và không bao hàm ý áp đặt, ép buộc.
- **Chú ý:** chỉ có nam giới sử dụng (nữ giới tuyệt đối không sử dụng) và không dùng với người lớn tuổi hơn hay cấp trên

Ví dụ:

① ちょっと　手伝(てつだ)ってくれ。　*Hãy giúp tôi một chút.*

② ちょっと　はさみを　貸(か)して。　*Cho tôi mượn cái kéo một chút.*

5. ～と読(よ)みます ⇨ **Đọc là….**

～と書(か)いてあります ⇨ **Viết là….**

Ví dụ:

① あの漢字(かんじ)は 何(なん)と 読(よ)むんですか。

Chữ Hán kia đọc là gì?

② あそこに「止(と)まれ」と 書(か)いてあります。

Ở đằng kia có viết là "dừng lại".

(～と trong 2 ví dụ trên có nghĩa giống ～と trong mẫu ～といいます ở bài 21)

6. Ｘは　Ｙと　いう　意味(いみ)です。　*Cách diễn đạt ý nghĩa của 1 từ, cụm từ, biển báo…*

- **Ý nghĩa:** X có nghĩa là Y
- **Cách dùng:** Mẫu câu này được dùng để định nghĩa từ được biểu diễn bởi "X" (という bắt nguồn từ といいます)

① "ありがとう" は "Cám ơn"　という　意味(いみ)です。

"Arigatou" có nghĩa là "Cám ơn".

② Ａ：あの漢字(かんじ)は どいう 意味(いみ)ですか。*(Chữ Hán kia có nghĩa là gì?)*

Ｂ：使(つか)うな という 意味(いみ)です。 *(Nó có nghĩa là "không được dùng".)*

7.

"Câu văn" **(Thể thường)**	と 言っていました

- **Ý nghĩa:** (ai đó) đã nói là / rằng …
- **Cách dùng:** dùng để truyền đạt, thông báo, trích dẫn lại 1 câu nói, 1 lời nhắn của ai đó cho người thứ 3.

① （電話で）田中(たなか)さん：１０時(じ)に 本社(ほんしゃ)に 来(き)てください。

⇨ 田中(たなか)さんは １０時(じ)に 本社(ほんしゃ)に 来(き)てくれ と 言(い)っていました。

Anh Tanaka nói là: hãy đến trụ sở công ty lúc 10 giờ

② 田中(たなか)さん：明日(あした) 休(やす)みます。

⇨ 田中(たなか)さんは 明日(あした) 休(やす)むと 言(い)っていました。

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ấy nghỉ.

- **Phân biệt:** 「～と言いました」và 「～と言っていました」

  Giống: cùng dùng để truyền đạt lại 1 câu nói, lời nhắn của ai đó

  Khác: 「～と言いました」đặt trọng tâm vào việc ai nói, vào chủ thể của câu nói đó. Trong khi đó, 「～と言っていました」đặt trọng tâm vào việc truyền đạt lại nội dung câu nói.

第３４課

1.

Ｖ１ **thể -**た Ｎ　の	とおりに、Ｖ２

- **Ý nghĩa:** theo như…, theo đúng như…
- **Cách dùng:** dùng để diễn đạt ý nói làm gì đó (V2) theo như hoặc giống y như những gì mà mình nghe thấy, nhìn thấy, đọc được....(V1) hoặc theo như hướng dẫn trong 1 cuốn sách, 1 sự chỉ dẫn nào đó… (N)

Ví dụ:

① 私が　やったとおりに、やってください。 *Hãy làm giống hệt tôi làm.*

② 私が　言ったとおりに、書いてください。 *Hãy viết theo đúng những gì tôi nói.*

③ 見たとおりに、話してください。 *Hãy kể đúng những gì anh thấy.*

④ 線(せん)のとおりに、紙(かみ)を 切(き)ってください。 *Hãy cắt giấy theo đường.*

⑤ 説明書(せつめいしょ)のとおりに、組(く)み立(た)てます。 *Lắp ráp theo như sách hướng dẫn.*

2.

V１た Ｎの **Số từ**	あとで、Ｖ２

- **Ý nghĩa:** sau khi…
- **Cách dùng:** dùng để diễn tả tuần tự của các hành động. Tùy từng loại từ mà cách kết hợp sẽ khác nhau: (+) với động từ thì chia ở dạng –ta ; (+) với danh từ thì có の; (+) với số từ thì ghép trực tiếp
- **Ví dụ:**

① 新しいのを 買ったあとで、なくした時計(とけい)が みつかりました。

Sau khi mua đồng hồ mới, tôi đã tìm thấy chiếc đồng hồ cũ.

② 仕事(しごと)のあとで、飲(の)みに 行(い)きませんか。

Sau khi làm việc xong, mình đi uống cà phê nhé.

③　２週間(しゅうかん)あとで、国(くに)へ　帰(かえ)ります。

2 tuần sau, tôi sẽ về nước

- **Chú ý:**

1. Với mẫu câu này, ở vế 「〜たあとで」động tư luôn chia ở thể 〜た, không bị ảnh hưởng của thời điểm diễn ra
   - あした　勉強したあとで、見物に　行きます。
   - きのう　勉強したあとで、見物に　行きました。
2. Tổng hợp các cách kết hợp của 「まえに」、「あとで」、「から」

まえに	あとで	から
Vdict まえに ご飯を食べるまえに、	V たあとで ご飯を食べたあとで、	V てから ご飯を食べてから、
N のまえに ご飯のまえに、	N のあとで ご飯のあとで、	N
Số từ まえに １時間まえに	Số từ あとで １時間あとで	Số từ

3. Phân biệt sự khác nhau giữa 「〜たあとで」và 「〜てから」

<table>
<tr><th></th><th>〜てから</th><th>〜たあとで</th></tr>
<tr><td rowspan="3">Diễn tả ý làm hành động A xong, tiếp ngay sau đó là hành động B</td><td>○ドアをノックしてから、部屋に入る</td><td>×ドアをノックしたあとで、部屋に入る</td></tr>
<tr><td colspan="2">(sau khi gõ cửa, tôi bước vào phòng)</td></tr>
<tr><td></td><td>Khi muốn nhấn mạnh vào tuần tự hành động thì có thể dùng được
○部屋に入るときは必ずノックしたあとで入ってください
(khi vào phòng thì nhất định gõ cửa xong hãy vào)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Diễn tả tuần tự các hành động: A được làm trước và B được làm sau</td><td>○ 結婚(けっこん)してから、運転免許(うんてんめんきょ)を取(と)った。</td><td>○結婚(けっこん)したあとで、運転免許(うんてんめんきょ)を取(と)った。</td></tr>
<tr><td colspan="2">(sau khi cưới, tôi đã lấy được bằng lái xe)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Diễn tả thời gian</td><td>○日本へ来てから３年になる。</td><td>×日本へ来たあとで３年になる。</td></tr>
<tr><td colspan="2">(sau khi sang Nhật đã được 3 năm rồi)</td></tr>
</table>

3.

Ｖ１て Ｖ１ないで	Ｖ２

あとで、Ｖ２

- ng thái) V1
- **Cách dùng:** Động từ dạng ～て hoặc ～ないで có thể được dùng để diễn tả trạng thái, tình huống làm nền để 1 hành động khác xảy ra

あの人は　立（た）っています。そして、話（はな）しています。

⇨ あの人は　立（た）って、話（はな）しています。*Người kia đang đứng nói chuyện*

(đang nói chuyện trong trạng thái đứng)

わたしは　座（すわ）っています。そして、話（はな）しています。

⇨ わたしは　座（すわ）って、話（はな）しています。*Tôi đang ngồi nói chuyện.*

(đang nói chuyện trong trạng thái ngồi)

ヘルメットをかぶって、運転します。 *Đội mũ lái xe (trong trạng thái đội mũ)*

めがねを　かけて、本を　読みます。 *Đeo kính đọc sách (trong trạng thái đeo kính)*

めがねを　かけないで、本を　読みます。*Đọc sách mà không đeo kính*

マニュアルを見（み）ないで、機械（きかい）を操作（そうさ）します。*Thao tác máy mà không đọc sách hướng dẫn*

4. Ｖ１ないで、Ｖ２ **(CHỌN 1 TRONG 2)**

- **Ý nghĩa:** làm V2 mà không làm V1 (chọn 1 trong 2 hành động)
- **Cách dùng:** Mẫu câu này được dùng khi người nói chỉ một hành động không diễn ra như dự đoán mà được thay thế bởi một hành động khác.
- **Ví dụ:**

①日曜日　どこも　行きません。

②家で　ゆっくり　休みます。

①+② ⇨ 日曜日　どこも　行かないで、家で　ゆっくり　休みます。

Chủ nhật tôi sẽ nghỉ thong thả ở nhà mà không đi đâu cả.

①今晩　家へ　帰りません。

②友だちの家に　とまります。

①+② ⇨ 今晩（こんばん）　家（うち）へ　帰（かえ）らないで、友（とも）だちの家（うち）に　とまります。

Tối nay tôi không về nhà, mà ở lại nhà bạn

第３５課（だいさんじゅうごか）

「条件形」（じょうけんけい）

Động từ thể điều kiện

(Dạng động từ điều kiện loại 3)

1. Cách chia:

a) Thể khẳng định:

*** Động từ:**

❖ ***Nhóm I:*** Chuyển đuôi「u」sang「e」+ -ba

(động từ dạng –masu thì bỏ -masu và đổi đuôi –i thành –e + ba)

Thể từ điển	Thể điều kiện
行く（いく）	いけば
急ぐ（いそぐ）	いそげば
頼む（たのむ）	たのめば
呼ぶ（よぶ）	よべば
ある	あれば
買う（かう）	かえば
待つ（まつ）	まてば
話す（はなす）	はなせば

❖ ***Nhóm II:*** bỏ 「ru」+ -reba

(động từ dạng –masu thì bỏ -masu và thêm –reba)

Thể từ điển	Thể mệnh lệnh
調べる（しらべる）	しらべれば
変える（かえる）	かえれば
見る（みる）	みれば
いる	いれば

❖ ***Nhóm III:***

来る（くる）	くれば
する	すれば

*** Tính từ đuôi i:** Bỏ い thêm ければ.

やすい	やすければ
ちいさい	ちいさければ
*いい	*よければ

*** Tính từ đuôi na và danh từ:**

+ Tính từ đuôi na bỏ な thêm なら

+ Danh từ thêm なら

(cũng có ならば nhưng なら được dùng nhiều hơn)

かんたん（な）	かんたんなら
しずか（な）	しずかなら
びょうき	びょうきなら
がくせい	がくせいなら

b) Thể phủ định:

*** Động từ:** Chuyển từ động từ thể -nai và chia như 1 tính từ đuôi –i

*** Tính từ đuôi i:** Chuyển sang thể phủ định (～くない) và chia như 1 tính từ đuôi –i

*** Tính từ đuôi na+ danh từ:** Chuyển sang thể phủ định (～ではない／～じゃない) và chia như 1 tính từ đuôi –i

2. Ý nghĩa chung: nếu..., nếu như... (giống ～と、～たら)

3. Cách sử dụng:

3.1. Diễn đạt điều kiện (hành động, trạng thái ở vế điều kiện) để dẫn đến 1 hành động, trạng thái ở vế sau (vế kết quả)

- **Ví dụ:**

1) この 説明書(せつめいしょ)を **よめば**、使(つか)い方(かた)が わかります。

   Nếu đọc sách hướng dẫn này sẽ hiểu được cách sử dụng.

2) カタログを **見なければ**、値段(ねだん)が わかりません。

   Nếu không xem cuốn catalogue thì không biết được giá.

3) **やすければ**、この 車(くるま)を 買(か)います。

   Nếu rẻ sẽ mua chiếc ô tô này.

4) 日曜日(にちようび)は ひま**なら**、広島(ひろしま)へ 行(い)きます。

Nếu chủ nhật rồi, tôi sẽ đi Hiroshima.

5) 雨(あめ)なら、うちで　テレビを　見(み)ます。

Nếu trời mưa sẽ ở nhà xem tivi.

- **Chú ý:** khác với 「～と」, vế sau của thể điều kiện loại này có thể là những mẫu câu diễn đạt ý chí, mong muốn như: 「～Ｖてください」、「Ｖましょう」、「Ｖたいです」

(1) 何(なに)か　意見(いけん)が　**あれば**、どうぞ　言(い)ってください。

Nếu có ý kiến gì, xin hãy phát biểu.

(2) あの店(みせ)の　テレビが　**安(やす)ければ**、買(か)いましょう。

Nếu tivi của cửa hàng kia rẻ thì mua thôi

(3) この洗濯機(せんたくき)は　音(おと)が　**静(しず)かなら**、買(か)いたいです。

Nếu tiếng động của cái máy giặt này êm thì tôi muốn mua.

3.2. Với 「なら」thì có thêm cách sử dụng nữa, với ý: giới hạn đề tài, câu chuyện được đề cập đến (chỉ trong phạm vi nội dung được nói đến thôi)

- **Ví dụ:**

(1) A: 「ワープロが　ほしいんですが、どこのほうが　いいですか。」

B: 「ワープロ**なら**、東京電気(とうきょうでんき)が　いいです。」

A: Tôi muốn có 1 cái máy soạn văn bản, đồ của hãng nào thì tốt nhỉ?

*B: **Nếu là** máy soạn văn bản thì (hàng của) Cty điện lực Tokyo tốt đấy*

(⇨ không phải là sản phẩm điện tử nào khác mà nếu là máy soạn văn bản thì…)

(2) A: 「カメラが　買いたいんですが、どこかいい店を知っていますか。」

B: 「カメラ**なら**、秋葉原(あきはばら)の藤屋(ふじや)が　いいです。」

A: Tôi muốn mua 1 cái máy ảnh, bạn có biết cửa hàng nào tốt ko?

*B: **Nếu là** máy ảnh thì (hàng của) cửa hàng Fujiya ở Akihabara hay lắm đấy.*

(⇨ không phải là sản phẩm điện tử nào khác mà nếu là máy ảnh thì…)

(3) A: 「あなたは　フランス語が　分かりますか。」

B: 「いいえ、分かりません。英語なら、分かります。」

A: Bạn có biết tiếng Pháp không?

*B: Không, tôi ko biết. **Nếu là** tiếng Anh thì tôi biết)*

(⇨ không phải là sản thứ tiếng nào khác mà nếu là tiếng Anh thì…)

第３　６課

1.

V る V ない }	ように、～。

*** Ý nghĩa:** để～

*** Cách dùng:** khi biểu hiện một hành động nào đó có mục đích ta dùng ように. Mệnh đề 1 chỉ mục đích, mệnh đề 2 chỉ hành động có chủ ý để đạt được mục đích ở mệnh đề 1 đưa ra.

Ví dụ:

新聞が　読めるように、漢字を　勉強します。Để đọc được báo, tôi học chữ Hán.

みんなが　わかるように、大きな　声で　言います。Để mọi người nghe rõ, tôi nói to.

風を　ひかないように、セーターを　着ます。Để không bị cảm cúm, tôi mặc áo len.

Chú ý: Động từ V る đứng trước ように trong mẫu câu này là động từ không bao hàm chủ ý mà là động từ thể khả năng, và những động từ như できる、わかる、みえる、きこえる、なる …

2.

V るように　なりました。

*** Cách dùng:** biểu hiện sự biến đổi trạng thái, từ không thể được thành có thể được.

Ví dụ:

1) 日本語が　話せるように　なりました。

Tôi đã có thể nói được tiếng Nhật.

2) はじめは　日本料理が　あまり　食べられませんでしたが、今は　何でも　食べられるように　なりました。

Lúc đầu tôi không thể ăn được đồ Nhật nhiều lắm nhưng bây giờ có thể ăn được mọi thứ.

Chú ý:

- Động từ V る đứng trước ように trong mẫu câu này là động từ thể khả năng và những động từ như できる、わかる、みえる、きこえる、なる…
- Trong câu nghi vấn V るように　なりましたか nếu trả lời bằng いいえ thì sẽ như sau:

漢字が　書けるように　なりましたか。Bạn đã viết được chữ Hán chưa?

いいえ、まだ　書けません。Chưa, tôi vẫn chưa viết được.

3.

V る V ない	ように　して　ください。

*** Ý nghĩa:** hãy làm thế nào để～

*** Cách dùng:** yêu cầu, nhờ vả ai đó làm gì, làm đi làm lại nhiều lần, có tính chất liên tục lâu dài

Ví dụ:

1) 必(かなら)ず　時間(じかん)を　守(まも)るように　して　ください。

Hãy làm thế nào để chắc chắn giữ được thời gian.

2) この　スイッチに　絶対(ぜったい)に　触(さわ)らないように　して　ください。

Hãy làm thế nào để tuyệt đối không chạm vào công tắc này.

4. 大(おお)きな、小(ちい)さな

大(おお)きな và 大(おお)きい, 小(ちい)さな và 小(ちい)さい nghĩa giống nhau. Tuy nhiên hơi khác một chút là sau 大(おお)きな、小(ちい)さな bắt buộc phải là một danh từ.

Ví dụ:

あの　かばんは　大(おお)きいです。(O) Chiếc cặp kia to.

あの　かばんは　大(おお)きなです。(X)

5. かなり：

*** Ý nghĩa:** khá, khá là

*** Cách dùng:** chỉ một sự việc nào đó "vượt quá sự kỳ vọng thông thường", biểu hiện một sự phán đoán khách quan.

Ví dụ:

今年(ことし)の　夏(なつ)は　かなり　暑(あつ)いですね。Mùa hè năm nay khá nóng nhỉ.

だいさんじゅうななか
第３７課

Động từ thể Ukemi (受身 うけみ)：

I. Cách chia:

- **Nhóm I:** Chuyển [i] thành [are].

～ます	受身（うけみ）
ききます	きかれます
よみます	よまれます
はこびます	はこばれます
とります	とられます
つかいます	つかわれます
こわします	こわされます

- **Nhóm II:** Thêm られ.

たべます	たべられます
ほめます	ほめられます
みます	みられます

- **Nhóm III:**

きます	こられます
します	されます

II. Thể Ukemi trong bài này sử dụng chủ yếu trong câu bị động:

1. Mẫu 1:

N1(người) は N2(người)に+ Ukemi

*** Ý nghĩa: bị～, được～**

* **Cách dùng:** khi danh từ 2 làm hành động nào đó đối với danh từ 1, danh từ 1 là phía nhận hành động đó.

a) Nghĩa tích cực: Được

Ví dụ:

Chủ động: 課長は　私を　ほめました。Giám đốc khen tôi.

Bị động:　私は　課長に　ほめられました。Tôi được giám đốc khen.

b) Nghĩa tiêu cực: Bị

Ví dụ:

Chủ động: 課長は　私を　しかりました。Giám đốc mắng tôi.

Bị động:　私は　課長に　しかられました。Tôi bị giám đốc mắng.

Chú ý: Trong câu chủ động danh từ 1 là người nhận hành động, được biểu thị bằng trợ từ を, nhưng trong câu bị động trợ từ を thay bằng trợ từ は để biểu thị chủ từ, danh từ 2 là người làm hành động biểu thị bằng trợ từ に.

2. Mẫu 2:

N1(người)は N2(người) に N3(vật)を+ Ukemi。

*** Ý nghĩa: bị～**

*** Cách dùng:** khi danh từ 2 làm một hành động nào đó đối với danh từ 3 là vật sở hữu của danh từ 1 và danh từ 1 cảm thấy hành động đó là quấy rầy hay làm phiền mình.

Ví dụ:

Chủ động: どろぼうは　（わたしの）　お金を　取りました。Kẻ trộm lấy tiền của tôi.

Bị động:　私は　どろぼうに　お金を　取られました。Tôi bị kẻ trộm lấy tiền.

Chú ý: Trong mẫu câu này, người làm hành động biểu thị bằng trợ từ に, người nhận sự quấy rầy hay làm phiền bởi hành động đó biểu thị bằng trợ từ は , vật nhận hành động biểu thị bằng trợ từ を.

3. Mẫu 3:

N は+ Ukemi。

*** Ý nghĩa: được～**

*** Cách dùng:** khi một hành động nào đó được thực hiện và người làm hành động đó không được đặc biệt chú ý đến, khi đó sự vật sẽ trở thành chủ từ.

Ví dụ:

あの　ビールは　30 年まえに　たてられました。

Tòa nhà kia được xây dựng 30 năm trước đây.

Chú ý: Khi sự vật không được đặc biệt nhấn mạnh như chủ đề của câu thì は được thay bằng が.

ここで　ボディーが　ようせつされます。*Thân xe được hàn ở đây.*

III. Trợ từ に biểu hiện tỷ lệ:

Ví dụ:

一日に　1,500 台　自動車が　生産されています。

(1500 chiếc xe được sản xuất trong một ngày.)

二人に　一人は　大学へ　行きます。

(Cứ hai người thì một người học lên đại học.)

第３８課

だいさんじゅうはち か

DANH TỪ HÓA ĐỘNG TỪ BẰNG TRỢ TỪ の

- **Cách dùng:** Thêm trợ từ の sau động từ ở thể thông thường thì có thể danh từ hóa câu hay nhóm từ có chứa động từ đó. Câu hay nhóm từ được danh từ hóa có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

1. **V る＋　のは　＋　A　です。** *(Câu tính từ với trợ từ は)*

Đã học (ở bài 8)

サッカーは　おもしろいです。　*Bóng đá thì thú vị.*

Bài này học cách nói cụ thể là "xem bóng đá thì thú vị" hay "chơi bóng đá thì thú vị"

サッカーを　するの　は　おもしろいです。　*Chơi bóng đá thì thú vị.*

サッカーを　見るの　は　おもしろいです。　*Xem bóng đá thì thú vị.*

Các tính từ thường được sử dụng trong mẫu câu này gồm: たのしい、おもしろい、むずかしい、やさしい、はずかしい、きもちが　いい、きけん［な］、　たいへん［な］**...**

2. **V る＋　のが　＋　A　です。** *(Câu tính từ với trợ từ が)*

Ví dụ:

(1)　私は　花が　好きです。*Tôi thích hoa.*　(Đã học)

(1') 私は　花を育てるのが　すきです。　*Tôi thích việc trồng hoa.*

(2)　あの人は　タイプが　はやいです。Người đó đánh máy nhanh

(2') あの人は　タイプを　うつのが　はやいです。*Người đó làm việc đánh máy thì nhanh.*

Các tính từ thường được sử dụng trong mẫu câu này gồm: すき［な］、きらい［な］、じょうず［な］、へた［な］、はやい、おそい**...**

3. **V る＋　のを　＋　わすれました。** *(Câu động từ)*

Ví dụ:

(1) 電話番号を　忘れました。　*Tôi đã quên số điện thoại*

(1') 電話をかけるのを　忘れました。　*Tôi đã quên mất việc gọi điện thoại.*

(2) あの人の　名前を　忘れました。　*Tôi đã quên mất tên của người kia.*

(2′) レポートに　名前を　かくのを　忘れました。*Tôi đã quên viết tên vào bản báo cáo.*

Ý nghĩa: Câu (1′) mang hàm ý là "đáng lý ra phải gọi điện nhưng lại quên mất việc đó". Câu (2′) mang hàm ý "đáng lý ra phải viết tên vào bản báo cáo vậy mà quên mất không viết cứ thế mà nộp".

4 . V **A** い	***Thể thông thường***	＋のを　しっていますか。
A な **N**	***Thể thông thường*** ～だ　→　な	

Ví dụ:

FPT だいがくの電話番号を　知っていますか。
(N)

Bạn có biết số điện thoại của trường đại học FPT không?

セーターの近くで　家事があった のを　知っていますか。
(thể thông thường)

Bạn có biết đã xảy ra đám cháy ở gần Trung tâm không?

Ví dụ trên là câu hỏi người nghe có biết chuyện có đám cháy xảy ra không.

* **Lưu ý:** Trong mẫu câu này, trợ từ は đi với chủ ngữ trong mệnh đề phụ được đổi thành が。

Ví dụ:

先週　木村さんは　結婚しました。*Tuần trước chị Kimura đã kết hôn.*

先週　木村さんが　結婚したのを　知っていますか。

Bạn có biết việc tuần trước chị Kimura đã kết hôn không?

Chú ý:　**Phân biệt** しりません　**và** しりませんでした。

Ví dụ:

(1) Q: FPT 大学の電話番号を　知っていますか。

A: いいえ、しりません。

Bạn có biết số điện thoại của trường đại học FPT không?

… Không, tôi không biết.

(2) Q: 先週　木村さんが　結婚したのを　知っていますか。

A : いいえ、しりませんでした。

Bạn có biết việc tuần trước cô Kimura đã kết hôn không?

… Không, tôi đã không biết.

Ví dụ (1) sử dụng しりません vì người nghe chưa biết thông tin, và không nhận được thông tin gì từ câu hỏi. Còn ở ví dụ (2) sử dụng しりませんでした vì trong trường hợp này người nghe đã nhận được thông tin từ câu hỏi.

5.

V **A** い	***Thể thông thường***	＋のは **N** です。
A な **N**	***Thể thông thường*** ～だ → な	

娘は　北海道の　小さい町で　生まれました。

Con gái tôi được sinh ra tại một thành phố nhỏ ở Hokkaido.

☞ 娘が　生まれたのは　北海道の　小さい町です。

Nơi con gái tôi được sinh ra là một thành phố nhỏ ở Hokkaido.

12 月は　1 年で　一番　忙しいです。

Tháng 12 là tháng bận nhất trong một năm.

☞ **1** 年で　一番　忙しいのは　12 月です。

Thời gian bận nhất trong một năm là tháng 12.

Mẫu câu này dung khi ta muốn thay thế danh từ chỉ người, vật, nơi chốn… bằng trợ từ, sau đó đưa nó làm chủ để của câu. Như ta thấy trong ví dụ (1), (2), "nơi mà con gái tôi đã được sinh ra" và "tháng bận rộn nhất trong một năm" được đưa lên làm chủ đề, sau đó người nói đưa ra thông tin lien quan ở vế sau.

6. の **và** こと

Giống như trợ từ の, trợ từ こと mà chúng ta đã học ở bài 18, 19 cũng được sử dụng như là một cách để danh từ hóa động từ. Chú ý nhiều mẫu câu trong đó こと được sử dụng nhưng の thì không.

Ví dụ:

(1) リーさんは　日本語を　話す**こと**が　できます。（　○　）*Anh Lee nói được tiếng Nhật*

リーさんは　日本語を　話す**の**が　できます　（　×　）

(2) 私のしゅみは　映画を　見ることです。（　○　）*Sở thích của tôi là xem phim.*

私のしゅみは　映画を　見る**の**です。（　×　）

(3) 日本料理を　食べた**こと**が　あります。（　○　）*Tôi đã từng ăn món ăn Nhật.*

日本料理を　食べた**の**が　あります。

7. いき **và** かえり

Thể ます của một số động từ có thể được sử dụng làm danh từ.

(1) 行きは　道がこんでいましたが、帰りは　すいています。

Lúc đi thì đường đông nhưng lúc về thì vắng.

(2) 会社の帰りに　買い物に　行きました。

Trên đường từ công ty về nhà tôi đã đi mua đồ.

Khi thể ます của động từ được sử dụng làm danh từ thì nó không biểu thị hành động của nó, いき và かえり trong ví dụ (1) chỉ có ý là "lúc đi", "lúc về", かえり trong ví dụ (2) có ý là trên đường về.

第３９課
だいさんじゅうきゅうか

1.

V て **V** ない→なくて **A** い→**A** くて **A** な→で } 、～

(Câu chỉ nguyên nhân, lý do)

Những thể văn ở trên được sử dụng để chỉ nguyên nhân, lý do. Trong mẫu câu này, mệnh đề trước của câu chỉ nguyên nhân và mệnh đề sau chỉ kết quả xảy ra bởi nguyên nhân đó. Khác với ~から mà chúng ta đã học ở bài 9, mẫu câu này có nhiều hạn chế.

1.1 Mệnh đề sau thường là những từ không bao hàm ý chí, cụ thể:

- Tính từ, động từ biểu hiện cảm xúc: びっくりする、安心する、困る、さびしい、残念だ...

  ニュースを聞いて、びっくりしました。 *Tôi đã ngạc nhiên khi nghe tin.*

  暑くて、寝られませんでした。 *Không thể ngủ được **vì** trời nóng.*

- わからない và thể phủ định của động từ khả năng: いけない、のめない、食べられない...

  土曜日は　都合が悪くて、いけません。*Tôi không thể đi được **vì** thứ 7 bận rồi.*

  話が複雑で、あまりわかりませんでした。*Tôi không hiểu lắm **vì** câu chuyện phức tạp.*

- Tình huống trong quá khứ:

  じこがあって、バスが　遅れてしまいました。*Vì có tai nạn nên xe buýt đã đến muộn.*

  授業に遅れて、先生にしかられました。*Vì đến muộn giờ học nên tôi bị thầy giáo mắng.*

1.2 Ở mẫu câu này, mệnh đề sau không thể là sự biểu hiện hàm chứa chủ ý (ý hướng, mệnh lệnh, rủ rê, yêu cầu). Khi mệnh đề sau có nội dung bao hàm chủ ý thì mệnh đề trước không sử dụng thể て、thay vào đó dùng thể văn から.

あぶないですから、きかいに触らないで　ください。（　〇　）

Vì nguy hiểm, xin đừng sờ vào máy.

あぶなくて、きかいに　触らないで　ください。（　×　）

1.3 Trong mẫu câu này, mệnh đề trước và mệnh đề sau của câu có sự liên hệ trước sau về mặt thời gian. Nghĩa là sự việc của mệnh đề trước có trước, sự việc của mệnh đề sau có sau:

あした　会議が　ありますから、今日　準備しなければ　なりません。（o）

Vì ngày mai có cuộc họp nên hôm nay phải chuẩn bị.

あした　会議が　あって、今日　準備しなければなりません。（×）

2. N で

2.1 Trợ từ で nhiều khi chỉ nguyên nhân, trong trường hợp này danh từ được sử dụng thường là các từ có đủ sức gây nên một kết quả nào đó như: じこ(tai nạn), じしん (động đất), かじ (hỏa hoạn)...

Ví dụ:

じこで　電車が　とまりました。　　*Tai nạn khiến xe điện ngừng chạy.*

ゆきで　新幹線が　遅れました。　　*Tuyết rơi khiến tàu Shinkansen bị trễ.*

2.2. Không sử dụng khi phần mệnh đề sau có hàm chứa chủ ý:

病気で　明日　会社を　休みたいです。（　×　）

Vì bị ốm nên ngày mai tôi muốn nghỉ làm.

3. ~ので

3.2 Ý nghĩa:

- Giống như ~ から mà chúng ta đã học ở bài số 9, ～ので chỉ nguyên nhân, lý do. ～から nhấn mạnh nguyên nhân, lý do một cách chủ quan, trong khi ～ので là cách biểu hiện trình bày một cách khách quan về liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả theo diễn biến tự nhiên.

- Sử dụng ～ので để làm cho sự chủ quan của người nói nhẹ nhàng đi khiến người nghe không có cảm tưởng bị ép buộc, nó cũng thường được sử dụng để trình bày một cách nhẹ nhàng về lý do khi xin phép.

気分が悪いので、先に　帰っても　いいですか。

Vì trong người cảm thấy khó chịu nên tôi có thể về trước được không ạ?

バスが　なかなか　来なかったので、大学に遅れました。

Vì xe buýt mãi không đến nên tôi bị đi học muộn.

- Vì là sự biểu hiện nhẹ nhàng, mang tính khách quan nên không sử dụng thể mệnh lệnh, thể cấm đoán ở mệnh đề sau.

この荷物は　じゃまなので、かたづけろう。（×）*Vì cái hành lý này vướng quá, dọn đi thôi.*

3.3. Cách dùng: ～ので đi tiếp ngay sau danh từ, động từ, tính ở chia ở thể thường

V A い	***Thể thông thường***	＋ので、～
A な N	***Thể thông thường*** ～だ → な	

3.4 ～ので đi theo thể thông thường như đã trình bày ở trên, khi muốn biểu hiện một cách lịch sự, lễ phép hơn thì đặt nó đứng sau thể lịch sự:

Ví dụ:

レポートを　書かなければなりませんので、今日は　はやく　帰ります。

（＝レポートを　書かなければならないので、今日は　はやく　帰ります。）

Vì phải viết báo cáo, nên hôm nay tôi sẽ về sớm

3.4. Phân biệt 気持ちがいい　và　気分がいい

Các biểu hiện này có ý nghĩa khác nhau, vì vậy hãy chú ý trong cách sử dụng.

気持ちがいい được sử dụng khi người nói cảm thấy thoải mái, sảng khoái do sự kích thích ngoại cảnh. ***Ví dụ:*** 今日は天気がよくて、気持ちがいいです。 Hôm nay trời đẹp khiến tôi cảm thấy sảng khoái.	気分がいい được sử dụng khi người nói cảm thấy thoải mái, sảng khoái từ nội tâm phát ra như sảng khoái về tâm lý, sinh lý. ***Ví dụ***: 薬を飲んで、熱が下がったので、気分がいいです。 Uống thuốc vào, cơn sốt giảm xuống khiến tôi cảm thấy khỏe.

だいよんじゅっ　か
第４０課

1. ～か　　*Trợ từ nghi vấn*

1.1 Trợ từ ～か là trợ từ nghi vấn **đã học** thường được đặt cuối câu nghi vấn:

A : 会議は　何時に　終わりますか。*Mấy giờ thì cuộc họp kết thúc*

B : 分かりません。*Tôi không biết.*

Bài này học:

(1) A+B =　会議は　何時に　終わりますか　＋　分かりません。

Mấy giờ thì cuộc họp kết thúc？ + không biết

→　会議は　何時に　終わるか、分かりません。

Không biết mấy giờ thì cuộc họp kết thúc.

(2)　どうしたら　いいですか　＋　考えてください。

Nên làm thế nào thì tốt? + hãy suy nghĩ

→　どうしたら　いいか、考えてください。

Hãy suy nghĩ xem nên làm thế nào thì tốt.

(3) 神戸は　どんな町ですか　＋　しりません。

Kobe là thành phố như thế nào ?　+　không biết

→　神戸は　どんな町か、しりません。

Không biết Kobe là thành phố như thế nào.

Các ví dụ trên là câu hỏi với **từ để hỏi** được sử dụng như một thành phần trong câu.

1.2 Cách dùng:

V, A い	***Thể thông thường***	＋か、～
A な, N	***Thể thông thường*** ～~~だ~~	

1.3 Chú ý sự khác nhau giữa なにか trong ví dụ (1), (1′) và どこか trong ví dụ (2), (2′) sau:

(1)　はこの中身は　なにか、調べてください。

Hãy kiểm tra xem trong hộp có cái gì.

(1′) のどがかわきましたから、なにか　飲みたいですね。

Vì khát nước nên muốn uống cái gì đó quá nhỉ.

(2) おてあらいは　<u>どこか</u>、わかりません。

Không biết nhà vệ sinh ở đâu.

(2') 今日は　いい天気ですね。<u>どこか</u>　行きますか。

Hôm nay trời đẹp quá. Bạn có đi đâu đó không?

2.

V **A** い	***Thể thông thường***	＋かどうか、～
A な **N**	***Thể thông thường*** ～~~だ~~	

(Có ~ hay không)

＊ **Ý nghĩa:** ～かどうか được sử dụng khi một câu văn nghi vấn không có từ nghi vấn trong thành phần câu.

＊ **Cách dùng: Giống như trường hợp của** ～か、～、**mệnh đề trước** かどうか

Ví dụ:

(1) リーさんは　来ますか　＋　分かりません。

Ông Lee có đến không? + không biết

→ リーさんは　来るかどうか、分かりません。

Không biết ông Lee có đến không.

(2) まちがいが　ありませんか　＋　しらべてください。

Có lỗi sai không?　+　hãy kiểm tra

→　まちがいが　ないかどうか、しらべてください。

Hãy kiểm tra xem có lỗi sai không.

A かどうか có nghĩa là "là A, hay không phải là A". Ví dụ (1) có nghĩa là "Ông Lee có thể đến và có thể không"

* **<u>Lưu ý:</u>** Trong ví dụ 2, người ta không dùng "まちがいが　あるかどうか" mà dùng "まちがいが　ないかどうか" vì người nói hy vọng rằng không có sự nhầm lẫn nào.

3.

V て　みます。

(Thử làm việc gì đó)

＊ **Ý nghĩa:** Mẫu câu diễn đạt ai đó muốn thử làm việc gì để xem kết quả thế nào.

＊ **Cách dùng:** Trong mẫu câu này động từ đứng trước みます chia ở thể て. Vì みます nguyên thủy là một động từ nên cũng chia như các động từ khác.

Ví dụ:

日本の　お酒を飲んでみたいです。*Tôi muốn uống thử rượu của Nhật*

ちょっとこの店に　入ってみよう。*Chúng ta hãy thử vào quán này một chút đi.*

このズボンに　入ってみても　いいですか。*Tôi có thể mặc thử chiếc quần này không?*

4. **A い → A さ**

Ta có thể biến một tính từ đuôi い sang danh từ trừu tượng miêu tả tính chất, trạng thái bằng cách đổi đuôi い thành さ.

Ví dụ:

高い (cao) → 高さ (độ cao) ＊ Đặc biệt いい(tốt) → よさ(cái tốt)

新しい (mới) → 新しさ (sự mới, cái mới)

山の高さは　どうやって　はかるか、知っていますか。

Bạn có biết làm thế nào để đo được độ cao của núi không?

FPT University
Japanese Language Training Division

JAPANESE ELEMENTARY V

GRAMMAR EXPLANATION

(Lesson 41 – Lesson 50)

FU - 2009

第４１課

Ở bài 7 và bài 24, chúng ta đã học về các biểu hiện cho và nhận đồ vật hay một hành động qua việc sử dụng 3 động từ「あげます、もらいます、くれます」. Bài này chúng ta sẽ học thêm về các biểu hiện cho – nhận phản ánh mối quan hệ Trên - Dưới (địa vị, tuổi tác), quan hệ Trong – Ngoài, quan hệ thân thuộc giữa người cho và người nhận (bao hàm cả sắc thái tâm lý, tình cảm...).

*** Quan hệ Trong (ウチ) – Ngoài** （ソト）

Trong (ウチ)	**Ngoài** （ソト）
Những người trong gia đình mình	Những người ngoài gia đình mình
Những người trong công ty, trường học hay trong nhóm của mình	- Những người ngoài công ty, trường học hay ngoài nhóm của mình. - Người không quen biết
Những người trong nước mình	Những người nước ngoài

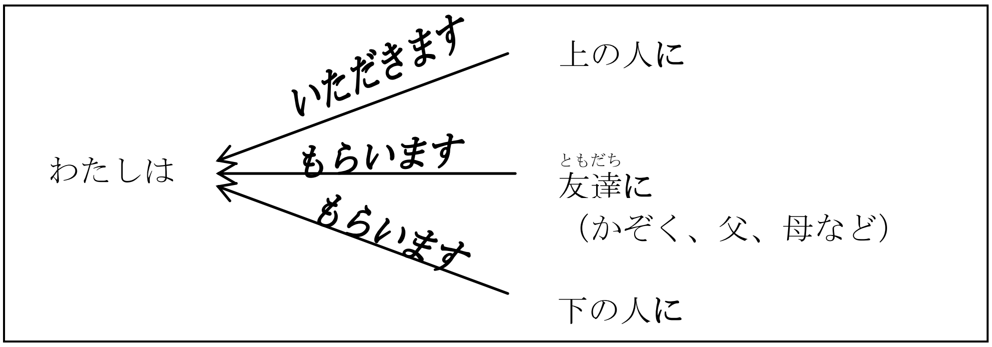
1. ～に Ｎを　いただきます.

(Cách thể hiện hành động nhận từ ai cái gì giống 「もらいます」 *nhưng mang hàm ý khiêm nhường của người nói)*

＊ **Ý nghĩa:** (mình) nhận (từ ai đó) cái gì

＊ **Cách dùng:** 「いただきます」là khiêm nhường ngữ được dùng thay cho「もらいます」 với hàm ý thể hiện sự khiêm tốn, nhún nhường của người nhận đối với người cho khi người nói nhận gì đó từ người có tuổi tác, địa vị xã hội cao hơn mình (trừ người trong gia đình), người không thân quen lắm hoặc khi muốn thể hiện sự tôn trọng đối với người cho mình.

＊ **Chú ý:** chủ thể của động từ này luôn luôn là 「わたし」(tôi)



Ví dụ:

わたしは　社長(しゃちょう)に　とけいを　いただきます。

Tôi nhận được cái đồng hồ từ giám đốc.

わたしは　先生(せんせい)に　プレゼントを　いただきました。

Tôi đã nhận được một món quà từ thầy/cô giáo.

わたしは　父(ちち)に　お金を　いただきます。 ⇒ *SAI*

Tôi nhận được tiền từ bố.

Trong trường hợp này, mặc dù 父 (bố) là người trên, người lớn tuổi hơn mình nhưng vì là người nhà （ウチの人） nên không dùng động từ いただきます mà dùng もらいます。

わたしは　父に　お金を　もらいます。 ⇒ *ĐÚNG*

Tôi nhận được tiền từ bố.

2. 〜は（が）Nを　くださいます.

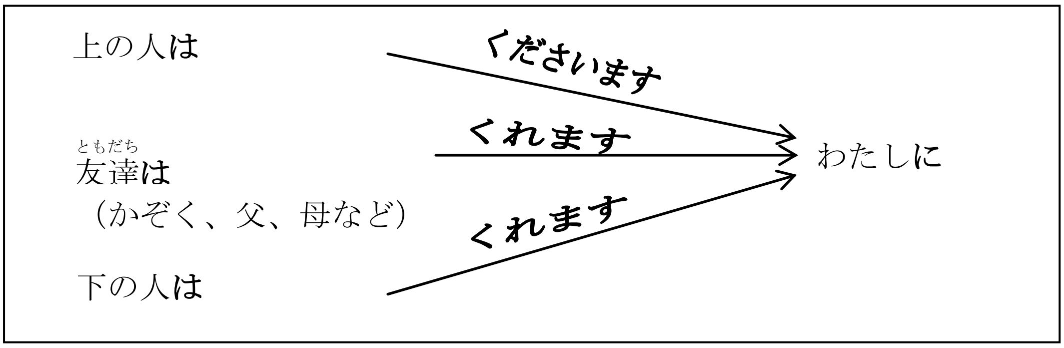
(Cách thể hiện hành động ai đó cho, tặng mình cái gì giống 「くれます」 nhưng hàm ý tôn kính hơn)

∗ **Ý nghĩa:** (ai đó) cho mình cái gì

∗ **Cách dùng:** 「くださいます」là tôn kính ngữ được dùng thay cho「くれます」 với hàm ý thể hiện sự tôn trọng của người nhận khi người cho là người có tuổi tác, địa vị xã hội cao hơn mình (trừ người trong gia đình), hay người không thân quen lắm..

∗ **Chú ý:**

- Chủ thể của động từ này luôn là đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3, *không bao giờ là 「わたし」(tôi)*
- Thể từ điển của 「くださいます」là「くださる」, và chuyển sang thể -TE là 「くださって」.



Ví dụ:

社長(しゃちょう)は　わたしに　とけいを　くださいます。　*Giám đốc cho tôi cái đồng hồ.*

先生(せんせい)は　わたしに　ボールペンを　くださいます。*Cô giáo cho tôi cái bút bi.*

母は　わたしに　花を　くださいます。 ⇒ *SAI*

Mẹ tặng tôi hoa.

Trong trường hợp này, 母 (mẹ) mặc dù là người trên, lớn tuổi hơn mình nhưng vì là người trong gia đình (ウチの人) nên không dùng động từ いただきます mà dùng động từ くれます.

母は　わたしに　花を　**くれます。** ⇨ **ĐÚNG**

Mẹ tặng tôi hoa.

*** Chú ý:「くださいます」và 「くれます」 cũng được dùng khi người nhận là người trong gia đình hay người có quan hệ "Trong" với người nói.**

部長(ぶちょう)は　妹(いもうと)に　おみやげを　くださいました。

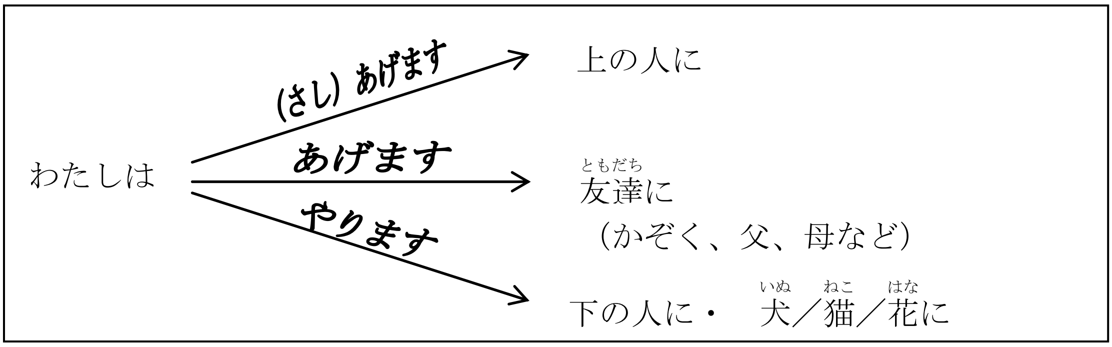
Trưởng phòng đã cho em gái tôi quà.

3. ～に　Nを　やります.

(Cách thể hiện hành động cho ai đó cái gì giống 「あげます」nhưng chỉ giới hạn dùng với em trai, em gái, con cái, động thực vật)

∗ **Ý nghĩa:** (mình) cho ai đó cái gì

∗ **Cách dùng:** 「やります」được dùng thay cho「あげます」trong trường hợp đối tượng nhận hành động có địa vị thấp hơn, ít tuổi hơn (em trai, em gái, con cái trong gia đình), động vật, thực vật ...



Ví dụ:

わたしは　弟(おとうと)に　さいふを　**やります。**　*Tôi cho em trai cái ví.*

わたしは　猫(ねこ)に　さかなを　**やります。**　*Tôi cho mèo ăn cá*

わたしは　花に　水を　**やります。**　*Tôi tưới nước cho hoa.*

*** Chú ý:**

Cùng là hành động cho, tặng nhưng trong trường hợp người nói muốn thể hiện sự thái độ tôn kính với người nhận là người có địa vị, tuổi tác cao hơn thì dùng「さしあげます」

わたしは　社長に　ネクタイを　**さしあげます。**

Tôi biếu ông giám đốc chiếc cà vạt.

4. BIỂU HIỆN CỦA HÀNH ĐỘNG CHO VÀ NHẬN

Vて	いただきます くださいます やります

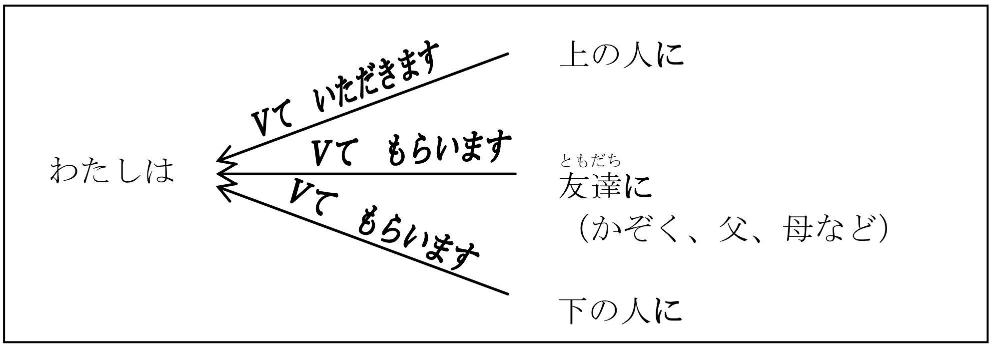
Giống あげます、もらいます、くれます , cả いただきます、くださいます và やります đều kết hợp với động từ dạng –TE để thể hiện hành động cho, tặng, biếu, nhận nào đó nhưng với sắc thái tình cảm theo ý nghĩa vốn có của từ mà ta đã tìm hiểu ở trên.

4.1 ～に　～を　**V**て　いただきます *(cách nói được ai đó làm cho việc gì)*

∗ **Ý nghĩa**: nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho

∗ **Cách dùng:** - cũng biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ nhưng hàm ý lịch sự, khiêm nhường hơn so với ～てもらいます。

- chủ ngữ của câu luôn là 「わたし」(tôi)



Ví dụ:

私(わたし)は　鈴木(すずき)さんに　日本語(にほんご)を　教(おし)えて　いただきました。

Tôi được cô Suzuki dạy cho tiếng Nhật.

私(わたし)は　中村(なかむら)さんに　本社(ほんしゃ)へ　連(つ)れて　行(い)って　いただきました。

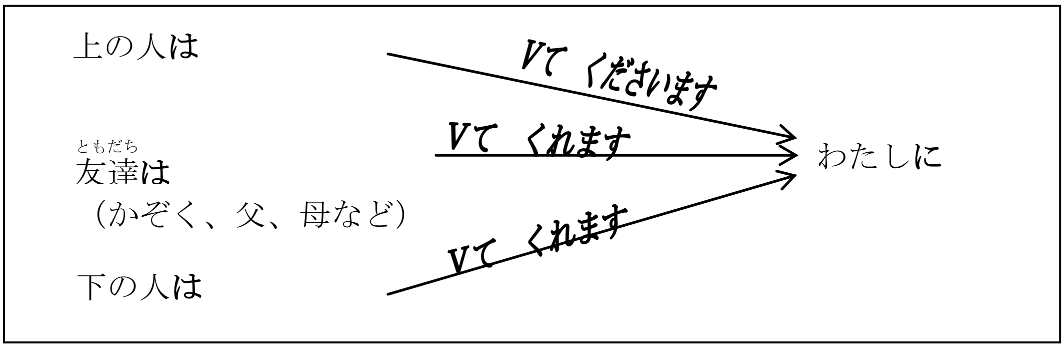
Tôi được anh Nakamura dẫn đến trụ sở công ty.

4.2. ～は（が）　～を　**V**て　くださいます *(cách nói ai đó làm việc gì cho mình)*

∗ **Ý nghĩa:** ai làm cho việc gì

∗ **Cách dùng:** - giống với ～ていただきます, cũng nói lên sự cảm tạ của người nhận hành vi giúp đỡ.

- khác với ～ていただきます chủ ngữ là người nhận, còn trong câu ～てくださいます chủ ngữ là người thực hiện hành động.



Ví dụ:

部長（ぶちょう）の奥（おく）さんは（私（わたし）に）日本料理（にほんりょうり）を　作（つく）って　くださいました。

Vợ của trưởng phòng đã nấu (cho tôi ăn).món ăn Nhật

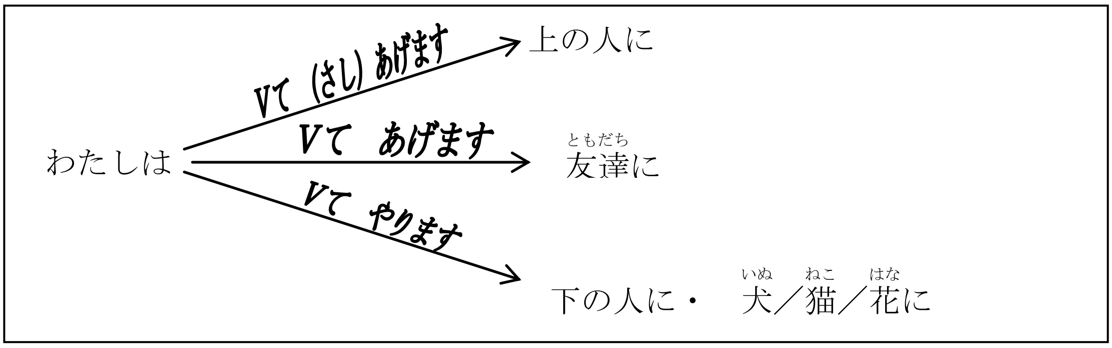
会社の人は（私（わたし）に）この機械（きかい）の使（つか）い方（かた）を　教えてく　ださいました。

Người trong công ty đã dạy (cho tôi) cách sử dụng của chiếc máy này.

4.3 〜に　〜を　Ｖて　やります　*(cách nói làm việc gì cho ai)*

∗ **Ý nghĩa:** làm việc gì (cho ai)

∗ **Cách dùng:** ý nghĩa thiện chí, lòng tốt khi làm cho ai việc gì (chỉ giới hạn dùng với em trai, em gái, con cái trong gia đình hay với động, thực vật) *con gái*



Ví dụ:

私（わたし）は　娘に　おもちゃを　買ってやりました。 *Tôi mua đồ chơi cho con gái.*

私（わたし）は　おとうとに　誕生日（たんじょうび）のパーティーを　準備（じゅんび）して　やりました。

Tôi đã chuẩn bị cho em trai bữa tiệc sinh nhật.

わたしは　犬（いぬ）を　散歩（さんぽ）に　連（つ）れて 行って　やります。　*Tôi dắt chó đi dạo.*

Chú ý: - Cũng giống như 「V てあげます」đã giải thích ở bài 24, nếu sử dụng「V てさしあげます」với ý làm gì đó cho người trên sẽ dễ gây cảm giác ép buộc, không tự nhiên. Vì thế, trong trường hợp này người ta thường không dùng cách nói này, mà sẽ dùng cách nói khiêm nhường sẽ học ở bài 50

Ví dụ 1:

わたしは　社長に　写真を　見せて（さし）あげました。 KHÔNG DÙNG

Tôi đã cho ông giám đốc xem ảnh.

わたしは　社長に　写真を　お見しました。 ĐÚNG

- Trường hợp câu hỏi :

Ví dụ 2:

お子さんに　どんな　おみやげを　買ってあげますか。*Anh sẽ mua quà gì cho con anh thế?*

...とけいか　ラジカセを　買ってやりたいです。 *Tôi muốn mua đồng hồ hay đài casset cho nó.*

Trường hợp này「お子さん」(con của người khác) nên người hỏi cũng phải dùng cách nói lịch sự là 「～V てあげますか」chứ không dùng 「～V てやりますか」。

5. **~V ていただけませんか。** *(cách yêu cầu, đề nghị ai làm gì giúp mình 1 cách lịch sự)*

＊ **Ý nghĩa:** mong (ai đó) làm gì giúp được không?

＊ **Cách dùng:** Là biểu hiện nhờ vả lịch sự nhất với những người có địa vị, tuổi tác cao hơn mình hay người không quen biết, lịch sự hơn V てくださいませんか。.

**** Chú ý:*** 「～ていただけませんか」 chứ không phải là 「～ていただきませんか。」

Ví dụ:

すみませんが、もう一度　説明(せつめい)して　いただけませんか。

Xin lỗi, anh có thể giải thích thêm một lần nữa giúp tôi được không ạ?

V 手紙(てがみ)の　書(か)き方(かた)が　分(わ)からないんですが、ちょっと教(おし)えて　いただけませんか。

Tôi không biết cách viết thư, anh/chị chỉ giúp tôi được không ạ?

Bảng tổng kết các biểu hiện nhờ vả theo mức độ lịch sự tăng dần từ trên xuống dưới.

Thể khẳng định		Thể phủ định	
V て　くれ。	(Bài 33)	V ないで　くれ。	(Bài 33)
V て。	(Bài 20)	V ないで。	(Bài 20)
V て　ください。	(Bài 14)	V ないで　ください。	(Bài 14)
V て　くださいませんか。	(Bài 26)	V ないで　くださいませんか。	(Bài 26)
V て　いただけませんか。	(Bài 41)	V ないで　いただけませんか。	(Bài 41)
×V て　いただきませんか。		×V ないで　いただきませんか。	

第(だい)４２課(か)

1. ～ために、 *(cách thể hiện mục đích)*

＊ **Ý nghĩa:** Để

＊ **Cách dùng:** Đây là mẫu câu biểu hiện mục đích. Mệnh đề trước đi với ために là mệnh đề biểu hiện mục đích, mệnh đề sau biểu hiện hành vi có ý chí để thực hiện mục đích ấy.

Có 2 cách sử dụng: với động từ và với danh từ như sau:

1.1 V_1るために、V_2 *(Để thực hiện V1 thì V2)*

Động từ đi trước「ために」là động từ thể từ điển và là những động từ mang tính ý chí thể hiện 1 mục đích nào đó.

Ví dụ:

らいねん　世界旅行(せかいりょこう)を　する**ために**、今(いま)　お金を　ためています。

*Bây giờ tôi đang tiết kiệm tiền **để** năm sau đi du lịch.*

漢字(かんじ)を　勉強(べんきょう)する**ために**、辞書(じしょ)を　買(か)いました。

*Tôi đã mua từ điển **để** học chữ Hán.*

<u>Chú ý:</u>

1/ Phân biệt「～ように」(bài 36) với「～ために」

**** Sự giống nhau:***

- Mệnh đề trước là mục đích của mệnh đề sau, mệnh đề sau là hành vi để đạt được mục đích ấy.

- Động từ được sử dụng ở mệnh đề trước là động từ có tính ý chí. Còn ở mệnh đề sau, cả động từ có tính ý chí và động từ không có tính ý chí đều sử dụng được.

- Cả「～ように」và「～ために」đều đi với động từ ở thể từ điển. (Người ta không hay dùng dạng「V ないために」)。

**** Sự khác nhau:***

Ở mệnh đề trước – mệnh đề thể hiện mục đích của mẫu câu「～ように」có thể sử dụng cả động từ không có tính ý chí.

2/ <u>Động từ có tính ý chí</u> và <u>động từ không có tính ý chí</u>:

- Động từ có tính ý chí là động từ thể hiện những động tác, hành động mà ý chí của con người có thể điều khiển được.. VD: たべる(ăn), のむ (uống), いく (đi), つくる (tạo ra), ねる (ngủ)....

- Động từ không có tính ý chí là động từ thể hiện những động tác, hành động mà ý chí của con người không thể điều khiển được, bao gồm:

+ Sự vận động, trạng thái của những vật vô tri, vô giác: ある*(có),* 壊れる *(bị vỡ),* 雨が降る *(mưa rơi),* 風が吹く *(gió thổi),* 水が出る *(nước chảy)...*

*+ Các hiện tượng sinh lý của con người:*痛む*(đau),* 病気になる *(bị ốm),* 老いる*(già) ,* 若返る *(trẻ lại),* 目が覚める*(tỉnh dậy)...*

+ Các hiện tượng tâm lý của con người : 困る*(khó khăn) ,* 飽きる *(mệt mỏi),* できる *(có thể)... và các động từ ở thể khả năng.*

Tuy nhiên, ngoài các ví dụ trên, có nhiều trường hợp cùng là 1 từ nhưng tùy vào văn cảnh và cách sử dụng khác nhau mà động từ đó có thể lúc là có tính ý chí, lúc là không có tính ý chí.

Ví dụ: Động từ「出る」 *(Ra)*

- 家を出る。*Ra khỏi nhà → Động từ có tính ý chí*
- 水が出る。*Nước chảy ra → Động từ không có tính ý chí*

**** Kiến thức nâng cao, mở rộng:*** Trong mẫu câu 「～ために」, nếu mệnh đề trước là động từ không có tính ý chí hay là các hiện tượng tự nhiên thì mệnh đề đó không phải chỉ mục đích mà sẽ trở thành mệnh đề chỉ nguyên nhân, lý do:

Ví dụ:

毎日（まいにち） 雨（あめ）が降（ふ）ったために、橋（はし）が 壊（こわ）れた。*Cây cầu bị hỏng do ngày nào trời cũng mưa.*

1.2. N のために、V

Khi kết hợp với danh từ, mệnh đề 「N のために」mang 2 ý nghĩa:

① ・Nếu là những danh từ chỉ sự việc, thì mệnh đề này cũng thể hiện mục đích (giống với mẫu cầu với động từ「V るために」)

健康（けんこう）**のために**、たばこを やめた。*Tôi bỏ thuốc lá (để) cho khỏe.*

発表（はっぴょう）の準備（じゅんび）**のために**、本（ほん）を 借（か）りました。*Tôi đã mượn sách để chuẩn bị phát biểu*

・Nếu là những danh từ chỉ thiên tai... thì mệnh đề này thường thể hiện nguyên nhân, lý do

台風（たいふう）**のために**、木（き）が 倒（たお）れた。*Cây đổ tại (vì) bão.*

② Nếu là danh từ chỉ người… thì mệnh đề sau là hành vi được thực hiện vì lợi ích của đối tượng đó

家族（かぞく）**のために**、一生懸命（いっしょうけんめい） 働（はたら）かなければなりません。*Tôi phải cố làm việc hết sức **vì** gia đình.*

奥（おく）さんのために、新（あたら）しいバイクを買（か）うつもりです。*Tôi định mua 1 chiếc xe máy mới vì/cho vợ.*

2.

V るのに 使(つか)います／便利(べんり)です...
N に 使(つか)います／必要(ひつよう)です...

(1 cách sử dụng nữa của trợ từ に: thể hiện mục đích)

＊ **Ý nghĩa:** (sử dụng) vào việc gì / (có lợi) cho việc gì / (cần thiết) cho cái gì

→ **có ý nghĩa na ná như các mẫu câu 「とき」(bài 23) hay「場合」(bài 45)**

＊ **Cách dùng:** trợ từ「に」có thêm ý nghĩa thể hiện mục đích. Nếu kết hợp với danh từ thì dùng 「Nに」, nếu kết hợp với động từ thì dùng phương pháp "danh từ hóa động từ" (「曲げるのに」)

＊ *<u>Lưu ý</u>*: riêng với các động từ nhóm III có dạng「Nします」thì khi kết hợp, không kết hợp theo kiểu 「Nするのに」mà ghép thẳng thành「Nに」.

VD: ・勉強します→ 勉強に

・修理します→ 修理に

Về ý nghĩa thể hiện mục đích, mẫu câu này khá giống với 「（の）ために」nhưng không mạnh mẽ bằng và mệnh đề sau của mẫu câu này thường chỉ giới hạn ở 1 số động từ, tính từ mang tính trạng thái như:

- 「~ に使(つか)います」(cách sử dụng)
- 「~ に便利(べんり)です、必要(ひつよう)です、いいです、役に立ちます...」(đánh giá)
- 「~ に（時間(じかん)、お金(かね)）がかかります」(tính toán)...

Ví dụ:

a) （<u>**N** は）　**V** るのに　使います</u> : Cách sử dụng

①このはさみは　紙を　切るのに　使(つか)います。　*Cái kéo này dùng **để** cắt giấy.*

②この　ミキサーは　何に　使うんですか。　*Cái máy trộn này dùng **để** làm gì thế?.*

...原料(げんりょう)を　まぜるのに　使います。　*Dùng **để** trộn nguyên liệu.*

b) （<u>**N** は）**V** るのに　便利です/必要です/いいです/役に立つ</u> : đánh giá

この辞書(じしょ)は　漢字(かんじ)を調(しら)べるのに　便利(べんり)です。*Cuốn từ điển này rất tiện **cho việc** tra chữ Hán.*

この本は　日本のことを知るのに　役(えき)に立(た)ちます。*Quyển sách này có ích **cho việc** tìm hiểu NB.*

c) （<u>**N** は）**V** るのに（時間、お金）が　かかります</u> : tính toán

この時計は　直(なお)すのに　１週間　かかります。　*Cái đồng hồ này phải mất 1 tuần **để** sửa.*

<u>THAM KHẢO</u>:

1/ Chúng ta đã từng gặp trợ từ 「に」thể hiện mục đích trong những bài trước như:

① 本を買い<u>に</u>行きます（Bài 13）

Đi <u>để</u> mua sách.

② 体<u>に</u>いい／悪い（Bài 32）

Tốt/không tốt cho sức khỏe

③ 日本語の新聞が　読めるよう<u>に</u>、毎日　練習します（Bài 36）

Ở bài này, chúng ta lại học thêm 2 cách thể hiện mục đích nữa của trợ từ 「に」là 「～ために」và「～（の）に」.

2/ So sánh các mẫu câu thể hiện mục đích 「~に」「~ように」「～ために」「～（の）に」

Mẫu câu	に {行く 来る 帰る} **（Bài 13）**	ように **（Bài 36）**		ために **（Bài 42）**		**(の)**に **（Bài 42）**	
	V ~~ます~~ に	Vる Vない } ように		Vるために		Vるのに	
Cách dùng	Động từ có tính ý chí に {行く 来る 帰る} (Câu đơn)	**Mệnh đề trước**	**Mệnh đề sau**	**Mệnh đề trước**	**Mệnh đề sau**	**Mệnh đề trước**	**Mệnh đề sau**
		- Động từ không có tính ý chí - Động từ thể khả năng	Động từ có tính ý chí	Động từ có tính ý chí	- Động từ có tính ý chí - Động từ trạng thái	Động từ có tính ý chí	A い A な Động từ trạng thái
Ý nghĩa	Đi (đến, trở về) một nơi nào đó để làm việc gì (động từ có tính ý chí ở đây là mục đích)	Ở mệnh đề trước, sự việc trở thành có khả năng là mục đích, mệnh đề sau thể hiện sự nỗ lực để tiến đến khả năng ấy. (Trường hợp chủ ngữ 2 mệnh đề là khác nhau thì có thể sử dụng động từ có ý chí)		Nhấn mạnh vào ý mục đích của mệnh đề trước		So với「ために」thì tính mục đích yếu hơn. Mệnh đề sau thể hiện trạng thái	
Ví dụ	・神田へ本を<u>買いに</u>行きます。 Đi Kanda <u>để mua sách</u>	・<u>漢字が読めるように</u>、毎日練習します。 Tôi luyện tập hàng ngày <u>để đọc được chữ Hán</u>. (・<u>子どもが早く起きるように</u>、目覚し時計を買った) Tôi đã mua đồng hồ báo thức <u>để bọn trẻ dậy sớm</u>.		・<u>家を建てるために</u>、 お金 {をためている。 が要る。} Tiết kiệm tiền/ cần tiền <u>để xây nhà.</u>		・<u>新宿へ行くのには</u>、地下鉄が便利です。 <u>Đi Shinjuku</u> thì tàu điện ngầm là tiện nhất.	

第(だい)４３課(か)

1. Ｖそうです

(Diễn đạt sự suy đoán về tình trạng ngay trước khi có sự thay đổi)

- **Ý nghĩa:** sắp
- **Cách dùng:** dùng để diễn đạt tình trạng, trái thái đang hiện hữu bề ngoài, nói lên 1 ấn tượng có được từ 1 hiện tượng mà mình nhìn thấy tận mắt hay giải thích về tình trạng sự vật, sự việc ngay trước khi nó thay đổi.
- **Cách chia:**

  Ｖ~~ます~~＋そうです／だ

- **Ví dụ :**

曇(くも)っていますね。雨(あめ)が　降(ふ)りそうです。　*Bầu trời nhiều mây quá. Trời sắp mưa.*

もうすぐ　桜(さくら)が　咲(さ)きそうです。　*Hoa sakura sắp nở.*

これから　寒(さむ)くなりそうです。　*Trời sắp lạnh.*

今(いま)にも　荷物(にもつ)が　落(お)ちそうです。*Hành lý sắp rơi.*

煙(けむり)が　少(すく)なくなりました。火事(かじ)は　消(き)えそうです。*Khói ít đi rồi. Cơn hỏa hoạn sắp tắt.*

2. Ａ／Ｎａそうです

- **Ý nghĩa:** có vẻ
- **Cách dùng:** dùng để diễn đạt những phán đoán, suy xét một cách trực tiếp khi nhìn thấy sự vật, sự việc nào đó. Có thể hiểu nôm na mẫu câu này là "nhìn và nghĩ là, cho là nó như thế".
- **Cách chia:**

  Ａいです → Ａ~~い~~そうです／だ

  Ｎａです → Ｎａそうです／だ

  Trường hợp đặc biệt:　いいです → よさそうです／だ
  　　　　　　　　　　ないです → なさそうです／だ

▪ **Ví dụ :**

この料理(りょうり)は　おいしそうです。　*Món ăn này **có vẻ** ngon.*

彼女(かのじょ)は　忙(いそが)しそうです。　*Cô ấy **có vẻ** bận.*

彼(かれ)は　暇(ひま)そうです。　*Anh ấy **có vẻ** rảnh rỗi.*

あのケーキは　おいしくなさそうです。　*Cái bánh kia **có vẻ không** ngon.*

「Chú ý」:

・không áp dụng cách nói này đối với những tính từ thể hiện trạng thái quá rõ ràng, nhìn thấy ngay bên ngoài…, ví dụ như: 「赤い、きれい、有名、かわいい」

× このりんごは　赤そうです。

Quả táo này có vẻ đỏ. (sai vì bề ngoài là màu đỏ)

○ このすいかは　中が　赤そうです。

Quả dưa hấu này bên trong có vẻ đỏ.

(đúng vì từ bên ngoài không biết được, chỉ phán đoán)

・Đối với các tính từ thể hiện tình cảm hoặc cảm giác của con người như「うれしい、さびしい、かなしい、いたい、気分が悪い、気分がいい」, vì chúng ta không thể diễn đạt, miêu tả một cách trực tiếp cảm giác, tình cảm, tâm trạng của người khác mà chỉ có thể suy đoán nên phải dùng「～そうです」

Ví dụ: với tính từ chỉ cảm xúc 「うれしい」(vui)

○ わたしは　うれしいです。　× わたしは　うれしそうです。

○ あなたは　うれしいそうです　× あなたは　うれしいです。

○ かのじょは　うれしそうです。　× かのじょは　うれしいです。

・Mẫu câu 「～そうです」này không kết hợp với danh từ

Tham khảo – Mở rộng:

Sự khác nhau giữa 「～でしょう」**và**「～そうです」：

「～でしょう」biểu thị suy luận của người nói căn cứ vào một số thông tin nào đó còn 「～そうです」 biểu thị suy luận của người nói theo điều mà người nói quan sát được.

今晩(こんばん)　雨(あめ)が　降(ふ)るでしょう。*Có lẽ tối nay trời mưa.*

(Người nói có thể nghe thông tin qua đài, báo..rồi nói)

今晩(こんばん)　雨(あめ)が　降(ふ)りそうです。*Có vẻ tối nay trời mưa.*

(Người nói quan sát thấy trời âm u rồi nói)

3. Vて来ます

(Cách diễn đạt đi đâu đó, làm gì đó rồi quay lại)

- **Ý nghĩa:** làm gì đó (rồi sẽ trở lại)
- **Cách dùng:** biểu thị hành động đi đâu đó làm gì rồi sau đó quay lại. Điều cần chú ý ở mẫu câu này là với 1 câu nhưng bao hàm 3 hành động
  (1) đi đâu đó → (2) làm gì đó → (3) quay trở lại
- **Ví dụ :**

ちょっと　たばこを　買って来ます。*Tôi đi mua thuốc lá một chút (rồi về).*

Ví dụ trên hàm ý 3 hành động:

(1) đi đến điểm bán thuốc lá → (2) mua thuốc lá ở đó, và → (3) quay trở lại.

ちょっと　電話を　かけて来ますから、ここで　待っていて　ください。

Vì tôi đi gọi điện một chút nên hãy chờ tôi ở đây.

教室(きょうしつ)に　時計(とけい)を　忘(わす)れたので、ちょっと　取(と)って来ます。

Vì quên đồng hồ ở lớp học nên tôi sẽ đi lấy.

<u>*Chú ý:*</u> Địa điểm đi đến và thực hiện hành động ở đó được thể hiện bằng trợ từ 「で」. Tuy nhiên, khi địa điểm đó là nơi lấy đi (hoặc di chuyển) một vật thì ta dùng trợ từ 「から」.

スーパーで　牛乳(ぎゅうにゅう)を　買って来ます。　*Tôi đi đến mua sữa ở siêu thị.*

台所(だいどころ)から　コップ(こっぷ)を　取(と)って来ます。　*Tôi đi lấy cốc từ nhà bếp.*

<u>*So sánh – Mở rộng:*</u>

Sự khác nhau giữa 「（場所）へVに行く」「（場所）でVて来る」

あの店<u>へ</u>　買いに　行きます。	あの店<u>で</u>　買って来ます。
① あの店へ　行く	*① あの店へ　行く*
② あの店で　買う。	*② あの店で　買う*
Chỉ bao hàm 2 hành động	*③ あの店から　来る*
	Bao hàm 3 hành động

第(だい)４４課(か)

Cách tạo từ mới có nghĩa rộng hơn so với nghĩa của từ gốc

1. Ｖ、Ａ、Ｎａ＋すぎます

- **Ý nghĩa:** (cái gì đó) quá
- **Cách dùng:** dùng để diễn đạt ý vượt quá 1 mức độ nào đó của động tác, tác dụng, trạng thái, tình trạng. Do đó, mẫu câu này thường được dùng trong những trường hợp có ý xấu, nằm ngoài mong đợi của người nói.
- **Cách ghép:**

Ｖます	→	Ｖ~~ます~~	＋すぎます
Ａいです	→	Ａ~~い~~	
Ｎａです	→	Ｎａ	

- **Ví dụ :**

昨日(きのう)の晩(ばん)　お酒(さけ)を　飲(の)みすぎました。　*Tối qua, tôi đã uống **quá** nhiều rượu.*

お土産(みやげ)を　買(か)いすぎました。　*Tôi đã mua **quá** nhiều quà lưu niệm.*

寿司(すし)を　食べすぎました。　*Tôi đã ăn **quá** nhiều Sushi.*

このシャツは　大きすぎます。　*Cái áo sơ mi này **quá** to.*

この本は　複雑(ふくざつ)すぎます。　*Cuốn sách này **quá** phức tạp.*

<u>Chú ý</u>:　「すぎます」là động từ nhóm II → 「すぎる、すぎて」

食(た)べすぎて、おなかが　痛(いた)いです。　*Vì tôi ăn nhiều quá nên bị đau bụng.*

試験(しけん)の問題(もんだい)は　複雑(ふくざつ)すぎて、何(なに)も　わかりませんでした。*Bài thi khó **quá** nên chả hiểu gì cả.*

いくら好(す)きでも、飲(の)みすぎると、体(からだ)に悪(わる)いですよ。

*Dù có thích rượu mấy đi chăng nữa nhưng nếu uống nhiều **quá** cũng có hại cho sức khỏe.*

2. Vやすい／にくいです

- **Ý nghĩa:** dễ (làm gì)…., khó (làm gì)….
- **Cách dùng:** ghép 2 tính từ với động từ (động từ ý chí) để thể hiện mức độ khó hay dễ khi thực hiện hành động nào đó
- **Cách chia:**

Vます	→	V~~ます~~	＋	やすいです
Vます	→	V~~ます~~	＋	にくいです

- **Ví dụ :**

この薬(くすり)は　飲(の)みやすいです。　　*Thuốc này **dễ uống**.*

このコンピューターは　使(つか)いやすいです。　　*Máy tính này **dễ sử dụng**.*

白いシャツは　汚(よご)れやすいです。　　*Áo sơ mi trắng **dễ bị bẩn**.*

東京(とうきょう)は　住(す)みにくいです。　　*Tokyo **khó sống**.*

このコップは　割(わ)れにくいです。　　*Cốc này **khó bị vỡ**.*

「<u>Chú ý</u>」: sau khi ghép, cả cụm từ đó mang tính chất của 1 tính từ đuôi –i. Vì thế, nó tuân thủ toàn bộ các quy tắc, mẫu câu đã học đối với tính từ đuôi –i.

この薬は　砂糖(さとう)を入れると、飲みやすく　なります。

*Nếu cho đường vào thì thuốc này sẽ (trở nên) **dễ uống** hơn.*

このコップは　割(わ)れにくくて、安全(あんぜん)ですよ。

*Cái cốc này **khó vỡ** nên an toàn đấy.*

3.

A~~い~~ → く		
N a → に	+	します
N ＋ に		

- **Ý nghĩa:** làm cho ~ trở thành
- **Cách dùng:** trong bài 19, chúng ta đã học cách tạo phó từ với động từ「～なります」với ý nghĩa "một cái gì đó chuyển sang trạng thái khác (trở nên, trở thành 1 cách tự nhiên)", còn trong bài này, chúng ta học cách tạo phó từ với động từ「～します」với ý nghĩa "làm thay đổi một cái gì đó sang một trạng thái khác (làm cho ~ trở thanh hoàn toàn do ý chí)".
- **Ví dụ :**

音(おと)を　大きくします。　*Tôi vặn tiếng to hơn (làm cho to hơn)*

髪(かみ)を　短(みじか)くします。　*Tôi sẽ cắt tóc. (làm cho tóc ngắn)*

部屋を　きれいに　します。　*Tôi dọn cho phòng sạch hơn (làm cho phòng sạch)*

塩(しお)の 量(りょう) を　半分に　しました。　*Tôi đã giảm một nửa lượng muối (làm cho còn 1 nửa)*

4.

Nに　します

- **Ý nghĩa:** chọn, quyết định (làm)
- **Cách dùng:** biểu thị quyết định và lựa chọn có ý chí của con người
- **Ví dụ :**

会議(かいぎ)は　明日に　します。　*Để đến mai họp (quyết định dời buổi học sang ngày mai)*

晩ご飯は　寿司(すし)に　します。　*Bữa tối tôi chọn sushi (chọn món sushi để ăn)*

ホテルは　どこに　しますか。*Bạn chọn khách sạn nào?*

... ハノイホテルに　します。　*Tôi chọn khách sạn Hà nội.*

第(だい)４５課(か)

1.

Vた
Vない
Aい
Aな
Nの
} ＋ 場合(ばあい)は、～

(Cách diễn đạt giả định)

- **Ý nghĩa:** Trong trường hợp…, Nếu…
- **Cách dùng:** dùng để diễn đạt ý giả định về một tình huống nào đó (ý nghĩa gần giống với mẫu câu 「～たら」) nhưng thường chỉ dùng trong những tình huống không hay, không mong đợi hoặc những điều hiếm khi xảy ra. Hành động ở vế sau thể hiện điều cần phải làm trong trường hợp đó hoặc kết quả do tình huống đó đem lại. Bản thân「場合(ばあい)」 là một danh từ nên nó kết hợp với các loại từ khác (động từ, tính từ, danh từ) theo đúng các quy tắc đã học.
- **Ví dụ :**

Với động từ:

時間(じかん)に遅(おく)れた　場合(ばあい)は、教室(きょうしつ)に　入(はい)れません。

***Trong trường hợp** đến muộn giờ thì sẽ không vào lớp học được.*

雨(あめ)が降(ふ)った　場合(ばあい)は、学校(がっこう)を　休(やす)みます。

*Tôi sẽ nghỉ học **nếu** trời mưa.*

会議(かいぎ)に間(ま)に合(あ)わない　場合(ばあい)は、連絡(れんらく)してください。

***Trong trường hợp** không kịp giờ họp, hãy liên lạc nhé!*

参加(さんか)できない　場合(ばあい)は、私(わたし)に　言(い)ってください。

***Trường hợp** không thể tham gia, hãy nói với tôi.*

Chú ý: trên thực tế, cũng có mẫu câu 「Vdict.場合は」nhưng tính giả định của mẫu câu này không mạnh bằng 「Vた場合は」và trong giáo trình này chỉ dùng mẫu câu 「Vた場合は」

Với tính từ:

ファックスの調子(ちょうし)が　悪(わる)い　場合(ばあい)は、どうしたらいいですか。

*Tôi nên làm thế nào **trong trường hợp** máy fax gặp trục trặc?*

パスポートが　必要な　場合は、彼に言ってください。

*Anh hãy nói với anh ý **trong trường hợp** cần hộ chiếu.*

Với danh từ:

家事や　地震の　場合は、エレベーターを　使わないでください。

***Trong trường hợp** xảy ra động đất và hỏa hoạn, không được dùng cầu thang máy.*

Chú ý:

・Khi muốn nhấn mạnh, có thể thêm cụm từ 「万一」hoặc「万が一」(vạn nhất) vào phía đầu của vế có 「～場合は」

・Giáo trình này không đề cập đến cách kết hợp với các dạng: quá khứ phủ định của động từ, quá khứ hay phủ định của tính từ, danh từ.

2.

Ｖる Ａい Ｎａ[な] Ｎ [な]	**Thể thường** ＋　のに、～

(*Cách diễn đạt nghịch lý*)

- **Ý nghĩa:** …thế mà, vậy mà…
- **Cách dùng:** dùng khi muốn diễn đạt việc không đạt được kết quả như mong đợi trong 1 tình huống nào đó. Điểm khác biệt cần lưu ý ở mẫu câu này (so với cách nói cùng ý nghĩa như 「～が」hay「～ても」)là nó bao hàm những tình cảm, cảm giác mạnh mẽ của người nói như sự bất mãn, không ngờ…
- **Ví dụ :**

ダイエットしている**のに**、太ってしまいました。*Tôi đã ăn kiêng **thế mà** vẫn bị béo.*

約束をしたのに、彼女は　来ませんでした。*Hẹn rồi **vậy mà** cô ấy không đến.*

ボタンを押した**のに**、コピーできません。*Tôi đã ấn nút rồi **thế mà** vẫn không thể copy.*

古くて、狭いのに、家賃は　高いです。 *Nhà vừa cổ lại hẹp **thế mà** tiền nhà lại đắt đỏ.*

今日は日曜日<u>な</u>**のに**、 働かなければなりません。*Hôm nay là chủ nhật **mà** tôi vẫn phải làm việc.*

このレストランは有名<u>な</u>**のに**、おいしくないです。*Nhà hàng này nổi tiếng **thế mà** chẳng ngon.*

「**Chú ý**」：

・Sự khác nhau giữa「～のに」và「 ～が/～ても」

① 私(わたし)の部屋(へや)は　狭(せま)いです**が**、きれいです。（８課）

Phòng của tôi hẹp nhưng mà đẹp.

② 明日　雨(あめ)が　降(ふ)っ**ても**、出かけます。（２５課）

Ngày mai, dù trời có mưa chăng nữa, tôi vẫn đi ra ngoài.

③ 約束(やくそく)した**のに**、どうして　来(こ)なかったんですか。

Đã hứa rồi mà sao bạn lại không đến vậy?

- ví dụ ①: chỉ đơn thuần có ý gắn nối 2 sự đánh giá có tính đối lập, không bao hàm ý chỉ kết quả nằm ngoài mong đợi.
- ví dụ ②: chỉ dùng để giả định về 1 việc chưa xảy ra trong hiện thực
- *ví dụ* ③: mang ý ngược nghĩa, nghịch lý giữa 2 vế nhưng có bao hàm cảm giác thất vọng, bất mãn hay không ngờ trong câu nói

・「～のに」có ý nghĩa hoàn toàn ngược với「～ので」

一生懸命　勉強した<u>ので</u>、１００点を　もらった。

一生懸命　勉強した<u>のに</u>、５０点しか　もらえなかった。

・Chú ý phân biệt giữa mẫu câu chỉ mục đích「～（の）に」(bài 42) và mẫu câu diễn đạt nghịch lý「～のに」của bài này.

第４６課

(だい　か)

1. ～ところです *(cách mẫu câu với cụm từ ところです)*

Trước đây, ở bài 8 ta đã học từ 「ところ」với ý nghĩa là nơi, chỗ (chỉ vị trí, địa điểm). Đến bài này 「ところ」sẽ được mở rộng hơn với 1 ý nghĩa khác: "thể hiện thời điểm" với mẫu câu

V ところです

Ý nghĩa chỉ thời điểm của 「ところ」sẽ thay đổi tùy theo thời của động từ đi trước nó.

(vì 「ところ」là 1 danh từ nên động từ kết hợp với nó tất cả đều là dạng ngắn)

Cụ thể gồm 3 trường hợp sau:

1.1. **V dict.** ところです *(hành động chuẩn bị xẩy ra)*

＊ **Ý nghĩa:** sắp sửa (làm ～), chuẩn bị (làm ～)

＊ **Cách dùng:** Dùng để diễn tả ý nói một hành động sắp sửa, chuẩn bị diễn ra và nhấn mạnh vào thời điểm trước khi diễn ra hành động đó. Mẫu câu này thường đi kèm với các cụm từ chỉ thời điểm như: 「これから、」、「（ちょうど）今から」

Ví dụ:

(1) A:　昼ご飯は　もう　食べましたか。*Bạn đã ăn trưa rồi à?*

B:　いいえ、これから　**食べるところ**です。*...Chưa, **tôi chuẩn bị ăn bây giờ.***

(2) A:　会議は　もう　始まりましたか。Cuộc họp đã bắt đầu rồi à?

B:　いいえ、今から　始まるところです。...Chưa, **sắp sửa** bắt đầu.

(3) ちょうど　今から　**お茶を　飲むところ**です。いっしょに　いかがですか。

*Đúng lúc tôi **chuẩn bị uống trà**. Bạn uống cùng tôi nhé!*

1.2. **V** ている　ところです *(hành động đang diễn ra)*

＊ **Ý nghĩa:** đang (làm ～), đang trong lúc (làm ～)

＊ **Cách dùng:** Dùng để diễn tả hành động đang diễn ra tại 1 thời điểm nào đó, nhấn mạnh vào thời điểm hành động đang xẩy ra (mạnh hơn V ています). Mẫu câu này thường đi kèm với trạng từ chỉ thời gian 「今」

Ví dụ:

A: ピンポン　しませんか。*Cậu có chơi bóng bàn không?*

B: 今　**勉強しているところ**ですから、あとで　行きます。

*Vì bây giờ tôi **đang học bài**, nên tôi sẽ đi sau.*

A: 会議の資料は　もう　できましたか。Tài liệu buổi họp đã chuẩn bị xong chưa?

B: すみません。今　**コピーしているところ**ですから、もう少し　待ってください。

Xin lỗi. Vì bây giờ **đang phôtô** nên hãy chờ thêm chút nữa.

1.3. **V た　ところです** *(hành động vừa diễn ra, vừa kết thúc)*

＊ **Ý nghĩa:** vừa mới (làm ～) xong

＊ **Cách dùng:** Dùng để diễn tả 1 hành động vừa mới kết thúc trong và nhấn mạnh vào thời điểm ngay sau khi hành động hoàn thành. Mẫu câu này chỉ đi được với trạng từ chỉ thời gian 「たった今」

Ví dụ:

A: ８時のバスは　もう　出ましたか。*Chuyến xe 8 giờ đã đi rồi à?*

B: はい、たった今　出たところです。*Vâng, **vừa mới** đi.*

良子さんは　たった今　うちへ　帰ったところです。Yoshiko **vừa** trở về nhà.

A: けさ　ハノイに　着いたんですか。*Bạn đã đến Hà Nội sáng nay à?*

B: はい、たった今　着いたところだ。*Vâng, tôi **vừa** đến.*

Chú ý:

・Tất cả các mẫu câu ～ところです đều mang ý tả lại trạng thái tại 1 thời điểm 1 cách đơn thuần.

Ví dụ:　田中さんは　今 FPT ビルで　働いているところです。

Anh Tanaka bây giờ đang làm việc ở tòa nhà *FPT*

(Anh ta hiện đang ở tòa nhà FPT và đang làm việc)

田中さんは　FPT ビルで　働いています。

Anh Tanaka đang làm việc ở tòa nhà FPT

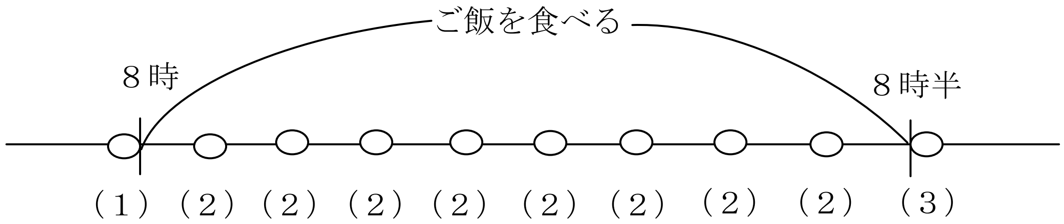
(Anh ta thường làm việc ở tòa nhà FPT nhưng bây giờ anh ta có ở tòa nhà FPT hay không thì không biết)

・Không sử dụng khi chủ ngữ không phải là sinh vật như mưa, gió, tuyết….

Ví dụ:　雨が降っているところです。（　×　）　　　雨が降っています。（　○　）

・Không sử dụng với các động từ chỉ trạng thái kết quả như　結婚している、知っている...

❖ **Tổng kết:**



（１）　ご飯を　食べるところです。

（２）　ご飯を　食べているところです。

（３）　ご飯を　食べたところです。

2. | **V** た　ばかりです | *(cách thể hiện ý nói: hành động vừa xẩy ra)*

＊ **Ý nghĩa:** mới / vừa mới (làm ～)

＊ **Cách dùng:** Dùng để diễn tả hành động vừa mới hoàn thành, vừa mới kết thúc nhưng chưa lâu lắm. Thời điểm xẩy ra chưa lâu đó hoàn toàn là do phán đoán chủ quan của người nói (có thể là mới đây hoặc cũng có thể là đã lâu rồi)

Ví dụ:

山田さんと山本さんは　３か月まえに　**結婚したばかりです。**

*Cô Yamada và anh Yamamoto **vừa kết hôn** 3 tháng trước.*

田中さんは　３週間まえに　ベトナムへ　**来たばかりです。**

Anh Tanaka **vừa đến** Việt Nam 3 tuần trước.

このカメラは　きのう　**買ったばかりです。**

*Cái máy ảnh này hôm qua tôi **vừa mua**.*

❖ ***Mở rộng:***

➢ *Thể hiện quan hệ nhân quả với 「～ばかりですから、～」、「～ばかりなので、～」*

さっき　**食べたばかりですから、**まだ　おなかが　いっぱいです。

*Bởi vì **vừa ăn** nên tôi vẫn còn no.*

ペンキを　**塗ったばかりなので、**触らないようにしてください。

***Vì vừa mới sơn** xong nên đừng động vào*

➢ *Thể hiện quan hệ nghịch lý, không ngờ với 「～ばかりですなのに、～」*

この時計は　**買ったばかりなのに、**もう壊れてしまいました。

*Cái đồng hồ này **vừa mới mua vậy mà** đã hỏng mất rồi.*

きのう　**教えたばかりなのに、**もう忘れてしまいましたか。

***Vừa mới dạy** ngày hôm qua **vậy mà** đã quên rồi sau?*

❖ ***Tham khảo: Phân biệt cách dùng***

「V たところ」　&　「V たばかり」

「V たところ」	「V たばかり」
Chỉ nhấn mạnh vào thời điểm ngay sau khi hành động kết thúc, không bao gồm cảm giác, tình cảm tâm lý của người nói.	Diễn tả hành động vừa xẩy ra nhưng có bao gồm cảm giác, tình cảm, tâm lý của người nói (rằng việc đó chỉ mới xẩy ra cách đây không lâu)
Không dùng với các phó từ chỉ thời gian trong quá khứ nào khác ngoài 「たった今」	Dùng được với các phó từ chỉ thời gian trong quá khứ như「この間」「きょねん」...
Dùng để trả lời hay giải thích hay nêu lý do cho 1 câu hỏi hay 1 sự bắt đầu câu chuyện của 1 ai đó. Không dùng để bắt đầu câu chuyện.	Có thể dùng để bắt đầu câu chuyện.
ＶＤ： 飛行機は　もう　着きましたか。 …ええ、たった今　着いたところです。 (máy bay đến lúc 8h30', bây giờ là 8h40')	ＶＤ： 私は　３ヶ月前に　結婚したばかりです。

→V たばかり cũng được coi như 1 danh từ

第４７課

1. **Thể thông thường** + そうです。 *(cách diễn đạt khi muốn truyền đạt thông tin → **nghe nói**)*

＊ **Ý nghĩa:** (tôi) nghe nói là ~

＊ **Cách dùng:** Dùng để truyền đạt những thông tin mà mình nghe thấy ở đâu đó đến người thứ 3 và không có nhận định của bạn. Để nhấn mạnh thêm sự chắc chắn của thông tin, có thể dẫn thêm nguồn gốc của thông tin đó với cụm từ 「～によると」

＊ **Cách kết hợp:**

Động từ / Tính từ đuôi i / Tính từ đuôi na / Danh từ ⇨ dạng ngắn: Ｖる･Ｖない･Ｖた / ～い・くない… / ～だ・ではない… / ～だ・ではない… ＋ そうです

Ví dụ:

① 天気予報によると、あしたは　いい天気に　なるそうです。

*Theo như dự báo thời tiết thì **nghe nói** ngày mai thời tiết sẽ trở nên đẹp.*

② 田中さんは　今年の１２月に　ベトナムへ　来るそうです。

*(Tôi) **nghe nói là** anh Tanaka sẽ đến Việt Nam vào tháng 12 năm nay.*

③ 東京は　とても　きれいだそうです。

*(Tôi) **nghe nói là** Tokyo rất đẹp.*

④ 先生の話によると、彼女は　みんなの前で　歌うのが　好きではないそうです。

*Theo như câu chuyện của cô giáo thì **nghe nói** cô ấy không thích hát trước mọi người.*

⑤ ラオさんの電話によると、アリさんは　パスポートを　なくしてしまったそうです。

*Theo như cuộc điện thoại của Rao thì Ari **nghe nói** đã làm mất hộ chiếu rồi.*

❖ ***Chú ý:***

(1) Mẫu câu này khác cả về ý nghĩa và cách kết hợp so với mẫu câu 「そうです」 học ở bài 43

Xem ví dụ sau:

① 雨が　降りそうです。　***Có vẻ như** trời sắp mưa.*

② 雨が　降るそうです。　***Tôi nghe nói là** trời sẽ mưa.*

Ở câu ① nói về dự đoán, phán đoán dựa vào sự quan sát của của bản thân, còn câu thứ ② đơn thuần chỉ là truyền đạt, kể lại sự việc, thông tin mình đã nghe được ở đâu đó và không có nhận định của bản thân.

(2) Mẫu câu này không kết hợp với các cách nói sau: *thể ý chí（しよう）*, *cấm đoán（するな）*, *mệnh lệnh（しろ）*, *suy đoán（するでしょう）*, *nhờ vả（してください、しないでください）*. Ngoài ra, các mẫu câu khác đều có thể kết hợp được với mẫu câu này.

（　×　）山本さんは　アメリカへ　行こうそうです。

（　○　）山本さんは　アメリカへ　行くつもりだそうです。

(3) Khi muốn thể hiện ý phủ định hay quá khứ với mẫu câu này, phần 「そうです」không thay đổi, chỉ thay đổi thời của các động từ, danh từ, tính từ đi trước nó mà thôi.

（　×　）リーさんは　中国へ　帰るそうじゃありません。

（　○　）リーさんは　中国へ　帰らないそうです。

(4) Sự khác nhau giữa「～そうです」và「～と言っていました」

「～と言っていました」chỉ dùng khi truyền đạt những thông tin mà mình trực tiếp nghe được từ người nói đó, còn 「～そうです」có thể dùng với trường hợp nghe từ những nguồn khác (không nhất thiết phải đúng là người đó nói)

2. | **"Sentence"** / **Dạng thông thường** } ようです。 |

(cách thể hiện sự phán đoán, suy đoán theo trực giác và không chắc chắn lắm)

＊ **Ý nghĩa:** Hình như là ～

＊ **Cách dùng**: Dùng để diễn đạt những suy luận, phán đoán 1 cách trực quan, hoàn toàn dựa trên những cảm giác, cảm nhận (5 giác quan) của bản thân. Vì thế, những suy đoán đó có thể không chính xác.

＊ **Cách kết hợp**:

Động từ Tính từ đuôi i Tính từ đuôi na Danh từ	⇨	dạng ngắn	Ｖる･Ｖない･Ｖた ～い・くない… ～な・ではない… ～の・ではない…	＋	ようです。

Ví dụ:

① 彼は　きょう　とても　**いそがしいようです。**

*Hôm nay **hình như** anh ấy rất bận rộn.*

② きのう　この道で　交通事故が　**起こったようです。**

*Hôm qua **hình như** đã xẩy ra tại nạn trên đường này.*

③ 部屋に　泥棒が　**入ったようです。**

***Hình như** trộm đã vào phòng.*

④ 田中さんは　とても　**病気のようです。**

***Hình như** anh Tanaka ốm nặng.*

⑤ 先生は　きょう　**ひまなようです。**

*Hôm nay **hình như** thầy giáo rảnh.*

第４８課（だい　か）

「使役文」（し えきぶん）
Thể sai khiến

(Dạng động từ diễn đạt mệnh lệnh, yêu cầu)

1. Cách chia động từ thể sai khiến (chia từ động từ dạng từ điển):

❖ ***Nhóm I:*** chuyển đuôi 「u」sang a +せる

Thể từ điển	Thể sai khiến
書く（かく）	書かせる
急ぐ（いそぐ）	急がせる
飲む（のむ）	飲ませる
呼ぶ（よぶ）	呼ばせる
作る（つくる）	作らせる
手伝う（てつだう）	手伝わせる
持つ（もつ）	持たせる
直す（なおす）	直させる

❖ ***Nhóm II:*** bỏ る thêm させる

Thể từ điển	Thể sai khiến
食べる（たべる）	食べさせる
調べる（しらべる）	調べさせる
覚える（おぼえる）	おぼえさせる

❖ ***Nhóm III***

Thể từ điển	Thể sai khiến
する	させる
来る（くる）	来させる（こさせる）

2. Cách sử dụng và mẫu câu:

2.1. Động từ thể sai khiến biểu hiện ý cho phép (cho làm gì) hay mệnh lệnh, yêu cầu, cưỡng chế (bắt làm gì...). Do đây là mẫu câu thể hiện ý sai khiến, mệnh lệnh rất mạnh của người trên yêu cầu người dưới làm gì đó và người dưới phải làm theo. Vì thế, không sử dụng mẫu này đối với những quan hệ ngang bằng hay đối với người trên, thay vào đó sẽ dùng các mẫu đã học về quan hệ cho nhận như: 「Ｖていただく（４１課）」、「Ｖてもらう（２４課）」(tuy nhiên những động từ mang ý diễn đạt tâm lý, tình cảm như 「しんぱいする、びっくりする、困る」thì vẫn có thể dùng với người trên với ý: làm cho lo lắng, làm cho ngạc nhiên, làm cho khó khăn...)

2.2. Mẫu câu:

2.2.1. Trường hợp #1: đối với "tự động từ"（自動詞）

～を　Ｖ（さ）せる

- **Ý nghĩa:** cho (ai đó) làm ～; bắt (ai đó) làm ～
- **Cách dùng:** biến đổi tự động từ sang thể 「使役（しえき）」 để tạo ra 1 động từ mới mang nghĩa sai khiến, mệnh lệnh yêu cầu ai đó làm gì. Trong phạm vi bài này dùng chủ yếu các tự động từ sau: 行く、来る、帰る、通う、出張する、出席する、遊ぶ. Trong kiểu câu này, người thực hiện hành động, động tác sẽ đi với trợ từ 「を」。

→ *kiểu câu này còn được gọi tên là kiểu câu 「を-使役文」(câu sai khiến với trợ từ を)*

- **Ví dụ:**

（１）部長は　加藤さんを　大阪へ出張させます。*Trưởng phòng **sai** anh Kato **đi** công tác Osaka.*

(Trưởng phòng là chủ thể của câu nhưng người thực hiện hành động đi công tác Osaka là anh Kato)

（２）私は　娘を　自由に　遊ばせました。*Tôi **để cho** con gái **chơi** tự do.*

(Tôi là chủ thể của câu nhưng đối tượng thực hiện hành động chơi là con gái tôi)

2.2.2. Trường hợp #1: đối với "tha động từ"（他動詞）

～に　～を　Ｖ（さ）せる

- **Ý nghĩa:** cho (ai đó) làm ～; bắt (ai đó) làm ～

▪ **Cách dùng:** biến đổi tha động từ sang thể 「使役（しえき）」 để tạo ra 1 động từ mới mang nghĩa sai khiến, mệnh lệnh yêu cầu ai đó làm gì. Trong kiểu câu này, người thực hiện hành động, động tác sẽ đi với trợ từ 「に」, còn tân ngữ (đối tượng tác động của động từ) vẫn được xác định bởi trợ từ 「を」.

→ *kiểu câu này còn được gọi tên là kiểu câu 「に- 使役文(しえきぶん)」(câu sai khiến với trợ từ に)*

- **Ví dụ:**

（5）先生(せんせい)は　生徒(せいと)に　まどを　開(あ)けさせました。*Giáo viên sai (bảo) sinh viên mở cửa sổ.*

（6）朝(あさ)は　忙(いそが)しいですから、娘(むすめ)に　朝(あさ)ごはんの　準備(じゅんび)を　手伝(てつだ)わせます。

Vì buổi sáng bận nên tôi bắt con gái cùng phụ chuẩn bị bữa sáng.

Tham khảo – Mở rộng: **1 số trường hợp đặc biệt dùng với「を」và「に」**

1. Trường hợp với chủ thể hành động của tha động từ + 「を」

Những động từ như 「待つ、勉強する」là tha động từ nhưng cũng có khi đi với trợ từ 「を」

わたしは　弟を　駅で　待たせた。
わたしは　弟に　父の帰りを　待たせた。

わたしは　娘を　アメリカで　勉強させた。
わたしは　娘に　ピアノを　勉強させた。

2. Trường hợp với chủ thể hành động của tự động từ + 「に」

2.1. Trường hợp 1:

Những động từ như「行く、来る、帰る、歩く」là tự động từ nhưng cũng có khi đi với trợ từ 「に」để tránh lặp trợ từ 「を」

先生は　学生を　歩かせた。
先生は　学生に　山道を　歩かせた。

2.2. Trường hợp 2:

Những động từ như「答える、しゃべる、言う、質問する、反対する、発言する」là những tự động từ thực hiện hành vi có hướng đến 1 đối tượng nào đó nhưng có nhiều khi dùng trợ từ 「に」thay cho trợ từ「を」

・彼に　答えさせた。

・山田くんに　言わせよう。

2.2.3. Ｖ（さ）せて　いただけませんか。

(Cách nói xin phép làm gì một cách lịch sự)

- **Ý nghĩa:** cho phép tôi (làm gì), hãy để tôi (làm gì) được không?
- **Cách dùng :** dùng để xin phép, nhờ vả, yêu cầu người nghe xác nhận và cho phép mình được thực hiện 1 hành động nào đó

Cấu trúc mẫu câu:

Động từ 使役(しえき) chia dạng て ＋ いただけませんか。

（×　いただきませんか）

- **Ví dụ:**

すみませんが、早(はや)く　帰(かえ)らせて　いただけませんか。

Xin lỗi cho phép tôi về sớm được không ạ?

コピー機(き)を　使(つか)わせて　いただけませんか。

Cho phép tôi sử dụng máy photo được không ạ?

すみませんが、写真(しゃしん)を　撮(と)らせて　いただけませんか。

Xin lỗi, cho phép tôi chụp ảnh được không ạ?

- **Mở rộng:**

・Ngoài cách nói trên, còn có thể dùng các cách nói dưới đây để xin phép làm gì đó

「Ｖ（さ）せて　ください」

「Ｖ（さ）せて　くださいませんか」

・Phân biệt chủ thể hành động của 2 mẫu câu yêu cầu, nhờ vả:

Trường hợp yêu cầu, mong muốn <u>ai đó làm gì</u>	Trường hợp yêu cầu, mong muốn để <u>mình được làm gì</u>
Ｖて ＋ { くれ / ください / もらえませんか / くださいませんか / いただけませんか } ↓	Ｖ（さ）せて ＋ { くれ / ください / もらえませんか / くださいませんか / いただけませんか } ↓

(*) Mũi tên thể hiện mức độ lịch sự tăng dần

KHÁI QUÁT VỀ KÍNH NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT

1. Kính ngữ:

Kính ngữ gồm 1 hệ thống các từ ngữ (danh từ, động từ, tính từ, trợ từ…), mẫu câu dùng để thể hiện sự tôn trọng, kính trọng của người nói với người nghe hoặc người ở ngôi thứ ba (người được nhắc tới trong hội thoại giữa người nói và người nghe). Về cơ bản, trong tiếng Nhật có nhiều trường hợp dùng kính ngữ khác nhau và người nói thường bày tỏ sự kính trọng của mình với người nghe (hoặc người được nhắc tới) tùy theo mối quan hệ giữa người nói với những người này.

Có ba mối quan hệ chính khi sử dụng kính ngữ:

- Người nói là người ít tuổi hơn, cấp dưới hoặc là người có địa vị xã hội thấp hơn. Khi đó sẽ sử dụng kính ngữ với với những người nhiều tuổi hơn, với cấp trên hoặc với người có địa vị xã hội cao hơn mình.
- Người nói không có quan hệ thân thiết với người nghe (ví dụ trong lần đầu tiên gặp gỡ).
- Căn cứ vào mối quan hệ "trong" và "ngoài": theo mối quan hệ này, người "trong" được quan niệm là gồm những người cùng một gia đình, cùng công ty… Còn người "ngoài" là những người không cùng nhóm nêu trên. Khi người nói nhắc đến một người trong nhóm của mình với một người ngoài nhóm thì người được nói tới đó cũng được coi như ngang hàng với chính người nói dù người này có địa vị xã hội cao hơn hay nhiều tuổi hơn. Vì thế, trong trường hợp này người nói không cần dùng kính ngữ.

2. Các loại kính ngữ: Có 3 loại chính:

- Tôn kính ngữ「尊敬語（そんけいご）」: thể hiện sự tôn trọng, tôn kính, đề cao hành vi, hành động của người nói (A) đối với người nghe (B) hoặc người được đề cập đến (C). *Tuyệt đối không sử dụng cho bản thân (A) hoặc người "trong" của (A) trong trường hợp (B) là người "ngoài".*
- Khiêm nhường ngữ「謙譲語（けんじょうご）」: thể hiện sự nhún nhường, khiêm tốn, hạ thấp bản thân của (A) nhằm thể hiện sự kính trọng đối với (B) hoặc (C). *Tuyệt đối không sử dụng cho (B) hoặc (C) (trừ trường hợp đối với người "trong" như người trong gia đình…)*
- Thể lịch sự「丁寧語（ていねいご）」: thể hiện sự lịch sự, lễ phép nên phạm vi sử dụng khá rộng, có thể sử dụng với hầu hết các đối tượng

第４９課(だい…か)

「尊敬語」(そんけいご)

(TÔN KÍNH NGỮ)

Có nhiều cách để tạo TÔN KÍNH NGỮ:

1. Dùng tiền tố 「お」 và「 ご」(*viết chữ Hán đều là 御 (NGỰ)*)

Tiền tố 「お」 và「 ご」được sử dụng rất nhiều trong câu kính ngữ. Chữ *御 (NGỰ)*) với tư cách là tiền tố được thêm vào phía trước các loại từ (danh từ, tính từ, phó từ) và có 2 cách đọc, lúc là 「お」, lúc là「 ご」 tùy theo loại từ nó ghép là **từ thuần Nhật** (Hòa ngữ - 和語) hay là **từ gốc Hán** (Hán ngữ - 漢語).

Hòa ngữ (hay còn gọi là từ Nhật chế) là những từ gốc Nhật, từ vốn có của tiếng Nhật từ xưa, còn Hán ngữ là những từ được lưu truyền từ Trung Quốc. *(Thông thường cách nhận biết là Nhật ngữ là những từ 1 chữ Hán, Hán ngữ là những từ gồm 2 chữ Hán)*

	V	N	A, Na
Từ thuần Nhật (和語(わご))	直(なお)す、習(なら)う	休(やす)み	優(やさ)しい
Hán ngữ (漢語(かんご))	修理(しゅうり)する、勉強(べんきょう)する	休憩(きゅうけい)	親切(しんせつ)な

Về nguyên tắc, 「お」sẽ đi với những từ thuần Nhật và「ご」sẽ ghép với những từ gốc Hán. Tuy nhiên trong tiếng Nhật hàng ngày vẫn có những từ là gốc Hán nhưng vẫn đi với tiền tố 「お」. Ví dụ như: お洗濯(せんたく)する、お掃除(そうじ)する、お邪魔(じゃま)する.

Ví dụ:

Danh từ: お宅、お国、お子さん、ご家族、ご質問、ご気分

Tính từ: お忙しい、お元気、お上手

Phó từ: ごゆっくり、ごいっしょに、お大事に

2. Sử dụng động từ THỂ BỊ ĐỘNG:

V（ら）れます

- **Ý nghĩa:** thể hiện sự kính trọng
- **Cách dùng:** Về hình thức, động từ thể hiện kính ngữ kiểu này có cách chia giống hệt động từ dạng bị động. Hầu hết tất cả các động từ đều có thể áp dụng được trừ động từ dạng khả năng (可能形) và một số động từ như: できます、わかります、いります

  Cả nam và nữ đều sử dụng được nhưng nam giới thường sử dụng nhiều hơn. Ngoài ra, kiểu thể hiện này cũng hay được dùng trong văn viết.

- **Ví dụ :**

  社長(しゃちょう)は　さっき　出(で)かけられました。*Giám đốc đã đi ra ngoài lúc nãy rồi ạ.*

  お酒(さけ)を　やめられたんですか。　*Anh đã bỏ rượu rồi ạ?*

  いつ　ベトナムに　来(こ)られましたか。*Ngài đến Việt Nam lúc nào thế ạ?*

  会長(かいちょう)は　今(いま)　アメリカへ　出張(しゅっちょう)されています。*Chủ tịch đang đi công tác Mỹ*

∗ **Chú ý:** Tôn kính ngữ không sử dụng khi nói về hành động của người nói nên đối với câu hỏi sử dụng tôn kính ngữ thì khi trả lời không sử dụng tôn kính ngữ với hành động của mình.

A: いつ　お国(くに)へ　帰(かえ)られますか。*Khi nào bạn về nước?*

B: あさって　帰(かえ)ります。　*Ngày kia tôi về.*

(*あさって　帰られます。（×）*)

3. Biến đổi động từ dạng -MASU

おV~~ます~~　になります

- **Ý nghĩa:** thể hiện sự tôn kính, kính trọng (mức độ cao nhất)
- **Cách dùng:** - Đây là cách thể hiện rất mềm dẻo, có mức độ tôn kính cao hơn cả trường hợp sử dụng động từ dạng bị động. Cả nam và nữ đều dùng được nhưng nữ giới thường sử dụng nhiều hơn.

  - **Không áp dụng** với động từ nhóm 3 và động từ 1 âm tiết như: 見(み)ます、寝(ね)ます、います…

- **Ví dụ :**

社長(しゃちょう)は　お帰(かえ)りに　なりました。　*Giám đốc đã về rồi ạ.*

新聞(しんぶん)を　お読(よ)みに　なりますか。*Ngài/Bạn có đọc báo không ạ?*

部長(ぶちょう)は　加藤(かとう)さんを　お呼(よ)びに　なりました。*Trưởng phòng đã gọi chị Kato*

＊ **Chú ý:** Tôn kính ngữ không sử dụng khi nói về hành động của người nói nên đối với câu hỏi sử dụng tôn kính ngữ thì khi trả lời không sử dụng tôn kính ngữ với hành động của mình.

A: 今晩(こんばん) 何時(なんじ)に 山本(やまもと)さんに お会(あ)いに なりますか。*Tối nay mấy giờ ngài sẽ gặp chị Yamamoto?*

B: ６時１５分過(す)ぎに 会(あ)います。　*Tôi sẽ gặp lúc 6 giờ 15*

(*６時１５分過ぎに　お会いになります。（×）*)

4. Tôn kính ngữ đặc biệt:

Bảng KÍNH NGỮ ĐẶC BIỆT của động từ

(Tôn kính ngữ và Khiêm nhường ngữ)

	Tôn kính ngữ	Khiêm nhường ngữ
いきます きます います （Vています）	いらっしゃいます *おいでに　なります *みえます（tôn kính ngữ của 来ます） （Vていらっしゃいます）	まいります おります （Vております）
たべます のみます	めしあがります *あがります	いただきます
します （せつめい）します	なさいます ご（せつめい）なさいます	いたします ご（せつめい）いたします／もうしあげます
いいます	おっしゃいます	もうします
しっています	ごぞんじです	ぞんじております （ぞんじません）
～とおもいます		*～とぞんじます
ねます	おやすみになります	
ききます ほうもんします		うかがいます
Na／Nです	Na／Nでいらっしゃいます	
着ます	*おめしになります	
みます	ごらんになります	はいけんします
（Vて）くれます	（Vて）くださいます	
（Vて）あげます		*（Vて）さしあげます
もらいます （Vて）もらいます		いただきます ちょうだいします （Vて）いただきます
みせます あいます		おめにかけます おめにかかります

** Trong giáo trình này không đề cập đến nhưng được sử dụng nhiều*

5. Tôn kính ngữ của Danh từ & Tính từ:

5.1. Tôn kính ngữ của Danh từ:

Ở cấp độ đơn vị danh từ, ngoài những kính ngữ đặc biệt đã liệt kê ở trên, có thể dung tiếp đầu ngữ 「お」và「ご」 để tạo thành kính ngữ. Tuy nhiên, cũng có danh từ không thể ghép 「お」hay 「ご」.Ví dụ: ×お会社

内	外	内	外
かぞく	ごかぞく	きょうだい	ごきょうだい
ちち	おとうさん（～さま）	あに	おにいさん（～さま）
はは	おかあさん（～さま）	あね	おねえさん（～さま）
しゅじん	ごしゅじん	おとうと	おとうとさん（～さま）
かない	おくさん（～さま）	いもうと	いもうとさん（～さま）
こども	おこさん（～さま）	このひと	このかた
むすこ	むすこさん／ぼっちゃん（こどもの ばあい）	みんな	みなさん（（～さま）
むすめ	むすめさん／おじょうさん（～さま）	かいしゃのもの	かいしゃのかた

Giải thích:

1. Một số danh từ chỉ chức danh như 部長、先生、社長...bản thân nó đã bao hàm ý tôn kính nên không cần thêm「さん」 ×先生さん (khác với tiếng Hàn Quốc)

2. Với những danh từ chưa bao hàm ý kính trọng thì có thể thêm 「さん（さま）」để tăng thêm ý lịch sự

   客→お客さん（さま）　　　二人→お二人さん（さま）

   医者→お医者さん（さま）　　花屋→（お）花屋さん

3. Điều đặc biệt cần chú ý đó là các trường hợp nói chuyện về người trên thuộc quan hệ trong với người thuộc quan hệ ngoài. Nếu chỉ suy xét về quan hệ trên dưới thì tương đối dễ vì chỉ việc

dùng các từ kính ngữ đối với người trên nhưng trong đó nếu xem xét thêm về mối quan hệ trong/ngoài thì sẽ khó hơn. Ví dụ trường hợp người A nói chuyện với người B về người C là người trên thuộc quan hệ trong của người A sẽ như sau:

（１）Trường hợp B (Giám đốc) là người ngoài:

○　A：（わたしの）父は　明日　大阪へ　行きます／参ります（５０課）

×　A：（わたしの）お父さんは　明日　大阪へ　いらっしゃいます。

（２）Trường hợp B (anh trai của A) là người trong:

○　A：お父さんは　明日　大阪へ　いらっしゃる／行く。（行きます。）

×　A：父は　明日　大阪へ　行きます／参ります。（５０課）

5.2. Tôn kính ngữ của Tính từ:

Cũng giống như Danh từ, có thể thêm tiền tố 「お」và「ご」để tạo thành kính ngữ. Tuy nhiên, cũng có trường hợp không dùng được. Vd: ×おいい　×おおいしい

A-い／A-な		副詞 (Phó từ)	
わかい　→	おわかい	わかく　→	おわかく
いそがしい　→	おいそがしい	いそがしく　→	おいそがしく
じょうず（な）　→	おじょうず（な）	じょうずに　→	おじょうずに
げんき（な）　→	おげんき（な）	ていねいに　→	ごていねいに
ひま（な）　→	おひま（な）	ぶじに　→	ごぶじに（５０課）
ていねい（な）　→	ごていねい（な）	ゆっくり　→	ごゆっくり
しんせつ（な）　→	ごしんせつ（な）		

Tham khảo – Mở rộng:

(1) おVです

Ví dụ:

・お呼びです　=　呼んでいます

・お見えです　=　来ます／来ています／来ました

・おいでです　=　行きます／来ます／います

・お急ぎですか

・お帰りですよ

(2) おV~~ます~~ください　　Cách nói lịch sự của 「～てください」

Ví dụ:

・待ってください　=　お待ちください

・入ってください　=　お入りください

・座ってください　=　お座りください

第(だい)５０課(か)

「謙譲語(けんじょうご)」
(KHIÊM NHƯỜNG NGỮ)

Khiêm nhường ngữ là cách nói khiêm tốn, nhún nhường dùng cho những hành động, hành vi của người nói A hay những người thuộc quan hệ trong của A đối với người nghe B hay người được nói tới C. Chính vì vậy, cách nói này tuyệt đối không được sử dụng đối với những hành vi của người thuộc quan hệ ngoài, với người B hay C.

1. おＶします　khiêm nhường ngữ của động từ

- **Ý nghĩa:** thể hiện sự nhún nhường, hạ mình của người nói
- **Cách cấu tạo:** V ~~ます~~ → おＶします
- **Ví dụ:**

Nhóm I:	持(も)ちます	→	お持(も)ちします
Nhóm II:	調(しら)べます	→	お調(しら)べします
Nhóm III:	案内(あんない)します	→	ご案内(あんない)します
	邪魔(じゃま)します	→	お邪魔(じゃま)します

- **Chú ý:**
  - ✓ Mẫu câu này được sử dụng khi người nói thực hiện hành động gì đó cho người nghe hay người được nhắc tới nên sẽ không dùng với trường hợp mà hành động của người nói không liên quan đến người nghe, người được nhắc tới. (quy tắc này giống với trường hợp các mẫu câu về quan hệ cho nhận học ở bài 24 và 41)

    (1) 私(わたし)は　毎日(まいにち)　新聞(しんぶん)を　<u>読(よ)みます</u>。　（×）お読(よ)みします

    (2) A：いつ　おくにへ　おかえりに　なりますか。

    B:　らいしゅう　<u>かえります</u>。（×）おかえりします

    Hàng ngày tôi đọc báo.
  - ✓ Không dùng trong trường hợp người được nhắc tới trong câu chuyện là người thuộc nhóm mình kể cả người bề trên

父（ちち）を　駅（えき）まで　お送（おく）りしました。（×）

父（ちち）を　駅（えき）まで　送（おく）りました。（○）

✓ Không sử dụng những động từ có 1 âm tiết ví dụ như: 来（き）ます、見（み）ます、います

来ます　→　×おきします　　○まいります

見ます　→　×おみします　　○はいけんします

います　→　×おいします　　○おります

2. **ごＮします** — Khiêm nhường ngữ của danh động từ

- **Cách ghép:** Cách danh động từ (động từ nhóm 3 có dạng「N します」thường là những từ gốc Hán nên sẽ ghép 「ご」và tạo thành 「ごＮします」. (nhưng không áp dụng với các động từ như 「勉強します、実習します、結婚します」)

  Chú ý: một số trường hợp đặc biệt

  電話（でんわ）します → お電話（でんわ）します　　　約束（やくそく）します → お約束（やくそく）します

- **Ví dụ:**

  江戸東京博物館（えどとうきょうはくぶつかん）へ　ご案内（あんない）します。

  Tôi xin hướng dẫn tới Nhà bảo tàng Edo Tokyo.

  今日（きょう）の　予定（よてい）を　ご説明（せつめい）します。

  Tôi xin giải thích về dự định của ngày hôm nay.

3. Động từ khiêm nhường ngữ đặc biệt: (xem BẢNG KÍNH NGỮ ĐẶC BIỆT của động từ)

4. Thể lịch sự

- **Cách dùng:** sử dụng khi người nói muốn bày tỏ sự kính trọng với người nghe.
- **Các thể lịch sự hay dùng:**

＊ ございます

電話(でんわ)は　階段(かいだん)の　横(よこ)に　ございます。

Điện thoại có ở bên cạnh cầu thang ạ.

＊ ～で　ございます

はい、IMC で　ございます。

Vâng, IMC xin nghe.

...パワー電気(でんき)の　シュッミト(しゅっみと)ですが、ミラー(みら)さん、お願(ねが)いします。

Tôi là Summit người của công ty điện lực Power, tôi xin gặp anh Miler.

＊ よろしいでしょうか

お飲(の)み物(もの)は　何(なに)が　よろしいでしょうか。

Ngài sẽ dùng đồ uống gì ạ?

… コーヒー(こひ)を　お願(ねが)いします。

Cho tôi cà phê.